



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

RESULTS OF THE RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS 2016



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản được Tổng cục Thống kê tiến hành lần đầu tiên vào năm 1994. Từ năm 2001, cuộc Tổng điều tra này thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia với chu kỳ 5 năm/lần. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 là cuộc Tổng điều tra lần thứ 5, tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2016 theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông dân, nông nghiệp và nông thôn, phục vụ việc đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nội dung thông tin thu thập tập trung vào các mặt chủ yếu sau đây: Thông tin đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội nông thôn; tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, liên quan tới 8.978 xã và 79.898 thôn; gần 16,0 triệu hộ nông thôn và trên 1,0 triệu hộ thành thị hoạt động nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; gần 33,5 nghìn trang trại và nhiều đơn vị điều tra khác. Ngoài ra, kết quả Tổng điều tra còn xử lý, tổng hợp và cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản được lồng ghép trong Điều tra doanh nghiệp năm 2016 của Tổng cục Thống kê.

Để tiến hành cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các địa phương đã huy động trên 18 vạn điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên tham gia liên tục từ 01/7/2016 đến 30/7/2016. Cuộc Tổng điều tra đã thực hiện thành công, đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra. Tháng 12/2016, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đã công bố kết quả tổng hợp nhanh và ngày 09/10/2017 đã Họp báo công bố tóm tắt kết quả chính thức.

Đáp ứng yêu cầu sử dụng đầy đủ kết quả chính thức Tổng điều tra của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016”** với 2 phần chính: (1) Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011-2016; (2) Một số chỉ tiêu chủ yếu kết quả Tổng điều tra năm 2016.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp thêm thông tin phục vụ công tác quản lý và điều hành của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các địa phương cũng như nhu cầu nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

Nhân dịp này, với vị trí là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân đã phối hợp chặt chẽ trong quá trình tiến hành cuộc Tổng điều tra này./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The first Rural, Agricultural and Fishery Census was conducted by the General Statistics Office in 1994. This Census has been included in the National Statistical Survey Program since 2001, to be conducted on a five year basis. The Rural, Agricultural and Fishery Census 2016 was the fifth Census round, implemented throughout the country as on July 1st, 2016 in accordance with the Decision No. 1225/QĐ-TTg dated July 31st, 2015 by the Prime Minister.

The key objective of the Census was to collect fundamental information about farmers, agriculture and rural areas to support the assessment of the situation, to make plans, policies, and strategies for national socio-economic development. The information collected can be grouped as follows: The information for assessment of the rural socio-economic situation; the agricultural, forestry and fishery production; outcomes of efforts in achieving some targets of the National Targeted Programs on industrialization and modernization of agriculture, rural areas, and new rural development.

The scope of the Census was large enough to cover 8,978 communes and 79,898 villages; approximately 16 million of rural households and more than 1 million of urban households are working in agriculture, forestry, salt production and fishery; and almost 33.5 thousand farms and other surveyed units. In addition, the findings of the Census are also used for processing, synthesizing and updating the production and business situation of agricultural, forestry, and fishery enterprises and cooperatives which was integrated in the Enterprise Survey in 2016 of the General Statistics Office.

In order to conduct the Census, the Central Census Steering Committee and Local Census Steering Committees have mobilized more than 180,000 interviewers, team leaders and supervisors to work continuously from July 1st, 2016 to July 30th, 2016. The Census has been conducted successfully, and met the set targets and plans. In December 2016, the Central Census Steering Committee published the constant estimated findings; and the summarized official findings was disseminated in the Press Conference on October 9th, 2017.

To satisfy the users' needs of using the comprehensive official findings of the Census, the General Statistics Office has compiled the publication "***Results of the Rural, Agricultural and Fishery Census 2016***" with two key components: (1) Overview of the socio-economic context in rural areas and agricultural, forestry and fishery production 2011-2016; (2) Some key indicators of the findings from the Census 2016.

Hopefully, this publication will provide additional information to support the management and direction of the Party, the National Assembly, the Central Government, local governments, and to support research by national and international organizations and individuals.

On this occasion, as the Standing Agency of the Central Census Steering Committee, the General Statistics Office would like to convey sincere thanks to all organizations and individuals for tight cooperation during this Census./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
PHẦN THỨ NHẤT: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011- 2016	7
<i>PART I: Overview of the socio-economic context in rural areas and agricultural, forestry and fishery production 2011-2016</i>	55
I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN	9
<i>THE SOCIO-ECONOMIC CONTEXT IN RURAL AREAS</i>	57
1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	9
<i>Achievements of socio-economic development in rural areas</i>	57
1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường	9
<i>The rural infrastructure had been strengthened</i>	57
1.2. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp	18
<i>Different forms of support to rural economy had been developed extensively</i>	68
1.3. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	21
<i>The rural economic structure was transiting positively, oriented by increasing share of non-agricultural sectors</i>	72
1.4. Làng nghề ngày càng phát huy vai trò quan trọng trong kinh tế nông thôn	25
<i>Craft villages played an increasingly important role in rural economy</i>	76
1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp và đạt kết quả quan trọng	27
<i>The National Target program on New Rural Development had been implemented extensively and had achieved important results</i>	78
1.6. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn thêm một bước	29
<i>The leadership and working conditions of commune government had been further improved</i>	81
1.7. Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện	31
<i>Living conditions of rural community had been further improved</i>	83
2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	34
<i>Shortcomings and constrains in socio-economic development in rural areas</i>	87
2.1. Kết cấu hạ tầng của một số vùng, địa phương vẫn yếu kém	34
<i>Infrastructure was still weak on some local areas</i>	87
2.2. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản	35
<i>The rural economic structure was transiting slowly, rural economy was still mainly dominated by agricultural, forestry and fishery economic activities</i>	88
2.3. Kết quả xây dựng nông thôn mới còn hạn chế	36
<i>The results of new rural development were still limited</i>	89

2.4. Đòi sống một bộ phận dân cư nông thôn vẫn khó khăn, môi trường chưa thực sự xanh, sạch, đẹp <i>A part of rural population were still struggling in their lives, the environment was not very green, clean and nice</i>	37 90
2.5. Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn <i>Low labor quality was a major barrier to socio-economic development in rural areas</i>	38 91
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>THE SITUATION OF AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION</i>	39 92
1. Thành tựu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Achievements in development of agriculture, forestry and fishery</i>	39 92
1.1. Sản xuất đang được cơ cấu lại <i>The production was being restructured</i>	39 92
1.2. Ruộng đất được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn <i>Farm land had been consolidated with the breakthrough in exchanging or merging farming plots and developing large-scale fields</i>	43 97
1.3. Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị có bước phát triển mới <i>Application of science, technology, and mechanization in production and the linkage according to value chains had experienced new development milestones</i>	46 100
1.4. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả <i>Farm economy continued to develop with high efficiency</i>	49 104
2. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Shortcomings and constrains in agricultural, forestry and fishery production</i>	51 106
2.1. Sản xuất nhỏ vẫn phổ biến <i>Small-scale production was still common</i>	51 106
2.2. Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế <i>Limited application of science, technology and mechanization in production</i>	52 107
2.3. Hiệu quả sản xuất chưa cao <i>The production efficiency was not very high</i>	53 108
PHẦN THỨ HAI: Một số chỉ tiêu chủ yếu kết quả Tổng điều tra năm 2016 <i>PART II: Some key indicators of the findings from the Census 2016</i>	111
I. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN <i>KEY INDICATORS OF THE SOCIO-ECONOMIC IN RURAL AREAS</i>	115
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>THE SITUATION OF AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION</i>	477
PHỤ LỤC - APPENDIX	
Phụ lục 1. Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (Tóm tắt) <i>Appendix 1. Methodology of rural, agricultural, forestry and fishery Census 2016 (Summary)</i>	669 677
Phụ lục 2 - Một số khái niệm <i>Appendix 2 - Some definitions</i>	673 680

PHẦN THỨ NHẤT

**Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn
và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011-2016**

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước có 8.978 xã và 79.898 thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn), giảm 93 xã và giảm 1.006 thôn so với thời điểm 01/7/2011. Số xã và số thôn giảm trong 5 năm qua chủ yếu do quá trình đô thị hóa, có sự tách chuyển một số địa bàn từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Trong tổng số 8.978 xã tại thời điểm 01/7/2016, miền núi có 2.118 xã, chiếm 23,6%; vùng cao 2.167 xã, chiếm 24,1%; hải đảo 59 xã, chiếm 0,7% và vùng khác 4.634 xã, chiếm 51,6%.

Bảng 1. Số xã, số thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2016 so với 2011	
		2011	2016	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số xã	<i>Xã</i>	9.071	8.978	-93	98,97
Số thôn	<i>Thôn</i>	80.904	79.898	-1.006	98,76
Số hộ	<i>Nghìn hộ</i>	15.343,8	15.987,5	643,7	104,20
Số nhân khẩu	<i>Nghìn người</i>	58.201,0	57.668,9	-532,1	99,09

Trong 5 năm 2011-2016, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã triển khai có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Bộ mặt nông thôn có sự biến đổi sâu sắc, nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đều được tăng cường đáng kể.

(1) Hệ thống điện đã đến với tất cả các xã

Trong những năm vừa qua, Chính phủ tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai quyết liệt Nghị quyết của Đảng về điện khí hóa nông thôn. Đến thời điểm 01/7/2016, hệ thống cung cấp điện đã vươn tới tất cả các xã và hầu hết các thôn. Năm 2011, cả nước còn 17 xã chưa có điện, năm 2016 tất cả các xã này đã có điện phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Tỷ lệ xã có điện tăng từ 99,8% năm 2011 lên 100% năm 2016. Trong giai đoạn 2006-2011 mới có 3 vùng là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 100% xã có điện, nhưng giai đoạn 2011-2016 tất cả 6 vùng của cả nước đều đã đạt được tỷ lệ này.

Điện đã được cung cấp cho 78,1 nghìn thôn, chiếm 97,8% tổng số thôn, tăng 2,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011. Các vùng có tỷ lệ thôn có điện cao gồm: Đồng bằng sông Hồng 99,99%; Đồng bằng sông Cửu Long 99,9%; Đông Nam Bộ 99,8%. Năm 2016,

cả nước có 29 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đưa điện tới tất cả các thôn. Hệ thống lưới điện quốc gia bao phủ gần 77,0 nghìn thôn, chiếm 96,3% tổng số thôn khu vực nông thôn và chiếm 98,5% tổng số thôn có điện, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 93,4% năm 2011 và 87,8% năm 2006.

Một trong những thành tựu nổi bật nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ số thôn có điện ở vùng cao đạt 93,3%; vùng núi 98,9%; hải đảo 99,6%. Một số vùng có nhiều địa bàn thuộc vùng núi, vùng cao đã có nỗ lực lớn đưa điện về nông thôn, tăng nhanh tỷ lệ số thôn có điện. Năm 2016, tỷ lệ số thôn có điện của Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 94,5% tổng số thôn của vùng, tăng 5,3 điểm phần trăm so với năm 2011; Tây Nguyên 99,2%, tăng 1,2 điểm phần trăm. Hệ thống điện của nhiều xã, thôn thuộc Cô Tô, Lý Sơn, Phú Quốc và các đảo, quần đảo khác đã kết nối lưới điện quốc gia.

Bảng 2. Số xã, số thôn có điện tại thời điểm 01/7/2016 phân theo vùng

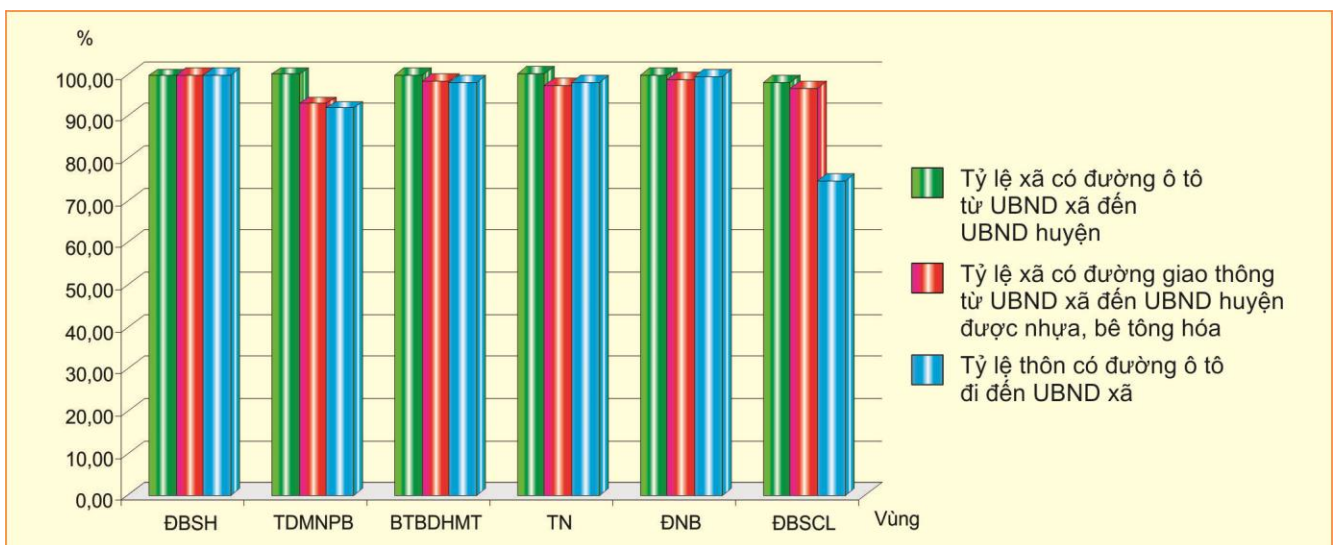
	Xã có điện		Thôn có điện		Thôn có điện lưới quốc gia	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (Thôn)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	8.978	100,0	78.134	97,8	76.963	96,3
Đồng bằng sông Hồng	1.901	100,0	15.072	99,9	15.072	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc	2.283	100,0	25.418	94,5	24.589	91,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.436	100,0	19.937	98,9	19.665	79,5
Tây Nguyên	600	100,0	6.109	99,3	6.076	98,7
Đông Nam Bộ	465	100,0	2.994	99,8	2.984	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1.293	100,0	8.604	99,9	8.577	99,6

(2) Hệ thống giao thông nông thôn tăng cả về số lượng và chất lượng

Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 8.927 xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, chiếm 99,4% tổng số xã, tăng 0,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ năm 2011. Có 5/6 vùng trong cả nước đạt trên 99,0%, chỉ còn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 97,8%. Tuy nhiên, vùng này lại đạt mức tăng số điểm phần trăm cao nhất cả nước trong 5 năm 2011-2016 với 4,8 điểm phần trăm. Một số địa phương có số điểm phần trăm tăng cao là: Cà Mau tăng 24,4 điểm phần trăm; Bạc Liêu tăng 13,7 điểm phần trăm; Sóc Trăng tăng 11,4 điểm phần trăm. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2011 cả nước có 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt 100% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, đến năm 2016 đã có 48/63 tỉnh, thành phố đạt chỉ tiêu này.

Trong tổng số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện năm 2016 có 8.868 xã có đường ô tô đi lại được quanh năm, chiếm 98,8% tổng số xã, tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh nhất với 5,1 điểm phần trăm. Năm 2016 đã có 37 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt 100% số xã có đường ô tô từ UBND xã tới UBND huyện đi được quanh năm. Hệ thống giao thông đến cấp thôn tiếp tục được chú trọng phát triển, cả nước có gần 74,9 nghìn thôn có đường ô tô kết nối với trụ sở UBND xã, chiếm 93,7% tổng số thôn, tăng 4,1 điểm phần trăm so với năm 2011, tạo sự thông suốt không chỉ trong hệ thống giao thông từ huyện đến xã mà còn từ xã đến các thôn. Một số địa phương đạt 100% số thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã là: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Đà Nẵng, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hình 1. Hệ thống giao thông trên địa bàn xã năm 2016



Đáng chú ý là, chất lượng hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp với tốc độ nhanh, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn. Năm 2016, cả nước có 8.657 xã có đường nhựa, bê tông tuyến UBND xã tới UBND huyện, đạt 96,4% tổng số xã, tăng 9,0 điểm phần trăm so với năm 2011 và tăng 26,4 điểm phần trăm so với năm 2006. Vùng đạt tỷ lệ này cao nhất là Đông Nam Bộ với 99,6%; Đồng bằng sông Hồng 99,2%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 97,8%. So với năm 2011, tỷ lệ này của 6 vùng trong cả nước đều tăng, đặc biệt là Trung du và miền núi phía Bắc tăng 21,1 điểm phần trăm, từ 71,0% năm 2011 lên 92,1 năm 2016. Tây Nguyên tăng 11,0 điểm phần trăm, từ 84,0% năm 2011 lên 95,0% năm 2016.

Xét theo vùng địa lý, tỷ lệ xã vùng cao có đường nhựa, bê tông năm 2016 tăng 21,8 điểm phần trăm so với năm 2011, góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch về chất lượng đường giao thông nông thôn của vùng núi, rẻo cao so với vùng khác. Một số địa phương mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng mức độ trải nhựa, bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2016 đạt cao so với năm 2011 là: Lào Cai tăng 53,2 điểm phần trăm; Lai Châu tăng 37,2 điểm phần trăm; Sơn La tăng 33,5 điểm phần trăm; Cao Bằng tăng 27,7 điểm phần trăm.

Chất lượng đường giao thông nông thôn được nâng cấp khá đồng bộ ở tất cả các tuyến đường, không chỉ ở tuyến đường từ UBND xã đến UBND huyện, mà còn ở các tuyến đường

trục xã, trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng. Năm 2016, tuyến đường trục xã đạt 96,9% tổng số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông hóa, tăng 9,1 điểm phần trăm so với năm 2011. Tuyến đường trục thôn đạt 90,3% tổng số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông hóa, tăng 22,7 điểm phần trăm. Ngoài ra còn trên 6,9 nghìn xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm, chiếm 77,4% tổng số xã và tăng 28,0 điểm phần trăm so với năm 2011; gần 4,2 nghìn xã trải nhựa, bê tông đường trục chính nội đồng, chiếm 46,4% tổng số xã và tăng 29,1 điểm phần trăm. Năm 2016, cả nước có 59,6% xã có toàn bộ chiều dài đường trục xã được nhựa, bê tông hóa, tăng 17,3 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ này của đường trục thôn là 38,8%, tăng 16,8 điểm phần trăm; đường ngõ xóm 27,3% xã, tăng 15,1 điểm phần trăm; đường trục chính nội đồng 13,0% xã, tăng 10,1 điểm phần trăm. Tính theo số ki-lô-mét, đường trục xã có 67,1% tổng chiều dài được trải nhựa, bê tông; đường trục thôn 54,8%; đường ngõ xóm 46,3%; đường trục chính nội đồng 21,5%.

(3) Hệ thống trường lớp mầm non và phổ thông khu vực nông thôn được củng cố và nâng cấp

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 8.921 xã có trường mầm non, chiếm 99,4% tổng số xã, tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2011 và 11,1 điểm phần trăm so với năm 2006. Trong 5 năm 2011-2016, tỷ lệ xã có trường mầm non ở cả 6 vùng đều tăng. Hai vùng có tốc độ tăng nhanh là Trung du và miền núi phía Bắc (năm 2011 đạt 92,8%; năm 2016 đạt 99,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2011 đạt 92,0%; năm 2016 đạt 98,5%). Ngoài ra, còn có 29,9 nghìn thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 37,4% tổng số thôn; 15,5 nghìn thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ, chiếm 19,4% tổng số thôn.

Đáng chú ý là, cơ sở hạ tầng của trường mầm non được nâng cấp với tốc độ nhanh. Tỷ lệ trường mầm non xây dựng kiên cố năm 2016 đạt 72,3%; bán kiên cố 27,0%; trường tạm xây dựng bằng tranh tre, nứa lá chỉ còn 0,7% (năm 2011 các tỷ lệ này là: 56,5%; 40,4%; 3,1%). Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trường mầm non kiên cố đạt 92,5%; bán kiên cố 7,2%; trường tạm 0,3%; Trung du và miền núi phía Bắc đạt 72,9%; 26,0% và 1,1%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 72,5%; 27,2% và 0,3%. Một số địa phương không còn trường tạm và có tỷ lệ trường xây dựng kiên cố đạt trên 90% là: Nam Định đạt 98,2%; Quảng Ninh 95,5%; Bạc Liêu 94,7%; Hà Nội 94,0%; Hà Nam 93,9%; Hải Phòng 93,2%; Vĩnh Phúc 93,0%; Thái Bình 93,0%; Bắc Ninh 92,3%; Hòa Bình 91,5%; Ninh Bình 90,6%; Hải Dương 90,2%.

Hệ thống trường phổ thông các cấp được quy hoạch lại, bảo đảm phù hợp với sự biến động về số lượng học sinh. Năm 2016, cả nước có 8.915 xã có trường tiểu học, chiếm 99,3% và giảm 0,2 điểm phần trăm; 8.227 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 91,6%, giảm 1,3 điểm phần trăm; 1.138 xã có trường trung học phổ thông, chiếm 12,7% và giảm 0,2 điểm phần trăm. Cùng với việc quy hoạch và sắp xếp lại, hệ thống trường lớp phổ thông cũng đã được đầu tư kiên cố hóa, xóa trường tạm tranh tre, nứa lá. Năm 2016, tỷ lệ trường tiểu học xây dựng kiên cố đạt 81,3%; bán kiên cố đạt 18,4%; trường tạm chỉ còn 0,3% (năm 2011 là 73,0%; 26,1% và 0,9%). Các tỷ lệ tương ứng đạt được trong năm 2016 của trường trung học cơ sở lần lượt là 90,1%; 9,5% và 0,4% (năm 2011 là 85,1%, 14,2% và 0,7%); trường trung học phổ thông là 96,5%; 3,3% và 0,2% (năm 2011 là 92,7%; 6,9% và 0,4%). Tính đến thời điểm 01/7/2016, cả nước có 37/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt tỷ lệ 100% số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố.

Nhiều địa phương, đặc biệt ở vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn xây dựng các điểm trường mầm non, điểm trường tiểu học tạo thuận lợi cho trẻ được đi học. Tính chung cả nước, tỷ lệ xã có điểm trường mầm non đạt 57,9%; tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học đạt 38,7%. Trong đó, tỷ lệ tương ứng của xã miền núi đạt 58,8% và 38,9%; xã vùng cao đạt 81,7% và 70,4%. Tỷ lệ xây dựng kiên cố của điểm trường mầm non cả nước cũng đạt 33,3%; điểm trường tiểu học đạt 29,9%.

(4) Hệ thống thiết chế văn hóa thông tin đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin của dân cư khu vực nông thôn

Tỷ lệ xã có nhà văn hóa tăng nhanh trong 10 năm vừa qua. Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016 có 5.241 xã có nhà văn hóa, chiếm 58,4% tổng số xã, tăng 19,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011 và tăng 27,8 điểm phần trăm so với năm 2006. Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã đạt cao là: Sóc Trăng 100%; Hải Phòng 96,5%; Thái Bình 94,4%; Vĩnh Phúc 92,9%; Tây Ninh 92,5%; Tuyên Quang 89,9%.

Năm 2016, có 5.591 xã có sân thể thao xã, chiếm 62,3% tổng số xã, tăng 12,3 điểm phần trăm so với thời điểm Tổng điều tra 2011. Số xã có thư viện xã là 1.708 xã, chiếm 19,0% tổng số xã, tăng 7,5 điểm phần trăm. Số xã có tủ sách pháp luật là 8.810 xã, chiếm 98,1% tổng số xã, tăng 1,1 điểm phần trăm. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác tuyên truyền vận động, phổ biến nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành chính sách, pháp luật cho người dân vùng nông thôn nên số địa phương đầu tư 100% số xã có tủ sách pháp luật, tăng từ 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2011 lên 26 tỉnh, thành phố năm 2016. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có nhiều chuyên biến hơn cả, đến thời điểm điều tra chỉ còn Bến Tre và Cà Mau chưa đạt tỷ lệ 100% xã có tủ sách pháp luật.

Không chỉ phát triển ở cấp xã, các điểm văn hóa, thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Cả nước có gần 62,9 nghìn thôn có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 78,7% tổng số thôn, tăng 16,0 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011; 32,6 nghìn thôn có khu thể thao thôn, chiếm 40,8% tổng số thôn, tăng 18,8 điểm phần trăm; 2,3 nghìn thôn có thư viện, chiếm 2,9% tổng số thôn, tăng 1,6 điểm phần trăm. Đến thời điểm 01/7/2016, cả nước có 51,2 nghìn thôn được công nhận Làng văn hóa, chiếm 64,1% tổng số thôn. Tỷ lệ số thôn được công nhận là Làng văn hóa của một số vùng đạt cao là: Đông Nam Bộ 81,8%; Đồng bằng sông Cửu Long 76,5%; Đồng bằng sông Hồng 75,3%.

Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông tiếp tục được tăng cường. Đến thời điểm điều tra 01/7/2016 có 1.857 xã có trạm bưu điện xã, chiếm 20,7% tổng số xã; 7.493 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 83,5% tổng số xã. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã cao nhất với 87,5%. Tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 85,2%; Đồng bằng sông Cửu Long 80,0%. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng các xã miền núi và xã hải đảo vẫn có tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã tương đối cao, lần lượt đạt 88,8% và 78,0%. Đặc biệt, tại thời điểm 01/7/2016, có 3.019 xã có điểm bưu điện văn hóa có máy vi tính nối mạng internet phục vụ nhân dân truy cập, chiếm 33,6% tổng số xã.

Ngoài ra, tại thời điểm điều tra 01/07/2016 còn có 6.203 xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân, chiếm 69,1% tổng số xã, tăng 15,4 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được tại thời điểm Tổng điều tra 2011. Kết quả điều tra cho thấy, miền núi có 1.312 xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân, chiếm 62,0% tổng số xã miền núi; vùng cao có 920 xã,

chiếm 42,5% tổng số xã vùng cao; hải đảo 40 xã, chiếm 67,8% tổng số xã hải đảo. Số điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân bình quân đạt 2,75 điểm/xã (năm 2011 đạt 1,83 điểm/xã). Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có trên 80% số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân. Số điểm kinh doanh loại dịch vụ này bình quân 1 xã của 3 vùng lần lượt là 3,0 điểm; 7,5 điểm và 4,5 điểm.

Số xã, thôn có loa truyền thanh không ngừng tăng lên. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 8.024 xã có hệ thống loa truyền thanh cấp xã, chiếm 89,4% tổng số xã, tăng 8,0 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ xã thuộc các vùng địa lý có hệ thống loa truyền thanh đạt khá cao, lần lượt là 89,5% xã miền núi; 70,9% xã vùng cao; 91,5% xã hải đảo. Cả nước có gần 63,2 nghìn thôn có hệ thống loa truyền thanh cấp thôn, chiếm 79,1% tổng số thôn, trong đó 58,7 nghìn thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 92,8% tổng số thôn có loa truyền thanh. Những vùng có tỷ lệ xã, thôn có hệ thống loa truyền thanh đạt cao là: Tây Nguyên có 94,0% xã có hệ thống loa truyền thanh và 84,5% thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã; Đông Nam Bộ có 100% xã và 96,5% thôn; Đồng bằng sông Cửu Long có 97,4% xã và 81,8% thôn.

(5) Hệ thống y tế ngày càng hoàn thiện

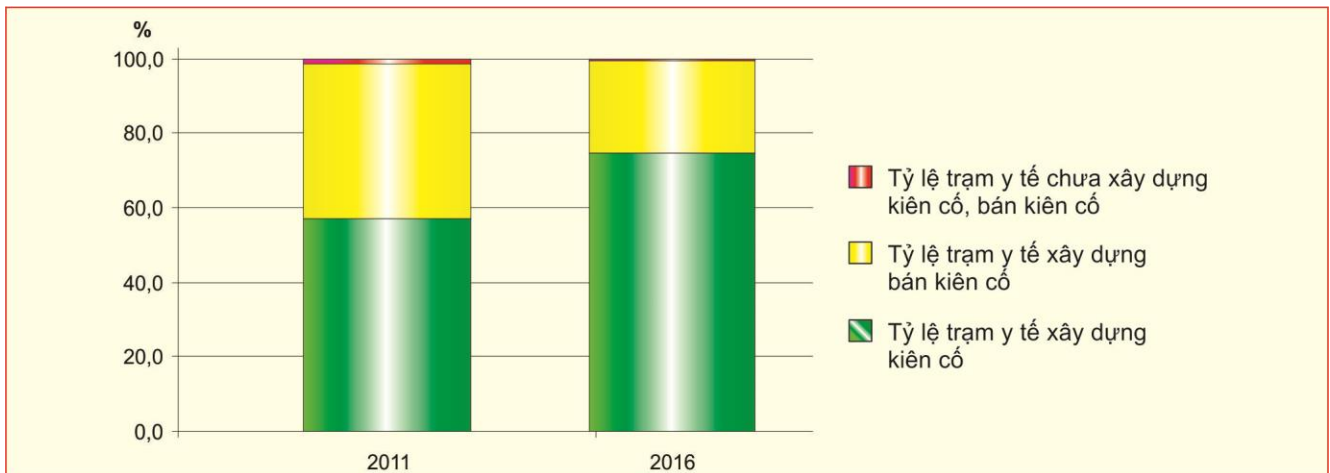
Năm 2016, cả nước có 8.930 xã có trạm y tế, chiếm 99,5% tổng số xã. Tỷ lệ xã có trạm y tế nhìn chung không tăng so với năm 2011, nhưng hầu hết các trạm đã được đầu tư nâng cấp. Một số trạm y tế xã được nâng cấp thành phòng khám đa khoa, trung tâm y tế khu vực. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 6.677 xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, chiếm 74,8% tổng số xã có trạm y tế và tăng 17,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011. Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất với 91,2% và tăng 12,1 điểm phần trăm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 73,6% và tăng 21,1 điểm phần trăm. Năm 2011, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng kiên cố thấp nhất cả nước với 34,7%, nhưng đến năm 2016 đã vươn lên nhờ mức độ tăng toàn vùng cao nhất cả nước với 30,8 điểm phần trăm. Một số địa phương dẫn đầu về mức độ tăng tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng kiên cố so với năm 2011 là: Đắk Lắk tăng 53,9 điểm phần trăm; Quảng Ngãi tăng 52,4 điểm phần trăm; Hậu Giang tăng 48,1 điểm phần trăm; Vĩnh Long tăng 47,9 điểm phần trăm; Lai Châu tăng 45,8 điểm phần trăm.

Do đẩy mạnh kiên cố hóa các trạm y tế xã nên tỷ lệ xã có trạm y tế bán kiên cố và xây dựng tạm đã giảm đáng kể. Tại thời điểm 01/7/2016, số xã có trạm y tế xây dựng tạm bằng tranh, tre, nứa, lá cả nước chỉ còn 45 xã, chiếm 0,5% tổng số xã có trạm y tế, giảm 79 trạm và giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong đó, Đông Nam Bộ không còn xã trạm y tế xây dựng tạm, giảm 9 xã và giảm 1,9 điểm phần trăm; Trung du và miền núi phía Bắc còn 0,7% xã, giảm 32 xã và giảm 1,4 điểm phần trăm. Một số địa phương có tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng tạm giảm nhiều là: Cần Thơ giảm 13,9 điểm phần trăm; Bình Phước giảm 7,6 điểm phần trăm; Quảng Ninh giảm 6,3 điểm phần trăm; Bình Thuận giảm 5,2 điểm phần trăm. Trong giai đoạn 2011- 2016 đã có 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thành công việc loại bỏ hoàn toàn các trạm y tế xây dựng tạm bằng tranh, tre, nứa, lá.

Tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố cũng giảm khá mạnh. Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ này năm 2016 giảm 16,8 điểm phần trăm so với năm 2011 và chỉ còn chiếm 24,7%. Tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố của Tây Nguyên giảm 30,8 điểm phần trăm và còn chiếm 33,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 20,6 điểm phần trăm và còn 25,8%;

Đồng bằng sông Cửu Long giảm 18,7 điểm phần trăm và còn 36,9%. Một số địa phương có tỷ lệ trạm y tế xây dựng bán kiên cố giảm sâu so với năm 2011 là: Đắk Lắk giảm 53,3 điểm phần trăm; Quảng Ngãi giảm 51,8 điểm phần trăm; Hậu Giang giảm 50,0 điểm phần trăm; Lai Châu giảm 42,3 điểm phần trăm.

Hình 2. Tỷ lệ xã có trạm y tế phân theo mức độ xây dựng qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016



Ngoài các trạm y tế xã, khu vực nông thôn còn có 3.034 xã có cơ sở y tế khác (bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y), chiếm 33,8% tổng số xã. Những vùng có tỷ lệ xã có cơ sở y tế khác đạt khá cao là: Đông Nam Bộ 66,0%; Đồng bằng sông Cửu Long 57,4%; Đồng bằng sông Hồng 41,7%. Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt tỷ lệ cao là: Thành phố Hồ Chí Minh 84,5%; Đồng Nai 82,4%; Vĩnh Long 78,7%; Bắc Ninh 52,6%.

Ngoài các trạm y tế và các cơ sở y tế khác, tại thời điểm 01/7/2016 khu vực nông thôn còn có 6.927 xã có cơ sở kinh doanh tân dược, chiếm 77,2% tổng số xã và tăng 9,4 điểm phần trăm so với năm 2011; gần 19,0 nghìn thôn có cơ sở kinh doanh tân dược, chiếm 23,7% tổng số thôn và tăng 6,5 điểm phần trăm. Trong số xã có cơ sở kinh doanh tân dược của cả nước, có 3.608 xã có cơ sở kinh doanh tân dược đạt Tiêu chuẩn nhà thuốc thực hành tốt (GPP), chiếm 52,1% tổng số xã có cơ sở kinh doanh tân dược và gấp gần 3 lần so với tỷ lệ đạt được năm 2011. Trong số 19,0 nghìn thôn có cơ sở kinh doanh tân dược, có hơn 9,4 nghìn thôn có cơ sở kinh doanh tân dược đạt Tiêu chuẩn GPP, chiếm gần 50,0% số thôn có cơ sở kinh doanh tân dược.

Tính đến 01/7/2016, cả nước đã có 6.296 xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2020 về y tế xã, chiếm 70,1% tổng số xã có trạm y tế xã. Đồng bằng sông Hồng có 1.571 xã được công nhận, chiếm 82,6% số xã có trạm y tế xã của vùng. Các chỉ tiêu tương ứng của Đông Nam Bộ là 371 xã và 79,8%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1.847 xã và 75,8%; Đồng bằng sông Cửu Long 969 xã và 74,9%; Tây Nguyên 397 xã và 66,2%; Trung du và miền núi phía Bắc 1.141 xã và 50,0%. Tại thời điểm điều tra, 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã được công nhận đạt tiêu chí trên là: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long và Cần Thơ.

(6) Hệ thống kênh mương thủy lợi được bổ sung, hoàn thiện

Tính đến 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 18,1 nghìn trạm bơm phục vụ sản xuất và dân sinh. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng 7,5 nghìn trạm, chiếm 41,6%; Đồng bằng sông Cửu Long 4,6 nghìn trạm, chiếm 25,7%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3,7 nghìn trạm, chiếm 20,5%. Tính ra, năm 2016 bình quân mỗi xã có 2,0 trạm bơm, tăng 0,3 trạm/xã so với năm 2011. Vùng có số trạm bơm bình quân một xã cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng đạt gần 4,0 trạm bơm/xã. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long 3,6 trạm bơm/xã; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1,5 trạm bơm/xã; Trung du và miền núi phía Bắc 0,8 trạm bơm/xã. Một số địa phương có số trạm bơm bình quân một xã cao là: An Giang 13,5 trạm bơm/xã; Đồng Tháp 11,3 trạm bơm/xã; Cần Thơ 9,6 trạm bơm/xã; Kiên Giang 5,9 trạm bơm/xã; Thái Bình 5,1 trạm bơm/xã; Hải Dương 4,6 trạm bơm/xã; Hà Nam 4,5 trạm bơm/xã.

Kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý có 193,0 nghìn km, bình quân mỗi xã có 21,5 km, tăng 12,5% so với mức bình quân 19,1 km/xã năm 2011. Trong tổng số chiều dài kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý năm 2016 có 67,1 nghìn km đã được xây dựng kiên cố, chiếm 34,8% và tăng 11,6 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được tại thời điểm 01/7/2011. Những vùng có tỷ lệ kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý được kiên cố cao là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 49,1%, tăng 17,9 điểm phần trăm; Trung du và miền núi phía Bắc 48,4%, tăng 6,4 điểm phần trăm. Một số địa phương đã kiên cố hóa phần lớn kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý là: An Giang 79,8%; Bình Phước 71,4%; Hà Tĩnh 71,0%; Khánh Hòa 70,4%; Lào Cai 68,5%; Hà Giang 60,7%; Ninh Thuận 58,3%; Quảng Ninh 57,7%.

Bảng 3. Kiên cố hóa hệ thống kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý tại thời điểm 01/7/2016 phân theo vùng

	Tổng chiều dài kênh mương (Nghìn km)	Chiều dài đã kiên cố (Nghìn km)	Tỷ lệ đã kiên cố (%)
CẢ NƯỚC	193,0	67,1	34,8
Đồng bằng sông Hồng	44,1	12,7	28,9
Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	21,5	48,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,9	21,6	49,1
Tây Nguyên	5,4	2,5	46,7
Đông Nam Bộ	3,4	1,5	44,9
Đồng bằng sông Cửu Long	51,9	7,3	14,0

(7) Hệ thống cung cấp nước sạch mở rộng phạm vi phục vụ

Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 4.498 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 50,1% tổng số xã, tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2011. Đồng bằng sông Hồng có 642 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 33,8% số xã

trong vùng, tăng 9,3 điểm phần trăm so với năm 2011. Trung du và miền núi phía Bắc 1.409 xã, chiếm 61,7% số xã trong vùng và tăng 2,6 điểm phần trăm. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 839 xã, chiếm 34,4% số xã trong vùng và tăng 0,6 điểm phần trăm. Tây Nguyên 330 xã, chiếm 55,0% số xã trong vùng và tăng 10,0%. Đông Nam Bộ 218 xã, chiếm 46,9% số xã trong vùng, giảm 2,2 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Cửu Long 1.060 xã, chiếm 82,0%, tăng 0,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đạt cao nhất tại các xã vùng cao với 71,7% số xã của vùng, tăng 6,3 điểm phần trăm. Tiếp theo là các xã hải đảo đạt 62,7% và tăng 23,5 điểm phần trăm.

Cũng theo kết quả điều tra năm 2016, trên địa bàn các xã khu vực nông thôn cả nước có 16.092 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trong đó 14.039 công trình đang hoạt động, chiếm 87,2% tổng số công trình hiện có. Các xã vùng cao có 8.689 công trình, trong đó 7.118 công trình đang hoạt động, chiếm 81,9% số công trình hiện có của các xã này. Các xã vùng núi 2.352 công trình, trong đó 2.022 công trình đang hoạt động, chiếm 86,0% số công trình hiện có; các xã hải đảo 55 công trình, trong đó 52 công trình đang hoạt động, chiếm 94,6%; các xã khác 4.996 công trình, trong đó 4.847 công trình đang hoạt động, chiếm 97,0%. Số công trình cấp nước đang hoạt động tập trung ở Trung du và miền núi phía Bắc với 6.199 công trình, chiếm 44,2% tổng số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động trên địa bàn nông thôn cả nước. Tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long 3.637 công trình, chiếm 25,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2.106 công trình, chiếm 15,0%.

Tính ra, số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã năm 2016 đạt 1,56 công trình/xã. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long đạt 2,81 công trình/xã; Trung du và miền núi phía Bắc 2,72 công trình/xã; Tây Nguyên 1,57 công trình/xã; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 0,86 công trình/xã; Đông Nam Bộ 0,78 công trình/xã; Đồng bằng sông Hồng 0,42 công trình/xã. Một số địa phương có số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã cao là: Long An 7,60 công trình/xã; Điện Biên 7,53 công trình/xã; Lai Châu 5,68 công trình/xã; Lào Cai 5,65 công trình/xã; Cần Thơ 5,03 công trình/xã; Sơn La 4,93 công trình/xã; Bắc Kạn 4,19 công trình/xã; Tiền Giang 4,08 công trình/xã; Đồng Tháp 3,54 công trình/xã.

Năm 2016, công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố tại 13.804 thôn, chiếm 17,3% tổng số thôn khu vực nông thôn cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long 2.787 thôn, chiếm 32,4% số thôn trong vùng. Trung du và miền núi phía Bắc 6.542 thôn, chiếm 24,3% số thôn trong vùng. Tây Nguyên 1.009 thôn, chiếm 16,4% số thôn trong vùng. Đông Nam Bộ 359 thôn, chiếm 12,0% số thôn trong vùng. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2.242 thôn, chiếm 11,1% số thôn trong vùng. Đồng bằng sông Hồng 865 thôn, chiếm 5,7% số thôn trong vùng. Một số địa phương có trên 50% số thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung như: Long An 68,6% số thôn; Đồng Tháp 66,4%; Lai Châu 59,8%; Tiền Giang 53,7%; Cần Thơ 51,2%; Lào Cai 50,8%.

(8) Hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường được cải thiện

Năm 2016 có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 35,8% tổng số xã và 24,4% tổng số thôn. So với năm 2011, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 17,3 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn tăng 15,9 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ 76,3% số xã của vùng và 68,1% số thôn của vùng;

Đồng bằng sông Cửu Long đạt 41,8% số xã và 15,8% số thôn. Cả nước có trên 11 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy, chiếm 13,8% tổng số thôn, trong đó xã hải đảo đạt 16,9%; xã miền núi đạt 4,7%; xã vùng cao đạt 1,2% và các xã còn lại đạt 27,5%.

Rác thải trên địa bàn nông thôn cũng đã được các địa phương đẩy mạnh thu gom, xử lý, giảm thiểu đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 44,1% năm 2011 lên 63,5% năm 2016; tỷ lệ thôn có thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 25,8% lên 47,3%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt năm 2016 đạt cao nhất với 95,2% số xã và 90,8% số thôn của toàn vùng. Tại thời điểm 01/7/2016, 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn là: Bắc Ninh, Hưng Yên, Đà Nẵng, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong những năm gần đây, nhiều địa phương đã tích cực thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Tỷ lệ xã có điểm thu gom loại rác thải này năm 2016 tính chung cả nước đạt gần 21,0%. Trong đó, Đông Nam Bộ đạt 29,7%; Đồng bằng sông Hồng đạt 28,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 24,5%; Đồng bằng sông Cửu Long 18,3%; Trung du và miền núi phía Bắc 13,7%; Tây Nguyên 9,8%. Những địa phương đạt tỷ lệ này trên 50,0% là: Đà Nẵng 81,8%; Bình Dương 72,9%; Hậu Giang 59,3%; Quảng Nam 58,0%; Bình Định 54,0%; Thái Nguyên 52,9%.

Việc xử lý rác thải có nhiều tiến bộ, chủ yếu theo hình thức chôn lấp, đốt hoặc chuyển đến nơi khác xử lý tập trung. Năm 2016, tỷ lệ xử lý rác thải theo các hình thức này như sau: Tỷ lệ thôn có xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 98,6% tổng số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt; tỷ lệ xã có thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật là 91,2% trong tổng số xã có thu gom bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật. Tỷ lệ thôn không xử lý rác thải sinh hoạt thu gom được chỉ còn 0,4% tổng số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt. Tại thời điểm 01/7/2016, 316 xã có lò đốt rác sinh hoạt, trong đó 280 xã có lò đạt Tiêu chuẩn môi trường.

1.2. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp

(1) Hệ thống tín dụng, ngân hàng từng bước mở rộng mạng lưới hoạt động

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016, khu vực nông thôn có 1.806 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, chiếm 20,1% tổng số xã, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân của các vùng, các khu vực đều tăng. Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất với 36,7% và tăng 2,2 điểm phần trăm; tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 19,2%, tăng 10,9 điểm phần trăm; Đông Nam Bộ đạt 26,7% số xã và đạt mức tăng nhanh nhất với 20,5 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ tương ứng là 19,2% và 7,0 điểm phần trăm; Tây Nguyên 10,5% và 6,7 điểm phần trăm. Mạng lưới ngân hàng cũng tiếp tục phát triển rộng khắp. Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân của các xã hải đảo tăng 7,4 điểm phần trăm; xã miền núi tăng 6,0 điểm phần trăm; xã vùng cao tăng 0,5 điểm phần trăm.

Hệ thống tín dụng, ngân hàng được mở rộng ở khu vực nông thôn đã thực sự trở thành nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Kết quả điều tra trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016, có 73,1% hộ đã được vay vốn trong tổng số 30,1% hộ

nông thôn có nhu cầu vay vốn. Một số địa phương đã gần như đáp ứng được nhu cầu vay vốn của dân cư nông thôn. Tỷ lệ hộ được vay vốn chiếm trong tổng số hộ có nhu cầu vay của Bến Tre đạt 90,2%; Cao Bằng 89,3%; Đồng Nai 88,7%; Đà Nẵng 87,8%; Bình Định 87,7%; Hải Dương 86,2%; Phú Yên 86,1%.

Chỉ tính riêng nguồn vốn ưu đãi của các chương trình, dự án, trong năm 2015 đã có 3,2 triệu hộ nông thôn được vay với số vốn vay bình quân mỗi hộ vay đạt 19,4 triệu đồng. Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi tại các vùng khó khăn tương đối cao. Các xã miền núi đạt 22,3% số hộ; xã vùng cao đạt 29,1% số hộ; xã hải đảo đạt 31,4% số hộ. Một số địa phương có tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi cao là: Cao Bằng 46,6% số hộ với số vốn vay ưu đãi bình quân mỗi hộ được vay đạt 27,1 triệu đồng; Lào Cai 42,9% số hộ và 24,6 triệu đồng/hộ; Lai Châu 41,1% số hộ và 24,5 triệu đồng/hộ. Số vốn được vay đã hỗ trợ nhiều hộ nông thôn mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng nhà ở và phục vụ các nhu cầu tiêu dùng khác, từng bước ổn định và nâng cao đời sống. Với số vốn được vay, 59,0% hộ đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 13,0% hộ chi đầu tư xây mới và sửa chữa nhà ở; 5,8% hộ dùng để đóng học phí cho con em; 2,8% hộ dùng chi trả các khoản nợ vay.

(2) Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa trên địa bàn nông thôn

Chợ nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá, thúc đẩy trao đổi hàng hoá giữa các vùng và trong cộng đồng dân cư trên địa bàn. Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 5.478 xã có chợ, chiếm 61,0% tổng số xã, tăng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong đó, 4.342 xã có chợ hằng ngày, chiếm 48,4% tổng số xã. Trong 5 năm vừa qua, hải đảo là địa bàn có nhiều chuyển biến hơn cả. Tính đến ngày 01/7/2016, có 61,0% xã hải đảo có chợ hằng ngày, tăng 23,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011. Tiếp theo là các xã miền núi, đạt 58,7% xã có chợ, trong đó 34,4% xã có chợ hằng ngày, tăng 3,6 điểm phần trăm về số xã có chợ và tăng 8,8 điểm phần trăm về số xã có chợ hằng ngày.

Do tập trung đông dân cư và nhiều khu đô thị, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là những vùng có tỷ lệ xã có chợ và xã có chợ hằng ngày đạt cao hơn so với các vùng khác. Kết quả điều tra cho thấy, Đông Nam Bộ có 77,4% xã có chợ và 73,6% xã có chợ hằng ngày; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 74,6% và 71,5%; Đồng bằng sông Hồng 72,9% và 66,1%. Để củng cố và phát huy vai trò của chợ trên địa bàn nông thôn, nhiều đơn vị cấp huyện đã tiến hành quy hoạch lại chợ. Đến thời điểm điều tra, có 2.119 xã thực hiện được quy hoạch này, chiếm 23,6% tổng số xã địa bàn nông thôn. Trong đó, Đông Nam Bộ 153 xã, chiếm 32,9% số xã của vùng; Đồng bằng sông Cửu Long 408 xã, chiếm 31,6%; Đồng bằng sông Hồng 422 xã, chiếm 22,2%. Một số tỉnh, thành phố có trên 90% xã có chợ là: Đồng Tháp 94,1%; An Giang 91,6%; Đà Nẵng 90,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu 90,2%.

Không chỉ đưa chợ vào quy hoạch, nhiều địa phương còn đầu tư xây dựng chợ kiên cố hoặc bán kiên cố, góp phần ổn định hoạt động buôn bán kinh doanh và trao đổi hàng hóa của bà con nông dân. Tại thời điểm 01/7/2016, 5.971 chợ nông thôn được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 66,8% tổng số chợ. Trong đó, có 3.900 chợ hằng ngày, chiếm 52,6% tổng số chợ. Đông Nam Bộ có 78,5% chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, trong đó 72,3% chợ

hàng ngày. Hai chỉ tiêu tương ứng của Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 70,0% và 64,8%; Đồng bằng sông Hồng là 60,3% và 51,3%.

Đề thuận tiện hơn lưu thông hàng hóa, theo kết quả Tổng điều tra 2016, cả nước có 7.398 thôn có chợ, chiếm 9,3% tổng số thôn, trong đó 5.932 thôn có chợ hàng ngày, chiếm 7,4% tổng số thôn. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là hai vùng dẫn đầu cả nước về số thôn có chợ và số thôn có chợ hàng ngày. Hai tỷ lệ này của Đồng bằng sông Cửu Long là 16,8% và 15,8%; Đông Nam Bộ là 16,7% và 15,5%. Một số địa phương có tỷ lệ thôn có chợ và tỷ lệ thôn có chợ hàng ngày đạt cao là: Ninh Thuận 33,9% và 33,5%; Đồng Tháp 31,9% và 31,4%; An Giang 31,0% và 30,8%.

Kết quả Tổng điều tra còn cho thấy, trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016 có 27,6% hộ sản xuất ở nông thôn chọn chợ là một trong những địa điểm chính để bán, trao đổi thịt gia cầm; 16,2% hộ bán, trao đổi ngô; 14,0% hộ bán, trao đổi trái cây; 13,4% hộ bán, trao đổi cá. Ngoài bán, trao đổi các sản phẩm tự sản xuất, cư dân nông thôn còn chọn chợ là một trong những địa điểm chính để mua các loại cây, con giống. Kết quả điều tra năm 2016 cho thấy, 48,7% hộ chọn mua giống lúa mùa 2015 tại chợ; 46,2% hộ mua giống lúa lúa đông xuân 2016; 37,7% hộ mua giống thủy sản; 16,3% hộ mua giống gia cầm; 10,2% hộ mua giống gia súc.

(3) Các dịch vụ hỗ trợ khác ngày càng đa dạng

Năm 2016, cả nước có 8.202 xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, chiếm 91,4% tổng số xã, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2011, bình quân mỗi xã có trên 1,14 người. Ngoài ra còn 8.737 xã có cán bộ thú y, chiếm 97,3% tổng số xã, tăng 1,6 điểm phần trăm, bình quân mỗi xã có gần 1,14 người. Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư và thú y đã mở rộng tới cấp thôn với trên 26,8 nghìn thôn có cộng tác viên khuyến nông, khuyến ngư, chiếm 33,6% tổng số thôn, tăng 3,6 điểm phần trăm; 30,6 nghìn thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 38,3% tổng số thôn, tăng 1,4 điểm phần trăm. Số xã có người hành nghề thú y tư nhân năm 2016 chiếm 59,8% tổng số xã, tăng 5,2% điểm phần trăm so với năm 2011.

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 2.560 xã có tổ hợp tác hỗ trợ sản xuất, chiếm 28,5% tổng số xã. Mô hình tổ hợp tác phổ biến ở các vùng như: Đồng bằng sông Cửu Long với 84,9% số xã có tổ hợp tác; Đông Nam Bộ 60,9%; Tây Nguyên 25,8%. Trong tổng số 18,9 nghìn tổ hợp tác khu vực nông thôn, Đồng bằng sông Cửu Long có 11,4 nghìn tổ hợp tác, chiếm 60,0%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 4,3 nghìn tổ hợp tác, chiếm 22,7%; Đông Nam Bộ 1,4 nghìn tổ hợp tác, chiếm 7,6%.

Trên địa bàn nông thôn cũng đã hình thành được 7.413 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 82,6% tổng số xã. Tính riêng từng loại dịch vụ, có 6.651 xã có điểm và cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 74,08% tổng số xã; 4.459 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 49,67% tổng số xã; 1.767 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 19,68% tổng số xã; 1.051 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 11,71% tổng số xã; 4.394 xã có điểm và cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 48,94% tổng số xã.

**Bảng 4. Điểm/ cửa hàng phục vụ sản xuất ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2016**

	Số xã có điểm/cửa hàng (Xã)	Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng (%)	Số điểm/cửa hàng bình quân 1 xã (Cơ sở)
Cung cấp giống cây trồng	4.459	49,67	1,89
Cung cấp giống vật nuôi	1.767	19,68	0,68
Cung cấp giống thủy sản	1.051	11,71	0,55
Cung cấp vật tư, nguyên liệu sản xuất	6.651	74,08	4,15
Thu mua sản phẩm NLTS	4.394	48,94	3,98

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn còn có 434,9 nghìn hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến các sản phẩm từ muối với 950,8 nghìn lao động, bình quân mỗi cơ sở 2,19 lao động. Trong đó, 221,6 nghìn hộ/ cơ sở chế biến nông sản với 425,5 nghìn lao động, bình quân mỗi hộ/cơ sở có 1,92 lao động. Ba chỉ tiêu tương ứng của chế biến lâm sản lần lượt là 204,6 nghìn hộ/cơ sở; 484,9 nghìn lao động và 2,37 lao động/cơ sở; chế biến thủy sản là 8,0 nghìn hộ/cơ sở; 38,9 nghìn lao động và 4,88 lao động/cơ sở; chế biến sản phẩm từ muối 710 hộ/cơ sở; 1,5 nghìn lao động và 2,09 lao động/cơ sở.

Để hỗ trợ hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn nông thôn, chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tạo điều kiện về đất đai và các điều kiện cần thiết khác xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ công nhân, người lao động và gia đình họ. Ngoài hệ thống đường giao thông, đường truyền tải điện, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, rác thải, khu vui chơi giải trí, trường học, trạm y tế, còn xây dựng các khu nhà ở tập trung. Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 167 khu nhà ở tập trung phục vụ 38,8 nghìn lao động, bình quân mỗi khu có 232,0 lao động sinh sống. Các khu nhà ở tập trung được phân bố ở tất cả các vùng trong cả nước, trong đó Đông Nam Bộ 39 khu, phục vụ gần 8,8 nghìn lao động, bình quân mỗi khu 225,2 lao động sinh sống; Đồng bằng sông Cửu Long 45 khu, phục vụ 5,0 nghìn lao động, bình quân mỗi khu có gần 112 lao động; Trung du và miền núi phía Bắc 22 khu, phục vụ 7,7 nghìn lao động, bình quân mỗi khu có gần 350 lao động.

1.3. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

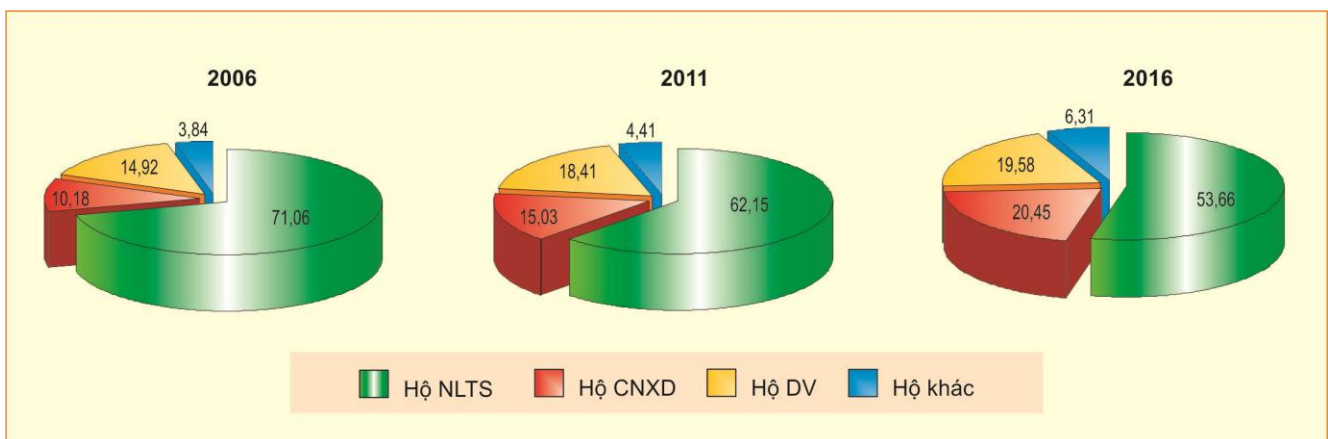
Thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, trong những năm vừa qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp triển khai chủ trương, đường lối công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Bộ mặt nông thôn nước ta ngày càng thay đổi, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển biến theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, thể hiện trên ba mặt chủ yếu: Chuyển dịch cơ cấu hộ sản xuất; chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính.

(1) Chuyển dịch cơ cấu hộ sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2016 cả nước có 15,99 triệu hộ nông thôn. Mặc dù trong giai đoạn 2006-2016 có một số địa bàn nông thôn chuyển sang khu vực thành thị, nhưng số hộ nông thôn vẫn tăng 2,22 triệu hộ (tăng 16,1%), tập trung chủ yếu ở những năm 2006-2011, tăng 1,58 triệu hộ (tăng 11,4%); những năm 2011-2016 chỉ tăng 0,64 triệu hộ (tăng 4,2%). So với năm 2011, số hộ nông thôn năm 2016 của cả 6 vùng đều tăng, trong đó 3 vùng có tốc độ tăng cao nhất là: Tây Nguyên tăng 10,6%; Đông Nam Bộ tăng 8,2%; Trung du và miền núi phía Bắc tăng 7,8%. Nguyên nhân chính dẫn đến số hộ nông thôn tăng trong những năm vừa qua là do tăng dân số tự nhiên gắn liền với chia tách hộ.

Hộ nông thôn không chỉ tăng về số lượng mà quan trọng hơn là đã có sự chuyển dịch từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 8,58 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 53,7% tổng số hộ nông thôn; 6,40 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 40,0% và 1,01 triệu hộ khác, chiếm 6,3%. So với năm 2011, số hộ và tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm lần lượt là 0,96 triệu hộ và 8,5 điểm phần trăm; số hộ và tỷ trọng hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng lần lượt là 1,27 triệu hộ và 6,6 điểm phần trăm. Hầu hết các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đều có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2011. Ngành công nghiệp có 2,29 triệu hộ, chiếm 14,4% tổng số hộ nông thôn, tăng 4,4 điểm phần trăm; xây dựng 0,97 triệu hộ, chiếm 6,1%, tăng 1,0 điểm phần trăm; dịch vụ 3,13 triệu hộ, chiếm 19,6% và tăng 1,2 điểm phần trăm.

Hình 3. Cơ cấu hộ khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra (%)



Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề như trên diễn ra nhanh ở 4 vùng là: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. So với năm 2011, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản của các vùng trên giảm lần lượt là 11,9; 9,6; 7,7 và 7,6 điểm phần trăm. Ngược lại, tỷ trọng hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của các vùng này tăng lần lượt là 9,2; 7,4; 5,7 và 6,6 điểm phần trăm. Năm 2016, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng đã có tỷ trọng hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 50% tổng số hộ nông thôn. Đông Nam Bộ có 1,01 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 65,0% số hộ nông thôn của toàn vùng và 0,49 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 31,4%. Đồng bằng sông Hồng 2,16 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản,

chiếm 54,0% và 1,42 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 35,6%. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn của 13/63 tỉnh, thành phố có tỷ trọng hộ phi, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 50% là: Thành phố Hồ Chí Minh 90,8%; Bắc Ninh 72,0%; Đồng Nai 67,9%; Đà Nẵng 67,4%; Hà Nội 65,2%; Bình Dương 61,8%; Hải Phòng 59,9%; Long An 54,9%; Tây Ninh 54,8%; Vĩnh Phúc 51,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 50,6%; Khánh Hòa 50,5% và Hưng Yên 50,2%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2016 còn cho thấy sự chuyển dịch nhanh từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu tập trung ở nhóm ngành công nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2016, Bắc Ninh là tỉnh có sự chuyển dịch nhanh nhất cả nước khi tỷ trọng hộ công nghiệp năm 2016 tăng 18,7 điểm phần trăm so với năm 2011. Tiếp đến là Hải Dương tăng 11,3 điểm phần trăm; Bắc Giang tăng 10,8 điểm phần trăm; Vĩnh Phúc tăng 10,4 điểm phần trăm; Tây Ninh tăng 9,8 điểm phần trăm; Hưng Yên tăng 9,4 điểm phần trăm; Đồng Nai tăng 8,6 điểm phần trăm; Long An tăng 7,2 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch diễn ra nhanh, mạnh tại các địa phương này chủ yếu do các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được hình thành trên địa bàn nhiều vùng nông thôn.

(2) Chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2016, số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn có 31,02 triệu người, chiếm 53,8% dân số nông thôn, giảm 0,98 triệu người so với năm 2011. Số lao động giảm chủ yếu do trong 5 năm 2011-2016 tách chuyển một số địa bàn nông thôn sang khu vực thành thị; đồng thời có một bộ phận lao động rời nông thôn đi xuất khẩu lao động hoặc đến định cư và làm việc tại khu vực thành thị, đặc biệt là những lao động trẻ.

Xét theo ngành sản xuất, số lao động làm việc tại các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm; trong khi đó, lao động của các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản lại tăng về cả số lượng và tỷ trọng. Trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 15,94 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 51,4% tổng số lao động nông thôn, giảm 8,2 điểm phần trăm so năm 2011; 14,21 triệu người hoạt động chính trong các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 45,8%, tăng 6,9 điểm phần trăm; 0,87 triệu người không hoạt động kinh tế, chiếm 2,8%, tăng 1,3 điểm phần trăm.

Bảng 5. Số lượng và tỷ trọng lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra phân theo hoạt động chính

	Lao động (Triệu người)		Cơ cấu (%)		Tăng, giảm tỷ trọng năm 2016 so với năm 2011 (Điểm %)
	2011	2016	2011	2016	
TỔNG SỐ	32,00	31,02	100,00	100,00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19,06	15,94	59,59	51,39	-8,20
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	12,45	14,21	38,92	45,80	6,88
Không hoạt động kinh tế	0,48	0,87	1,49	2,81	1,32

Mặc dù một số địa bàn có ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển chuyên tách sang khu vực thành thị, nhưng trong 5 năm 2011-2016, lao động khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng 1.752,7 nghìn người, trong đó công nghiệp tăng 1.387,4 nghìn người, chiếm 79,2% tổng số lao động tăng của cả khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; xây dựng tăng 239,9 nghìn người, chiếm 13,7%; vận tải tăng 275,1 nghìn người, chiếm 15,7%; dịch vụ khác tăng 32,3 nghìn người, chiếm 1,8%. Tính ra, tỷ trọng lao động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 tăng 6,9 điểm phần trăm so với năm 2011 là do mức tăng lao động của ngành công nghiệp đóng góp 4,9 điểm phần trăm; xây dựng đóng góp 1,0 điểm phần trăm; vận tải đóng góp 0,9 điểm phần trăm; các ngành dịch vụ khác đóng góp 0,4 điểm phần trăm.

Xu hướng chuyển dịch lao động nông thôn như trên thể hiện rõ nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nên số lao động và tỷ trọng lao động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của các vùng này đã đạt mức khá cao. Năm 2016, Đồng bằng sông Hồng có 4,5 triệu lao động trong độ tuổi lao động hoạt động chính là phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 67,2% tổng số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn của vùng, tăng 10,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Các chỉ tiêu tương ứng của Đông Nam Bộ là 2,2 triệu lao động, chiếm 66,4% và tăng 6,5 điểm phần trăm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3,0 triệu lao động, chiếm 43,9% và tăng 7,9 điểm phần trăm.

Trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước đã có 19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ trọng lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính trong các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 50% tổng số lao động nông thôn của địa phương, bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 86,10%; Bắc Ninh 78,71%; Đà Nẵng 76,65%; Hà Nội 72,90%; Hải Phòng 70,82%; Đồng Nai 70,38%; Hà Nam 66,55%; Thái Bình 65,61%; Hưng Yên 64,77%; Hải Dương 64,72%; Bình Dương 64,61%; Nam Định 64,45%; Vĩnh Phúc 62,75%; Bà Rịa - Vũng Tàu 58,99%; Long An 58,63%; Ninh Bình 57,43%; Tây Ninh 57,09%; Khánh Hòa 55,00% và Thừa Thiên-Huế 53,11%.

Trong số các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn nông thôn, lao động của ngành công nghiệp (không bao gồm diêm nghiệp) chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm 2016, khu vực nông thôn có 5,34 triệu lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất công nghiệp, chiếm 37,60% tổng số lực lượng lao động của khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn nông thôn. Một số vùng có tỷ trọng này đạt tương đối cao là: Đông Nam Bộ 49,44%; Đồng bằng sông Hồng 43,95%; Đồng bằng sông Cửu Long 33,39%; Trung du và miền núi phía Bắc 33,05%.

(3) Chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu lao động là sự chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất. Sự chuyển đổi này cũng theo xu hướng giảm dần số lượng và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đồng thời, tăng dần số lượng và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước có 7,66 triệu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 47,9% tổng số hộ nông thôn, giảm 9,1 điểm phần trăm so với năm 2011. Theo xu hướng ngược lại, số hộ có nguồn thu

nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên đạt 7,07 triệu hộ, chiếm 44,2% tổng số hộ nông thôn và tăng 7,5 điểm phần trăm. Sự tăng, giảm này đã làm cho tương quan giữa 2 nhóm hộ thay đổi đáng kể. Nếu như số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 là 5,64 triệu hộ, chỉ bằng 2/3 số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản với 8,76 triệu hộ thì đến năm 2016, số lượng hộ của 2 nhóm hộ này đã gần tương đương với hơn 7,0 triệu hộ mỗi nhóm.

Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản không còn là chủ yếu như trước đây. Tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn giảm từ 67,8% năm 2006 xuống 57,1% năm 2011 và 47,9% năm 2016. Tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn tăng từ 26,5% năm 2006 lên gần 36,8% năm 2011 và 44,2% năm 2016. Trong 5 năm 2011-2016, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 9,1 điểm phần trăm. Trong khi đó, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,5 điểm phần trăm. Tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2016 lần lượt là 61,0% và 64,7%.

Đến 01/7/2016, cả nước có 18/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt trên 50%; trong đó, 5/5 tỉnh, thành phố thuộc Đông Nam Bộ; 10/11 tỉnh, thành phố thuộc Đồng bằng sông Hồng (trừ Quảng Ninh); 2 tỉnh, thành phố thuộc Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Đà Nẵng và Khánh Hòa) và 1 tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (Long An). Các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số hộ nông thôn là: Thành phố Hồ Chí Minh 90,3%; Bắc Ninh 76,7%; Hà Nội 70,3%; Đà Nẵng 67,7%; Đồng Nai 67,6%; Hải Phòng 66,7%; Bình Dương 61,6%.

Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch nhanh hơn so với chuyển dịch của hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo hoạt động chính. Số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 nhiều hơn 0,51 triệu hộ so với hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo hoạt động chính, nhưng năm 2016 đã nhiều hơn 0,67 triệu hộ. Trong giai đoạn 2011-2016, bình quân mỗi năm tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn tăng 1,5 điểm phần trăm; trong khi đó, tỷ trọng hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo hoạt động chính chiếm trong tổng số hộ nông thôn chỉ tăng 1,3 điểm phần trăm. Sự chênh lệch về chuyển dịch cơ cấu giữa hộ phân theo hoạt động chính so với hộ phân theo nguồn thu nhập lớn nhất diễn ra như trên do nhiều nguyên nhân. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là có những hộ hoạt động chính nông, lâm nghiệp và thủy sản tham gia hoạt động trong các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thường xuyên hơn. Mặt khác, do có năng suất lao động và theo đó là tiền lương, tiền công cao nên thu nhập của nhiều hộ từ nguồn này lớn hơn thu nhập từ hoạt động chính.

1.4. Làng nghề ngày càng phát huy vai trò quan trọng trong kinh tế nông thôn

(1) Qui mô làng nghề hiện có

Mặc dù quá trình đô thị hóa đã thu hẹp phạm vi địa bàn nông thôn qua các kỳ Tổng điều tra, đặc biệt là địa bàn nông thôn có nhiều làng nghề, nhưng số xã có làng nghề vẫn tăng từ

916 xã năm 2011 lên 980 xã năm 2016; số thôn có làng nghề tăng từ 2.324 thôn lên 2.616 thôn. Tỷ lệ xã có làng nghề so với tổng số xã tăng từ 10,59% năm 2011 lên 10,92% năm 2016. Tỷ lệ số thôn có làng nghề so với tổng số thôn tăng từ 2,87% lên 3,27%.

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước có 1.160 làng nghề. Trong tổng số có 1.072 làng nghề đã được công nhận, chiếm 92,4%; 887 làng nghề truyền thống, chiếm 76,5%. Làng nghề phân bố tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2016, Đồng bằng sông Hồng có 554 làng nghề, chiếm 47,76% tổng số làng nghề hiện có trên địa bàn nông thôn cả nước; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 300 làng nghề, chiếm 25,86%; Trung du và miền núi phía Bắc 171 làng nghề, chiếm 14,74%; Đồng bằng sông Cửu Long 113 làng nghề, chiếm 9,74%.

Những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều làng nghề tại thời điểm 01/7/2016 là: Hà Nội 145 làng nghề, chiếm 12,5% tổng số làng nghề hiện có trên địa bàn nông thôn cả nước, trong đó 129 làng nghề truyền thống, chiếm 14,5% tổng số làng nghề truyền thống. Thái Bình 138 làng nghề, chiếm 11,9% tổng số làng nghề hiện có, trong đó 100 làng nghề truyền thống, chiếm 11,3% tổng số làng nghề truyền thống. Nghệ An 106 làng nghề, chiếm 9,1% tổng số làng nghề, trong đó 69 làng nghề truyền thống, chiếm 7,8% tổng số làng nghề truyền thống. Nam Định 69 làng nghề, chiếm 5,9% tổng số làng nghề, trong đó 47 làng nghề truyền thống, chiếm 5,3% tổng số làng nghề truyền thống.

Năm 2016, các làng nghề khu vực nông thôn có trên 281,3 nghìn cơ sở sản xuất với 688,8 nghìn lao động thường xuyên, bình quân mỗi cơ sở có 2,4 lao động thường xuyên. Đồng bằng sông Hồng 184,4 nghìn cơ sở với 449,5 nghìn lao động thường xuyên, bình quân 2,4 lao động/cơ sở. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 42,1 nghìn cơ sở với 94,2 nghìn lao động thường xuyên, bình quân 2,2 lao động/cơ sở. Đồng bằng sông Cửu Long 28,5 nghìn cơ sở với 72,1 nghìn lao động thường xuyên, bình quân 2,5 lao động/cơ sở. Trung du và miền núi phía Bắc 24,5 nghìn làng nghề với 49,2 nghìn lao động thường xuyên, bình quân 2,0 lao động/cơ sở.

Bảng 6. Lao động thường xuyên của các làng nghề tại thời điểm 01/7/2016 phân theo vùng

	Tổng số lao động (Nghìn người)	Bình quân 1 làng nghề (Người)	Bình quân 1 cơ sở (Người)
CẢ NƯỚC	668,8	576,5	2,4
Đồng bằng sông Hồng	449,5	811,3	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	49,2	287,4	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,2	314,1	2,2
Tây Nguyên	1,7	171,8	2,4
Đông Nam Bộ	2,1	171,6	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	72,1	638,2	2,5

(2) Làng nghề được khôi phục và phát triển sản xuất với nhiều giải pháp

Trong những năm vừa qua, làng nghề khu vực nông thôn được khôi phục, sản xuất phát triển do địa phương và các cơ sở sản xuất của làng nghề thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả. Một trong những giải pháp quan trọng được các làng nghề triển khai tích cực, đó là cơ khí hóa sản xuất. Năm 2016 có 449 làng nghề áp dụng giải pháp này, chiếm 38,7% tổng số làng nghề hiện có trên địa bàn nông thôn cả nước. Hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều làng nghề đều đẩy mạnh cơ khí hóa sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Năm 2016, tỷ lệ làng nghề khu vực nông thôn áp dụng cơ khí hóa sản xuất chiếm trong tổng số làng nghề nông thôn hiện có của Long An đạt 75,0%; Đồng Tháp 66,7%; Hà Nam 65,0%; An Giang 65,0%; Hải Dương 64,1%; Hà Nội 62,8%; Thành phố Hồ Chí Minh 60,0%.

Cùng với cơ khí hóa sản xuất, các cơ sở sản xuất của làng nghề còn chú trọng liên doanh, liên kết. Trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 có 219 làng nghề có các cơ sở tham gia liên kết, chiếm 18,9% tổng số làng nghề khu vực nông thôn. Để sản phẩm làm ra được nhiều người tiêu dùng biết tới và tiêu thụ, 369 làng nghề có cơ sở xúc tiến quảng bá, giới thiệu sản phẩm, chiếm 31,8% tổng số làng nghề. Ngoài ra còn 186 làng nghề có cơ sở tiến hành ký hợp đồng dài hạn về tiêu thụ sản phẩm với các đơn vị khác, chiếm 16,0% tổng số làng nghề hiện có.

Nhờ sản xuất phát triển có hiệu quả và đẩy mạnh liên doanh, liên kết, quảng bá sản phẩm nên nhiều cơ sở của các làng nghề trên địa bàn nông thôn đã nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các nhà đầu tư và các cơ sở sản xuất kinh doanh khác trong và ngoài nước. Năm 2016 có 226 làng nghề có cơ sở nhận được hỗ trợ về vốn, chiếm 19,5% tổng số làng nghề khu vực nông thôn; 98 làng nghề có cơ sở nhận được hỗ trợ về trang thiết bị và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chiếm 8,5%; 76 làng nghề có cơ sở nhận được hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm, chiếm 6,6% tổng số làng nghề; 170 làng nghề có cơ sở nhận được hỗ trợ về đào tạo nghề, chiếm 14,7% tổng số làng nghề.

1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp và đạt kết quả quan trọng

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 491/QĐ-TTg ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Theo kế hoạch đang thực hiện, trong tổng số 8.978 xã nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 có 8.911 xã thuộc danh sách thực hiện Chương trình; 67 xã không đưa vào danh sách do nằm trong quy hoạch đô thị. Mặc dù thời gian tiến hành chưa nhiều, nhưng Chương trình đã được triển khai rộng khắp và thu được kết quả khả quan.

Theo kết quả điều tra năm 2016, cả nước đã có 2.060 xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới, chiếm 23,1% tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Tỷ lệ xã đạt Chuẩn nông thôn mới của Đông Nam Bộ đạt 47,0%; Đồng bằng sông Hồng 39,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 21,9%; Trung du và miền núi phía Bắc 9,5%.

Nhiều địa phương Đông Nam Bộ có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới cao như: Thành phố Hồ Chí Minh có 54/56 xã đạt, chiếm 96,4% số xã trên địa bàn thành phố; Bình Dương 34/48 xã đạt, chiếm 70,8%; Đồng Nai 91/132 xã đạt, chiếm 68,9%. Ngoài ra còn 139 xã đạt toàn bộ 19 tiêu chí về nông thôn mới, đang chờ cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng 72 xã; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 43 xã; Đồng bằng sông Cửu Long 14 xã. Tính đến 01/7/2016, cả nước có 34 đơn vị cấp huyện có 100% xã đạt Chuẩn nông thôn mới, trong đó có Thanh Trì và Đan Phượng của Hà Nội; Uông Bí, Đông Triều và Cô Tô của Quảng Ninh; Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè và Cần Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh; Long Khánh và Xuân Lộc của Đồng Nai.

Bảng 7. Số xã đạt Chuẩn nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016

	Số xã đạt Chuẩn nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ so với tổng số xã xây dựng nông thôn mới (%)
CẢ NƯỚC	2.060	23,1
Đồng bằng sông Hồng	754	39,9
Trung du và miền núi phía Bắc	217	9,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	528	21,9
Tây Nguyên	91	15,2
Đông Nam Bộ	213	47,0
Đồng bằng sông Cửu Long	257	20,1

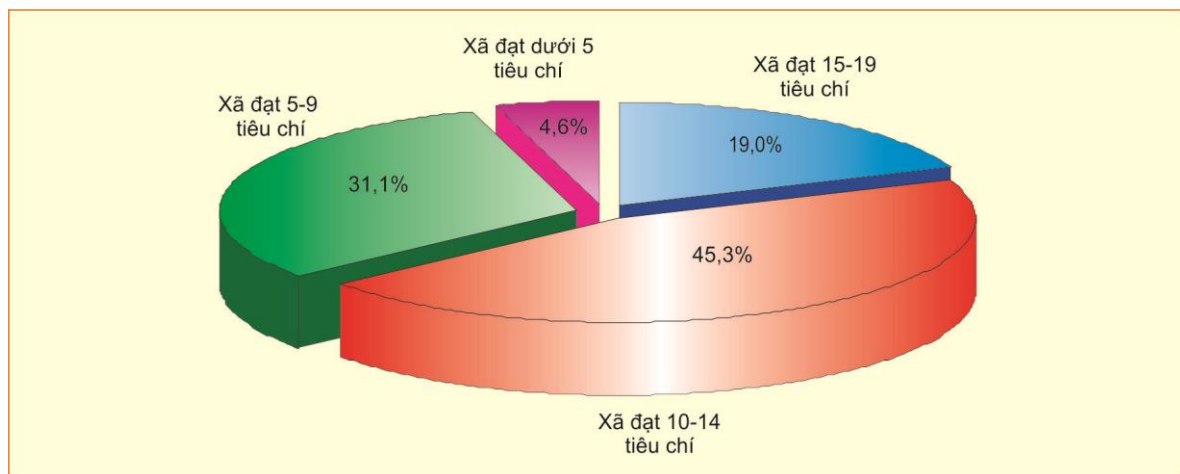
Đối với 6.851 xã đang phân đấu thực hiện Bộ 19 tiêu chí nông thôn mới, kết quả đạt được cũng khá cao. Năm 2016 đã có 1.304 xã đạt từ 15-19 tiêu chí trở lên, chiếm 19,0% tổng số xã đang phân đấu; 3.101 xã đạt 10-14 tiêu chí, chiếm 45,3%. Tính chung tất cả các xã đang phân đấu, bình quân mỗi xã đạt 10,9 tiêu chí. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng đạt 14,1 tiêu chí/xã; Đồng bằng sông Cửu Long 11,8 tiêu chí/xã; Đông Nam Bộ 11,7 tiêu chí/xã. Một số địa phương có số tiêu chí bình quân đạt cao là: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 18,0 tiêu chí/xã; Bình Dương 15,6 tiêu chí/xã; Nam Định 15,3 tiêu chí/xã; Cần Thơ 15,1 tiêu chí/xã; Hưng Yên 15,0 tiêu chí/xã; Đồng Nai 14,9 tiêu chí/xã. Mặc dù Trung du và miền núi phía Bắc có mức bình quân số tiêu chí mỗi xã đạt thấp, nhưng Thái Nguyên và Bắc Giang vẫn đạt kết quả cao với mức bình quân lần lượt là 12,3 tiêu chí/xã và 11,5 tiêu chí/xã, cao hơn mức bình quân chung 10,9 tiêu chí/xã của cả nước.

Nhiều tiêu chí trong Bộ tiêu chí các xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt cao như: Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch có 8.615 xã đạt, chiếm 96,7% tổng số xã; tiêu chí Bưu điện 8.241 xã đạt, chiếm 92,5%; tiêu chí An ninh 8.187 xã đạt, chiếm 91,9%; tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên 7.853 xã đạt, chiếm 88,1%; tiêu chí Điện 7.392 xã đạt, chiếm 83,0%; tiêu chí Giáo dục 7.096 xã đạt, chiếm 79,6%; tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất 6.675 xã đạt, chiếm 74,9%; tiêu chí Hệ thống tổ chức chính

trị xã hội vững mạnh 6.437 xã đạt, chiếm 72,2%; tiêu chí Y tế 6.155 xã đạt, chiếm 69,1%; tiêu chí Văn hóa 5.976 xã đạt, chiếm 67,1%.

Một số tiêu chí khó thực hiện nhưng vẫn có những địa phương đạt cao. Tiêu chí Giao thông tính chung trên địa bàn nông thôn cả nước mới có 39,3% số xã đạt, nhưng Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã đạt 100% số xã; Bình Dương 89,6%; Nam Định 85,6%; Đồng Nai 81,8%; Hưng Yên 78,6%; Hà Nội 75,9%. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa tính chung đạt 36,1%, nhưng Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đạt 100%; Đồng Nai 83,3%; Bình Dương 79,2%; Nam Định 78,9%; Bắc Ninh 77,3%; Hà Nội 74,1%; Lâm Đồng 70,9%. Tiêu chí Môi trường tính chung đạt 43,9%, nhưng Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt 100%; Bình Dương 93,8%; Đồng Nai 91,7%; Đà Nẵng 90,9%; Bắc Ninh 84,5%; Hà Nam 87,8%; Nam Định 83,5%; Lâm Đồng 80,3%; Quảng Ninh 74,8%; Hà Nội 72,0%; Thái Bình 70,7%.

Hình 4. Cơ cấu xã đang phấn đấu Chuẩn nông thôn mới phân theo nhóm tiêu chí (%)



1.6. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn thêm một bước

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 thu thập thông tin về bộ máy lãnh đạo chủ chốt xã với các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã, Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã và Phó Chủ tịch UBND xã. Kết quả điều tra cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016 các xã có trên 38,5 nghìn cán bộ chủ chốt, bình quân mỗi xã có 4,3 người. Trong tổng số cán bộ xã nêu trên có 3.353 cán bộ nữ, chiếm 8,7% tổng số cán bộ chủ chốt xã và tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2011; bình quân mỗi xã có 0,37 cán bộ chủ chốt là nữ, tăng 0,18 cán bộ nữ/xã so với năm 2011.

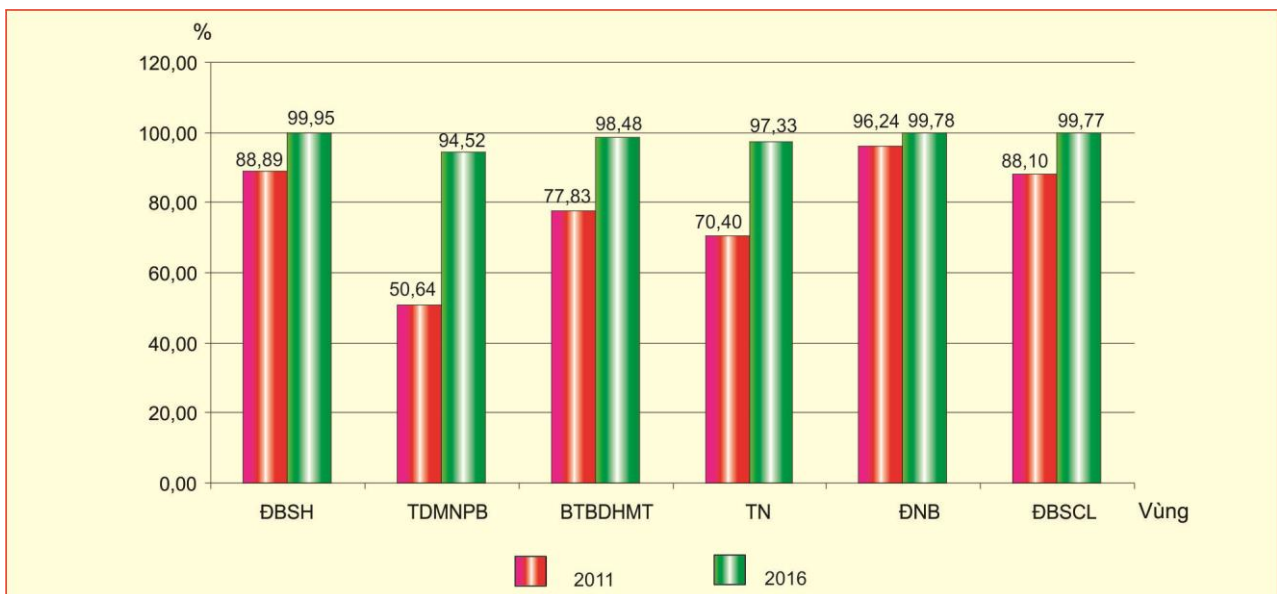
Thành tựu nổi bật về kiện toàn bộ máy lãnh đạo xã trong những năm vừa qua là trình độ của cán bộ chủ chốt đã nâng lên đáng kể. Tỷ lệ cán bộ đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông tăng từ 90,3% năm 2011 lên 96,9% năm 2016. Tỷ lệ cán bộ có trình độ trung học cơ sở giảm từ 9,2% xuống còn 3,0%. Tỷ lệ cán bộ có trình độ tiểu học giảm từ 0,5% xuống 0,1%. Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học và trên đại học tăng từ 32,3% lên 62,9%. Tỷ lệ cán bộ trung

cấp, cao đẳng giảm từ 51,5% xuống 32,0%. Tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị tăng từ 97,0% lên 99,0%. Hai vùng có tỷ trọng cán bộ đạt trình độ đại học và trên đại học cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long 80,0% và Đông Nam Bộ 85,8%. Tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh là 100%; Đồng Nai 98,4%; Đà Nẵng 92,5%; Cà Mau 91,6%; Hà Giang 90,5%; An Giang 90,1%; Trà Vinh 89,8%; Hậu Giang 89,6%; Phú Yên 86,8%.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, điều kiện làm việc của lãnh đạo xã cũng không ngừng được cải thiện. Năm 2016 có 85,6% số trụ sở làm việc của UBND xã được kiên cố hóa, tăng 13,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Tại thời điểm 01/7/2016, miền núi có 1.847 xã có trụ sở làm việc của UBND xã xây dựng kiên cố, chiếm 87,2% tổng số xã miền núi; hải đảo có 49 xã, chiếm 83,1% tổng số xã hải đảo; vùng cao có 1.750 xã, chiếm 80,8% tổng số xã vùng cao. Nếu tính cả xây dựng bán kiên cố thì tỷ lệ trụ sở làm việc của UBND xã xây dựng kiên cố và bán kiên cố của cả nước năm 2016 đạt 99,2%, trong đó các xã miền núi đạt 99,1%; các xã vùng cao đạt 98,8%; các xã hải đảo đạt 98,3%. Những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố là Ninh Bình, Hà Giang, Quảng Bình, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại thời điểm điều tra 01/7/2016, tỷ lệ trụ sở làm việc của UBND xã có máy vi tính đạt 99,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó 98,0% số trụ sở có máy vi tính kết nối internet, tăng 22,3 điểm phần trăm. Riêng các xã vùng cao tỷ lệ trụ sở có máy vi tính kết nối internet năm 2016 đạt 93,3%, tăng 46,1 điểm phần trăm so với năm 2011. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tất cả các trụ sở làm việc của UBND xã trên địa bàn có máy vi tính kết nối internet tăng từ 5 tỉnh, thành phố năm 2011 lên 39 tỉnh, thành phố năm 2016. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng có 10/11 tỉnh, thành phố; Trung du và miền núi phía Bắc 5/14 tỉnh; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 7/14 tỉnh, thành phố; Tây Nguyên 1/5 tỉnh; Đông Nam Bộ 5/6 tỉnh, thành phố; Đồng bằng sông Cửu Long 11/13 tỉnh, thành phố.

Hình 5. Tỷ lệ trụ sở UBND xã tại thời điểm 01/7/2016 có kết nối Internet



Tại thời điểm 01/7/2016, UBND các xã sử dụng trên 137,9 nghìn máy vi tính, bình quân mỗi xã sử dụng 15,4 máy vi tính, gấp gần 2,2 lần mức bình quân năm 2011. Trong đó,

123,8 nghìn máy vi tính kết nối internet, chiếm 89,8% tổng số máy vi tính đang sử dụng, tăng 46,5 điểm phần trăm. Năm 2016, UBND các xã miền núi có 31,6 nghìn máy vi tính đang sử dụng, bình quân mỗi xã 14,9 máy vi tính; UBND các xã vùng cao sử dụng 30,9 nghìn máy vi tính, bình quân 14,3 máy vi tính/xã; UBND các xã hải đảo sử dụng 942 máy vi tính, bình quân 16,0 máy vi tính/xã. Những địa phương có mức sử dụng máy vi tính bình quân 1 UBND xã đạt cao là: Đà Nẵng 41,2 máy vi tính/xã; Thành phố Hồ Chí Minh 30,0 máy vi tính/xã; Bà Rịa - Vũng Tàu 29,9 máy vi tính/xã; Bình Dương 25,6 máy vi tính/xã; Đồng Nai 21,1 máy vi tính/xã; Quảng Ninh 20,4 máy vi tính/xã; Khánh Hòa 20,2 máy vi tính/xã.

Một số xã đã xây dựng trang thông tin điện tử nhằm cập nhật và phổ biến thông tin kịp thời, nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy lãnh đạo xã. Tại thời điểm 01/7/2016 có 313 xã có trang thông tin điện tử, chiếm 3,5% tổng số xã. Trong đó, Đông Nam Bộ 80 trang, chiếm 17,2% tổng số xã của vùng; Đồng bằng sông Hồng 89 trang, chiếm 4,7%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 107 trang, chiếm 4,4%; Trung du và miền núi phía Bắc 17 trang, chiếm 0,74%; Tây Nguyên 10 trang, chiếm 1,7%; Đồng bằng sông Cửu Long 10 trang, chiếm 0,8%. Những địa phương xây dựng được nhiều trang thông tin điện tử xã là: Đà Nẵng 11 trang, chiếm 100% số xã trên địa bàn; Đồng Nai 69 trang, chiếm 50,7%; Hải Dương 65 trang, chiếm 28,6%; Thừa Thiên-Huế 22 trang, chiếm 21,0%; Quảng Nam 23 trang, chiếm 11,1%; Nghệ An 14 trang, chiếm 3,3%; Hà Giang 13 trang, chiếm 7,3%.

1.7. Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện

(1) Đồ dùng gia đình lâu bền

Do kinh tế phát triển và các cấp, các ngành thực hiện nhiều giải pháp về an sinh xã hội nên đời sống dân cư nông thôn trong những năm vừa qua được đảm bảo, có những mặt được cải thiện. Năm 2016, tỷ lệ hộ có ti vi chiếm 92,5% tổng số hộ nông thôn, tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2011. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng ti vi đạt 94,8%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 92,4%; Đông Nam Bộ 93,8%; Đồng bằng sông Cửu Long 94,2%; Tây Nguyên 89,7%; Trung du và miền núi phía Bắc 86,3%. Tính bình quân cả nước, một hộ nông thôn sử dụng 0,98 ti vi. Nhiều địa phương bình quân một hộ nông thôn có trên một tivi như: Thành phố Hồ Chí Minh 1,12 tivi/hộ; Hà Nội 1,07 tivi/hộ; Vĩnh Long 1,06 tivi/hộ; Cần Thơ và Bà Rịa - Vũng Tàu 1,04 tivi/hộ; Đồng Tháp, Đồng Nai, Hải Phòng và Vĩnh Phúc 1,03 tivi/hộ; Hưng Yên, Long An và Tiền Giang 1,02 tivi/hộ.

Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ hộ nông thôn có xe máy chiếm 83,3% tổng số hộ, tăng 7,6 điểm phần trăm so với năm 2011; tỷ lệ hộ có tủ lạnh 64,2%, tăng 33,5 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có bình nước nóng 20,5%, tăng 13,8 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có người sử dụng điện thoại di động 89,5%, tăng 7,4 điểm phần trăm. Năm 2016 có 3,9 triệu hộ sử dụng Internet, chiếm 24,4% tổng số hộ khu vực nông thôn; 9,5% hộ sử dụng máy vi tính kết nối Internet, tăng 6,5 điểm phần trăm so với năm 2011. Tính đến thời điểm Tổng điều tra 2016, bình quân 100 hộ nông thôn có 1,44 ô tô; 22,96 máy giặt; 11,61 điều hòa; 65,36 tủ lạnh và tủ đá; 129,26 xe máy.

(2) Sử dụng điện, nước sạch

Tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm trong tổng số hộ nông thôn tăng từ 98,0% năm 2011 lên 99,2% năm 2016, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia tăng từ 96,4% lên 98,4%. Tỷ lệ

hộ nông thôn sử dụng điện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng nhanh nhất, từ 94,5% năm 2011 lên 97,1% năm 2016. Tiếp theo là Tây Nguyên đạt 97,0% và 99,0%; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 97,1% và 99,4%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 98,9% và 99,4%; Đông Nam Bộ 98,7% và 99,7%; Đồng bằng sông Hồng 99,91% và 99,98%. Năm 2016, tỷ lệ hộ sử dụng điện của nhiều địa phương vùng sâu, vùng xa đạt trên 95% như: Gia Lai đạt 99,3%; Kon Tum 99,1%; Đắk Lắk 99,0%; Tuyên Quang 98,8%; Yên Bái 98,5%; Bình Phước 98,3%; Lạng Sơn 97,9%; Đắk Nông 97,6%; Bắc Kạn 96,4%.

Năm 2016 có gần 5,06 triệu hộ nông thôn sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch tập trung xây dựng trên địa bàn nông thôn, chiếm 31,6% tổng số hộ, trong đó 449,7 nghìn hộ miền núi, chiếm 14,9% tổng số hộ các xã miền núi; 549,9 nghìn hộ vùng cao, chiếm 25,4% tổng số hộ các xã vùng cao; 26,2 nghìn hộ hải đảo, chiếm 35,6% tổng số hộ các xã hải đảo. Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nguồn nước sông, hồ, ao chỉ còn 1,9%, giảm 2,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ này tại thời điểm Tổng điều tra 2011. Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước máy đạt 22,1%, tăng 8,9 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước máy để ăn uống cao nhất với 33,8%. Tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng 28,7%; Đông Nam Bộ 21,3%. Một số địa phương có tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước máy là nguồn nước chính để ăn uống đạt cao là: An Giang 80,1%; Ninh Thuận 79,5%; Thừa Thiên-Huế 78,1%; Hải Dương 69,1%; Đồng Tháp 68,6%; Vĩnh Long 64,1%.

(3) Khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu

Dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu phục vụ dân cư nông thôn được tăng cường. Số bác sĩ của trạm y tế xã bình quân 1 vạn dân khu vực nông thôn tăng từ 0,97 người năm 2006 và 1,12 người năm 2011 lên hơn 1,37 người năm 2016. Các xã đảo đạt 2,18 người/1 vạn dân; xã vùng cao 1,91 người/1 vạn dân; xã miền núi 1,71 người/1 vạn dân. Tây Nguyên là vùng có số bác sĩ của trạm y tế xã tính bình quân 1 vạn dân tăng nhanh nhất, từ 0,98 người năm 2011 lên 1,57 người năm 2016. Một số địa phương có tỷ lệ này đạt cao là: Bắc Kạn 3,96 bác sĩ/1 vạn dân; Cao Bằng 3,72 bác sĩ/1 vạn dân; Lạng Sơn 2,85 bác sĩ/1 vạn dân; Thừa Thiên-Huế 2,72 bác sĩ/1 vạn dân; Quảng Ninh 2,62 bác sĩ/1 vạn dân; Kon Tum 2,59 bác sĩ/1 vạn dân; Quảng Trị 2,51 bác sĩ/1 vạn dân.

Cùng với đội ngũ bác sĩ, số nhân viên y tế và nữ hộ sinh của các xã, thôn cũng tăng lên đáng kể. Tỷ lệ số thôn có nhân viên y tế hoặc nữ hộ sinh tăng liên tục qua các năm, từ 89,8% năm 2006 lên 93,9% năm 2011 và đạt 97,4% năm 2016. Tỷ lệ này khá đồng đều ở các vùng; trong đó, 5/6 vùng đạt tỷ lệ trên 95%. Riêng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất nhưng cũng đạt 88,9%. So với tỷ lệ đạt được năm 2011, vùng có tốc độ tăng cao nhất là Tây Nguyên với 13,9 điểm phần trăm. Một số địa phương đã bao phủ được nhân viên y tế hoặc nữ hộ sinh đến toàn bộ các thôn như: Hà Nam, Ninh Thuận, Tây Ninh, An Giang. Tại thời điểm 01/7/2016 cả nước đã có 6.296 xã được công nhận đạt Tiêu chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020, trong đó có 1.416 xã miền núi; 1.084 xã vùng cao; 42 xã đảo và 3.754 xã thuộc các vùng khác.

Đề chủ động trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, người dân nông thôn đã tích cực tham gia bảo hiểm y tế. Số người có thẻ bảo hiểm y tế năm 2016 chiếm 76,4% tổng số nhân khẩu nông thôn, gấp gần 1,4 lần năm 2011. Một số vùng đã có trên ba phần tư số nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế như: Trung du và miền núi phía Bắc với 88,1%; Bắc Trung

Bộ và Duyên hải miền Trung 80,7%; Tây Nguyên 76,1%. Số người có thẻ bảo hiểm y tế miễn phí năm 2016 chiếm 32,5% tổng số nhân khẩu khu vực nông thôn và tăng 7,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc đạt 57,9%; Tây Nguyên 43,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 39,1%. Trong giai đoạn 2011-2016, tỷ lệ người có bảo hiểm y tế miễn phí của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 12,5 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Cửu Long tăng 11,8 điểm phần trăm. Một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90% là: Lào Cai 97,7%; Hà Giang 97,1%; Lai Châu 96,1%; Cao Bằng 95,5%; Điện Biên 94,8%; Bắc Kạn 94,3%; Thừa Thiên-Huế 93,3%; Đà Nẵng 92,2%; Quảng Nam 91,4%.

Mạng lưới y tế ở nông thôn phát triển, điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế có nhiều thuận lợi nên người dân đến khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã ngày càng đông. Số lượt người đến khám, chữa bệnh bình quân 1 trạm y tế trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 đã đạt 5,1 nghìn người với tần suất bình quân mỗi người dân nông thôn 0,8 lượt/năm. Hai chỉ tiêu tương ứng của Đồng bằng sông Cửu Long là 9,6 nghìn lượt người và 1,0 lượt/năm; Đông Nam Bộ 6,4 nghìn lượt người và 0,5 lượt/năm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 4,6 nghìn lượt người và 0,8 lượt/năm. Một số địa phương có tần suất khám chữa bệnh bình quân 1 người dân tại trạm y tế xã đạt cao là: Lai Châu và An Giang 1,5 lượt/năm; Thừa Thiên-Huế, Sóc Trăng, Khánh Hòa, Phú Yên, Bắc Kạn đạt 1,3 lượt/năm; Bình Dương, Quảng Trị, Kon Tum đạt 1,2 lượt/năm.

(4) Đòi sống văn hóa

Kết quả điều tra cho thấy, năm 2015 trên địa bàn nông thôn có 38,5% hộ có thành viên tham gia đọc sách báo. Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nông thôn có thành viên đọc sách báo đạt 48,9%; Đồng bằng sông Hồng 44,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 38,2%; Tây Nguyên 37,5%; Đồng bằng sông Cửu Long 34,3%; Trung du và miền núi phía Bắc 33,2%. Năm 2016, tỷ lệ này của Đà Nẵng là 86,2%; Cần Thơ 63,9%; Thành phố Hồ Chí Minh 62,5%; Hải Dương 56,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu 56,1%; Hà Nội 55,6%; Bình Dương 55,1%; Đồng Nai 51,5%; Bắc Ninh 51,4%. Ngoài sách của thư viện, bưu điện văn hóa xã, sách của hộ gia đình, một số địa phương còn xây dựng tủ sách của thôn hoặc dòng họ để tạo điều kiện cho dân cư dễ dàng tiếp cận văn hóa đọc.

Mức độ tham gia vào các hoạt động cộng đồng của cư dân nông thôn cũng tăng lên đáng kể. Năm 2015 có 53,6% hộ có tham gia các hoạt động tại nhà văn hóa thôn, xã, trong đó 49,9% hộ tham gia thường xuyên. Đáng chú ý là, tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động của nhà văn hóa thôn, xã đạt cao tại các địa phương có nhiều bà con dân tộc sinh sống. Năm 2015, tỷ lệ hộ có tham gia hoạt động văn hóa thôn, xã của Trung du và miền núi phía Bắc đạt 74,6%, trong đó tỷ lệ tham gia thường xuyên đạt 66,5%. Hai tỷ lệ tương ứng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 72,4% và 50,7%; Tây Nguyên là 57,5% và 46,8%. Các tỷ lệ này của Bắc Kạn là 93,5% và 83,2%; Thái Nguyên 88,0% và 74,2%; Lào Cai 87,7% và 69,0%; Cao Bằng 86,1% và 81,0%; Nghệ An 84,6% và 68,1%; Yên Bái 81,8% và 72,5%.

(5) Vệ sinh, môi trường

Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 66,6% hộ nông thôn sử dụng gas công nghiệp, biogas, điện để đun nấu cho sinh hoạt, tăng 30,2 điểm phần trăm so 2011. Số hộ sử dụng than,

củi giảm từ 59,0% năm 2011 còn 33,1% năm 2016. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng còn 10,4%; Đông Nam Bộ còn 11,3%. Số hộ sử dụng nhà tắm xây chiếm 75,6% tổng số hộ nông thôn, tăng 15,5% điểm phần trăm. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng đạt 92,8%, tăng 12,1%; Đông Nam Bộ đạt 90,9%, tăng 10,3%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 77,8%, tăng 16,6%. Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng hố xí tự hoại và bán tự hoại đạt 64,5% và tăng 20,4 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt các tỷ lệ này cao nhất với 85,7% và 83,2%. Tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 59,3%.

Vệ sinh môi trường nông thôn được chính quyền, đoàn thể và nhân dân quan tâm hơn nên bước đầu đã có kết quả tích cực. Năm 2016 có 5.697 xã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, đạt 63,5%, tăng 19,4 điểm phần trăm so với năm 2011; gần 37,8 nghìn thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, đạt 47,3%, tăng 21,5 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất về hai chỉ tiêu trên với 95,2% số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và 90,8% số thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. Đông Nam Bộ đạt 84,1% và 67,9%. Số tổ chức thu gom rác thải tăng nên tỷ lệ hộ được thu gom rác thải tại khu vực nông thôn cũng tăng lên. Đến 01/7/2016 có 43,1% hộ nông thôn có người đến thu gom rác thải tại nhà, tăng 18,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ đạt được năm 2011. Số hộ nông thôn vứt rác thải không đúng nơi quy định giảm từ 8,0% năm 2011 xuống còn 3,0% năm 2016. Năm 2016 có 1.881 xã, chiếm 21,0% tổng số xã trên cả nước có điểm riêng thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Trong đó, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 596 xã; Đồng bằng sông Hồng 539 xã; Trung du và miền núi phía Bắc 312 xã; Đồng bằng sông Cửu Long 237 xã; Đông Nam Bộ 138 xã; Tây Nguyên 59 xã.

Nhiều thôn cũng đã tổ chức thu gom xử lý rác thải sinh hoạt. Tỷ lệ thôn có thu gom rác thải sinh hoạt đạt cao tại Đồng bằng sông Hồng với 90,8% và Đông Nam Bộ 67,9%. Trong tổng số 13,6 nghìn thôn khu vực Đồng bằng sông Hồng có xử lý rác thải sinh hoạt, có 47,8% số thôn xử lý bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp; 50,3% số thôn tập trung rác đưa đi nơi khác xử lý. Tỷ lệ thôn có xử lý rác thải bằng hình thức chôn lấp, đốt hoặc chuyên đi nơi khác đạt 95-100% là: Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội. Rác thải, nước thải y tế cũng đã được quan tâm thu gom xử lý. Đến ngày 01/07/2016, có 2.495 trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế, chiếm 27,9% tổng số trạm y tế xã, trong đó 1.925 xã có hệ thống xử lý nước thải của trạm y tế đạt Tiêu chuẩn môi trường, chiếm 21,6% tổng số xã có trạm y tế. Ô nhiễm của các làng nghề từng bước được khắc phục. Năm 2016, tỷ lệ làng nghề có thu gom nước thải tập trung chiếm 27,6% tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp; trong đó tỷ lệ làng nghề có nước thải xử lý tập trung đạt Tiêu chuẩn môi trường chiếm 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp chiếm 20,9% tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.

2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

2.1. Kết cấu hạ tầng của một số vùng, địa phương vẫn yếu kém

Tại thời điểm 01/7/2016 trên địa bàn nông thôn vẫn còn 1.764 thôn chưa có điện, chiếm 2,2% số thôn của cả nước. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng còn nhiều địa bàn chưa có điện nhất với 1.476 thôn, chiếm 5,5% tổng số thôn của vùng. Một số địa phương có tỷ lệ thôn chưa có điện cao là: Sơn La 332 thôn, chiếm 10,9% tổng số thôn trên địa bàn tỉnh; Điện Biên 229 thôn, chiếm 14,6%; Hà Giang 199 thôn, chiếm 11,0%; Cao Bằng 182 thôn, chiếm 8,6%; Bắc Kạn 88 xã, chiếm 7,1%.

Giao thông nông thôn ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo còn nhiều khó khăn. Cả nước còn 51 xã chưa có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện. Trong tổng số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện, vẫn còn 59 xã tuy có đường nhưng không đi lại được quanh năm, trong đó vùng cao 46 xã và miền núi 10 xã. Kết quả Tổng điều tra còn cho thấy, 5.042 thôn chưa có đường ô tô kết nối với trụ sở UBND xã, trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc 2.205 thôn và Đồng bằng sông Cửu Long 2.195 thôn. Không chỉ thiếu về số lượng, giao thông nông thôn còn bộc lộ hạn chế về chất lượng. Năm 2016, còn 321 xã có đường từ UBND xã đến UBND huyện, 283 xã có đường trục xã, 867 xã có đường trục thôn và 2.034 xã có đường ngõ xóm chưa được trải nhựa hoặc bê tông.

Cả nước có 57 xã chưa có trường mầm non, chiếm 0,6% tổng số xã và 63 xã chưa có trường tiểu học, chiếm 0,7%. Đồng bằng sông Cửu Long có 20 xã chưa có trường mầm non; 10 xã chưa có trường tiểu học. Hai chỉ tiêu tương ứng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 17 xã và 25 xã. Kết quả Tổng điều tra còn cho thấy, chất lượng xây dựng điểm trường mầm non và tiểu học còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả học tập của học sinh. Năm 2016, cả nước vẫn còn 9,1% số điểm trường mầm non và 8,0% điểm trường tiểu học xây dựng tạm bằng tranh tre, nứa lá. Một số địa phương có các tỷ lệ này cao là: Yên Bái 24,3% và 19,4%; Điện Biên 37,9% và 33,3%; Sơn La 19,6% và 13,6%.

Hệ thống thiết chế văn hóa thông tin ở một số vùng và địa phương chưa được trang bị đầy đủ. Tại thời điểm 01/7/2016, còn 3.737 xã, chiếm 41,6% tổng số xã chưa có nhà văn hóa xã và trên 17,0 nghìn thôn, chiếm 21,3% tổng số thôn chưa có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ chưa có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của các xã hải đảo là 45,8% tổng số xã và 40,2% tổng số thôn; xã vùng cao 56,7% và 30,8%; xã miền núi 40,4% và 11,1%. Trong các vùng, Đồng bằng sông Hồng còn 34,3% tổng số xã chưa có nhà văn hóa xã; Trung du và miền núi phía Bắc 51,3%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 36,0%; Đồng bằng sông Cửu Long còn 44,8%. Hầu hết các địa phương có tỷ lệ trên 50% số thôn chưa có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long như: Vĩnh Long 93,8%; An Giang 90,1%; Tiền Giang 78,2%; Bến Tre 76,4%; Kiên Giang 66,1%; Đồng Tháp 63,3%; Bạc Liêu 51,9%. Ngoài ra còn có Tây Ninh thuộc Đông Nam Bộ; Điện Biên và Lai Châu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc.

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước còn 4 xã chưa có trạm y tế hoặc cơ sở y tế khác. Trong đó, Điện Biên 2 xã, Nghệ An 1 xã và Trà Vinh 1 xã. Một số xã tuy có trạm y tế nhưng cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Năm 2016, trên địa bàn nông thôn cả nước có 2.253 xã có trạm y tế xây dựng chưa kiên cố. Trong đó, 45 xã có trạm xây dựng tạm bằng tranh, tre, nứa, lá, tập trung ở Trung du và miền núi phía Bắc với 15 xã; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15 xã; Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên mỗi vùng 6 xã. Những địa phương còn nhiều xã có trạm y tế xây dựng tạm là: Điện Biên 7 xã; Quảng Nam 6 xã; Thanh Hóa 5 xã.

2.2. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta tuy có sự chuyển dịch sang khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhưng quá trình này diễn ra còn chậm. Nhiều khu vực nông thôn cơ cấu kinh tế còn mang nặng tính thuần nông. Đến năm 2016, số hộ nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản vẫn chiếm 53,7% tổng số hộ nông thôn. Bình quân giai đoạn 2011-2016, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ giảm 1,7 điểm phần trăm/năm. Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Tây Nguyên; Trung du và miền núi phía Bắc còn cao, lần lượt là 84,8% và 75,4%. Trong 5 năm 2011-2016, tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Tây Nguyên chỉ giảm 1,6 điểm phần trăm; Trung du và miền núi phía Bắc giảm 5,8 điểm phần trăm. Các địa phương có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản cao cũng tập trung chủ yếu tại hai vùng này, điển hình là: Cao Bằng 91,3%; Hà Giang 90,9%; Sơn La 90,2%; Lai Châu 89,4%; Gia Lai 88,5% và Đắk Nông 86,2%.

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 5 năm 2011-2016 chỉ giảm được 8,2 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm giảm 1,6 điểm phần trăm. Lực lượng lao động này làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ 5 năm tăng 6,9 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm chỉ tăng 1,4 điểm phần trăm, trong đó công nghiệp tăng 1,0 điểm phần trăm/năm; xây dựng tăng 0,2 điểm phần trăm/năm; dịch vụ tăng 0,2 điểm phần trăm/năm. Do vậy, tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của khu vực nông thôn hoạt động chính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016 trong nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm 51,4% tổng số lao động trên địa bàn nông thôn. Lao động làm việc trong khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy đã tăng lên, nhưng mới chiếm 45,7%.

Để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội nông thôn nói chung và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói riêng, các cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản còn thu thập thông tin về số hộ và tỷ lệ hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất. Kết quả điều tra cho thấy, trong 5 năm 2011-2016, bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng chỉ giảm 1,8 điểm phần trăm/năm; tỷ lệ hộ có thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng chỉ tăng 1,5 điểm phần trăm mỗi năm. Trong 5 năm 2011-2016, tỷ lệ hộ nông thôn có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của Tây Nguyên chỉ tăng 1,1 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm tăng 0,2 điểm phần trăm. Do chuyển dịch chậm nên đến năm 2016, tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của Tây Nguyên còn chiếm 84,2%; tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,5%.

2.3. Kết quả xây dựng nông thôn mới còn hạn chế

Tại thời điểm Tổng điều tra 2016, trong tổng số 2.060 xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới, nhưng không phải tất cả đã hoàn thành đủ 19 tiêu chí quy định, vẫn còn 95 xã “nợ” một hoặc hai tiêu chí, chiếm 4,6% số xã được công nhận đạt chuẩn. Cả nước có 4/6 vùng có xã nợ tiêu chí, trong đó Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 70 xã nợ, chiếm 73,7% tổng số xã nợ tiêu chí của cả nước; Đồng bằng sông Cửu Long 13 xã, chiếm 13,7%; Trung du và miền núi phía Bắc 7 xã, chiếm 7,4%; Đồng bằng sông Hồng 5 xã, chiếm 5,3%. Trong tổng số 95 xã nợ, 62 xã nợ tiêu chí Chợ nông thôn; 24 xã nợ tiêu chí Hộ nghèo. Số xã nợ tiêu chí tập trung ở Hà Tĩnh với 26 xã; Thanh Hóa 22 xã; Cà Mau 12 xã. Đáng chú ý là, có địa phương chưa có hoặc có rất ít xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến 01/7/2016, Bắc Kạn có 110 xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới, nhưng chưa có xã nào đạt; Điện Biên chỉ có 1/116 xã; Đắk Nông 1/61 xã; Cao Bằng 2/177 xã; Sơn La 3/188 xã; Bình Phước 3/92 xã.

Hạn chế của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới không chỉ thể hiện ở số lượng xã đạt Chuẩn nông thôn mới còn nợ tiêu chí, mà còn ở số lượng xã đang phấn đấu đạt chuẩn nhưng mức độ thực hiện các tiêu chí còn thấp. Trong tổng số 6.851 xã đang phấn đấu, bình quân mỗi xã đạt 10,9 tiêu chí, nhưng vẫn có 2.134 xã chỉ đạt 5-9 tiêu chí, chiếm 31,1% tổng số xã đang phấn đấu và 312 xã đạt từ 4 tiêu chí trở xuống, chiếm 4,6%. Một số tiêu chí có tỷ lệ xã đạt rất thấp như: Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa mới có 16,9% số xã đạt; tiêu chí Giao thông 21,1%; tiêu chí Môi trường 27,0%. Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ xã đạt thấp nhất đối với cả 3 tiêu chí trên, lần lượt là 9,0%; 8,4% và 5,5%. Ngoài ra, một số vùng có tỷ lệ xã đạt các tiêu chí này thấp như: Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 13,9%; tỷ lệ xã đạt tiêu chí Giao thông của Đông Nam Bộ là 15,0%; tỷ lệ xã đạt tiêu chí Môi trường của Đồng bằng sông Cửu Long là 26,4%.

2.4. Đời sống một bộ phận dân cư nông thôn vẫn khó khăn, môi trường chưa thực sự xanh, sạch, đẹp

Đời sống một bộ phận dân cư nông thôn còn khó khăn, nhất là dân cư vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, khu vực nông thôn còn 124,8 nghìn hộ chưa sử dụng điện, chiếm 0,8% tổng số hộ nông thôn. Một số địa phương có tỷ lệ hộ nông thôn chưa sử dụng điện cao là: Điện Biên 12,2%; Hà Giang 9,9%; Cao Bằng 7,7%; Lai Châu 6,6%; Sơn La 5,7%. Số hộ nông thôn chưa có ti vi còn 1,2 triệu hộ, chiếm 7,6% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước ăn uống lấy từ giếng đào không được bảo vệ chiếm gần 1,3% tổng số hộ; tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống hằng ngày là nước sông, hồ, ao chiếm 1,9%. Mặc dù sử dụng nguồn nước chưa đảm bảo vệ sinh cho ăn uống, nhưng có trên 75% số hộ dùng các nguồn nước này không lọc hoặc sử dụng hóa chất xử lý nước ăn, uống.

Số bác sỹ phục vụ tại trạm y tế xã tuy đã tăng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân cũng như giảm tải sức ép đối với các cơ sở y tế tuyến trên. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước còn 1.940 xã có trạm y tế không có bác sỹ, chiếm 21,7% tổng số xã có trạm y tế. Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc còn 632 xã, chiếm 27,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 642 xã, chiếm 26,5%. Tỷ lệ xã có trạm y tế nhưng không có bác sỹ của một số địa phương còn khá cao: Lai Châu 78 xã, chiếm 84,8% tổng số xã có trạm y tế trên địa bàn tỉnh; Lào Cai 101 xã, chiếm 70,6%; Quảng Nam 141 xã, chiếm 69,5%; Nghệ An 125 xã, chiếm 29,1%.

Không chỉ thiếu bác sỹ, các trạm y tế còn thiếu cả cán bộ quản lý, cấp phát thuốc. Trên phạm vi cả nước, bình quân 1 trạm y tế có 0,71 dược sỹ và dược tá, giảm 0,02 dược sỹ và dược tá/1 trạm y tế so với năm 2011. Trình độ chuyên môn một số chức danh của trạm y tế xã cũng chưa đạt yêu cầu. Tỷ lệ chưa đạt trình độ trung cấp của điều dưỡng viên là 24,1%; nữ hộ sinh là 18,8%; dược sỹ là 18,1%. Một số địa phương có các tỷ lệ tương ứng cao như: Bắc Kạn 37,7%; 40,7% và 36,4%; Đắk Nông 37,0%; 36,5% và 31,4%; Quảng Ninh 35,6%; 26,0% và 50,0%.

Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ nhân khẩu nông thôn chưa có bảo hiểm y tế chiếm 23,6% tổng số nhân khẩu. Trong đó, các xã đảo 12,6%; xã vùng cao 12,8%; xã miền núi 20,4%; xã vùng khác 27,2%. Số liệu trên cho thấy, số người không có thể bảo hiểm y tế chiếm gần một phần tư dân số nông thôn. Vùng có tỷ lệ người dân chưa tham gia bảo hiểm y tế cao là: Đông Nam Bộ

31,2%; Đồng bằng sông Cửu Long 30,4%. Một số địa phương có 30-40% nhân khẩu không có bảo hiểm y tế như: Bình Phước 38,7%; Tây Ninh 37,7%; Cần Thơ 37,3%; An Giang 36,4%; Hậu Giang và Đồng Tháp 35,6%; Tiền Giang 34,8%; Vĩnh Long 33,2%.

Mặc dù môi trường khu vực nông thôn đã được cải thiện, nhưng kết quả điều tra 2016 cho thấy, 8,4% số hộ không có nhà tắm; 5,1% số hộ không có nhà tiêu; 19,0% số hộ không có hệ thống thoát nước thải; 3,0% số hộ vẫn có thói quen vứt rác bất kể chỗ nào. Nhiều hộ dân chưa áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi hợp lý. Năm 2016 có 46,3% hộ chăn nuôi vịt; 47,1% hộ chăn nuôi gà; 33,0% hộ chăn nuôi lợn; 37,4% hộ chăn nuôi bò và 42,1% hộ chăn nuôi trâu không thực hiện sát trùng chuồng trại. Ngoài ra, còn 56,9% hộ chăn nuôi vịt; 48,3% hộ chăn nuôi gà; 28,7% hộ chăn nuôi lợn; 20,9% hộ chăn nuôi bò và 28,1% hộ chăn nuôi trâu đẩy chất thải chăn nuôi trực tiếp ra môi trường. Trên địa bàn nông thôn có 32,1% số hộ dùng thuốc bảo vệ thực vật trực tiếp vứt bỏ các loại vỏ lọ hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật tại ruộng hoặc kênh mương, sông, suối. Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đang là vấn đề lớn. Năm 2016 có 57,3% số làng nghề có nước thải công nghiệp xả trực tiếp nước thải ra khu thu gom nước thải sinh hoạt; chỉ có 16,1% xử lý đạt Tiêu chuẩn môi trường. Trong số các làng nghề có chất thải rắn công nghiệp, có 79,1% làng nghề không có điểm thu gom riêng chất thải này; 2,4% làng nghề vứt bất kể chỗ nào.

2.5. Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Trong tổng số 31,02 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của khu vực nông thôn năm 2016, có 20,43 triệu người chưa được đào tạo nghề, chiếm 65,9% lực lượng lao động này trên địa bàn nông thôn cả nước; 5,67 triệu người đào tạo ngắn hạn không được cấp chứng chỉ, chiếm 18,3%; chỉ có 4,92 triệu người được đào tạo có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn từ sơ cấp trở lên, chiếm 15,9%. Trong đó, chủ yếu là trình độ sơ cấp và trung cấp với 2,67 triệu người, chiếm 54,1% tổng số người có bằng cấp chứng chỉ. Đại học và trên đại học 1,23 triệu người, chỉ chiếm 24,9% tổng số người có bằng cấp và chiếm 4,0% tổng số lao động. Trong 15,99 triệu chủ hộ nông thôn có 11,53 triệu người chưa qua đào tạo, chiếm 72,1%. Chủ hộ có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên chỉ có 1,76 triệu người, chiếm 11,0%.

Chất lượng lao động khu vực nông thôn thấp còn thể hiện ở tình trạng già hóa của lao động. Độ tuổi bình quân của lao động trong và trên độ tuổi lao động tăng từ 38,54 tuổi năm 2011 lên 40,16 tuổi năm 2016 và tăng ở tất cả 6 vùng trong cả nước. Đồng bằng sông Hồng tăng từ 40,70 tuổi lên 41,91 tuổi; Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 36,54 tuổi lên 38,19 tuổi; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 40,12 tuổi lên 41,35 tuổi; Tây Nguyên tăng từ 36,25 tuổi lên 37,33 tuổi; Đông Nam Bộ tăng từ 36,55 tuổi lên 38,21 tuổi; Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 37,69 tuổi lên 40,41 tuổi. Xét riêng lao động trong độ tuổi lao động, độ tuổi bình quân của lao động khu vực nông thôn cả nước cũng tăng từ 35,95 tuổi năm 2011 lên 36,94 tuổi năm 2016. Số lao động trẻ có xu hướng giảm. Tỷ lệ lao động 15 đến dưới 20 tuổi chiếm trong tổng số lao động trong độ tuổi và trên độ tuổi giảm từ 5,14% năm 2011 xuống còn 3,28% năm 2016; tỷ lệ lao động từ 20 tuổi đến dưới 30 tuổi giảm từ 25,18% xuống 22,37%. Ngược lại, tỷ lệ lao động nữ từ 50 đến dưới 55 tuổi và lao động nam từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi tăng từ 12,80% năm 2011 lên 13,99% năm 2016.

Trong thời đại tiến bộ khoa học công nghệ và kinh tế tri thức hiện nay, người lao động rất khó tìm được việc làm khi không có tay nghề hoặc tay nghề thấp và càng khó khăn đối với những người tuổi cao nhưng vẫn chưa được đào tạo nghề. Cho dù tìm được việc làm thì vị trí làm việc cũng không bền vững vì ngày nay người ta coi trọng lao động tri thức, lao động có tay nghề cao, hơn là toàn dụng lao động. Do vậy, chất lượng lao động khu vực nông thôn nước ta ở mức thấp đang là trở ngại lớn đối với việc bố trí việc làm cho người lao động. Đồng thời cũng là trở ngại lớn đối với việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung trên địa bàn nông thôn.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thành tựu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất đang được cơ cấu lại

(1) Cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất theo hướng đa dạng hóa

Quá trình cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2011-2016 thể hiện trước hết ở kết quả cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất theo hướng số doanh nghiệp và số hợp tác xã tăng nhanh, số hộ ngày càng giảm mạnh. Năm 2016, cả nước có 3.846 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 51,7% so với năm 2011 và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,7% của giai đoạn 2006-2011. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 6.302 hợp tác xã năm 2011 lên 6.946 hợp tác xã năm 2016, tăng 10,2% (giai đoạn 2006-2011 giảm 12,9%). Trong khi đó, số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 10,37 triệu hộ xuống còn 9,28 triệu hộ, bình quân mỗi năm giảm 0,22 triệu hộ (Bình quân mỗi năm giai đoạn 2006-2011 chỉ giảm 0,02 triệu hộ).

**Bảng 8. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ
Tổng điều tra phân theo loại hình sản xuất**

	Số lượng (Đơn vị)		Năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	
TỔNG SỐ	10.376.981	9.291.825	89,54
Doanh nghiệp	2.536	3.846	151,66
Hợp tác xã	6.302	6.946	110,22
Hộ	10.368.143	9.281.033	89,51

Trong giai đoạn 2006-2011, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 400 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 80 doanh nghiệp với tốc độ tăng 3,5%/năm. Giai đoạn 2011-2016 tăng 1.310 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 262 doanh nghiệp với tốc độ tăng 8,7%/ năm. Năm 2016, Đông Nam Bộ có 772 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 20,1% tổng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước và gấp 2,4 lần năm 2011. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 789 doanh nghiệp, chiếm 20,5% và gấp

trên 2,1 lần. Đồng bằng sông Hồng 671 doanh nghiệp, chiếm 17,4% và gấp gần 1,9 lần; Tây Nguyên 395 doanh nghiệp, chiếm 10,3% và tăng 23,1%; Trung du và miền núi phía Bắc 256 doanh nghiệp, chiếm 6,7% và tăng 19,1%; Đồng bằng sông Cửu Long 963 doanh nghiệp, chiếm 25,0% và tăng 1,5%. Năm 2016, những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tương đối nhiều là: Kiên Giang 550 doanh nghiệp; Thành phố Hồ Chí Minh 451 doanh nghiệp; Hà Nội 359 doanh nghiệp; Ninh Thuận 215 doanh nghiệp; Lâm Đồng 175 doanh nghiệp; Bến Tre 159 doanh nghiệp; Bình Thuận 103 doanh nghiệp; Nghệ An 100 doanh nghiệp.

Trong những năm 2006-2011, số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 7.237 hợp tác xã năm 2006 xuống 6.302 hợp tác xã năm 2011, bình quân mỗi năm giảm 187 hợp tác xã với tốc độ giảm 2,7%/năm. Nhưng trong giai đoạn 2011-2016, hoạt động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản từng bước được khôi phục. Tính chung 5 năm vừa qua, tăng 644 hợp tác xã, bình quân mỗi năm tăng 128,8 hợp tác xã với tốc độ tăng gần 2,0%/năm. Hai vùng có số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhiều nhất trong 5 năm 2011-2016 là: Trung du và miền núi phía Bắc tăng 260 hợp tác xã, chiếm 40,4% tổng số hợp tác xã tăng của cả nước; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 252 hợp tác xã, chiếm 39,1%. Năm 2016, hai vùng có số hợp tác xã nhiều nhất là: Đồng bằng sông Hồng 3.145 hợp tác xã, chiếm 45,3% tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2.246 hợp tác xã, chiếm 32,3%.

Đối với hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2011-2016 tiếp tục xu hướng giảm của 5 năm trước đó, nhưng với tốc độ giảm nhanh hơn. Tính chung 5 năm 2006-2011 giảm 94,2 nghìn hộ, bình quân mỗi năm giảm 0,2%. Trong khi đó, 5 năm 2011-2016 giảm 1.087,1 nghìn hộ với tốc độ giảm 2,2%/năm. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 giảm so với năm 2011 tập trung ở 3 vùng: Đồng bằng sông Hồng giảm 453,3 nghìn hộ với tỷ lệ giảm 22,7%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 338,1 nghìn hộ với tỷ lệ giảm 12,9%; Đồng bằng sông Cửu Long giảm 277,4 nghìn hộ với tỷ lệ giảm 11,7%. Những tỉnh, thành phố năm 2016 có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh so với năm 2011 là: Vĩnh Phúc giảm 52,9%; Hải Dương giảm 33,0%; Đà Nẵng giảm 32,7%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 30,4%; Hưng Yên giảm 25,2%; Thanh Hóa giảm 24,5%; An Giang giảm 24,2%.

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất cũng diễn ra trong nội bộ từng ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Tại thời điểm điều tra, ngành nông nghiệp có 1.740 doanh nghiệp, tăng 82,2% so với năm 2011; 6.646 hợp tác xã, tăng 9,5%; 8,45 triệu hộ, giảm 11,9%. Ngành lâm nghiệp có 645 doanh nghiệp, tăng 48,6%; 44 hợp tác xã, tăng 33,3%; 115,4 nghìn hộ, gấp 2,04 lần. Ngành thủy sản có 1.461 doanh nghiệp, tăng 27,4%; 256 hợp tác xã, tăng 30,0%; 711,4 nghìn hộ, giảm 1,2%. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng dần số doanh nghiệp và hợp tác xã, giảm dần số hộ là xu hướng có tính phổ biến trong 5 năm 2011-2016. Trong nhóm hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cũng được cơ cấu lại theo hướng tăng số hộ sản xuất quy mô lớn, đạt tiêu chí trang trại. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước gần 33,5 nghìn trang trại, tăng 13,5 nghìn trang trại và bằng 167,2% cùng kỳ năm 2011, trong đó trang trại trồng trọt tăng 611 trang trại; trang trại chăn nuôi tăng 14,7 nghìn trang trại; trang trại tổng hợp tăng 183 trang trại và trang trại lâm nghiệp tăng 63 trang trại.

Nhiều địa phương có sự chuyển dịch hình thức tổ chức sản xuất tương đối rõ, đặc biệt là chuyển dịch theo hướng tăng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản và giảm số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2016, số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hà Nội bằng 272% năm 2011 (tăng 227 doanh nghiệp); số hộ bằng 83% (giảm gần 58 nghìn hộ). Tương tự, số doanh nghiệp của Hưng Yên gấp 2,0 lần (tăng 18 doanh nghiệp); số hộ bằng 74,8% (giảm gần 39,8 nghìn hộ). Số doanh nghiệp của Thanh Hóa bằng 162,1% (tăng 18 doanh nghiệp); số hộ bằng 75,5% (giảm gần 140,6 nghìn hộ). Số doanh nghiệp của Kiên Giang bằng 125% (tăng 110 doanh nghiệp); số hộ bằng 84,4% (giảm gần 38,8 nghìn hộ).

(2) Cơ cấu lại ngành sản xuất theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2016, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng số đơn vị ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng số đơn vị ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Tỷ trọng số đơn vị sản xuất ngành nông nghiệp giảm từ 92,5% năm 2011 xuống còn 91,1% năm 2016; tỷ trọng số đơn vị ngành lâm nghiệp tăng từ 0,6% lên 1,2%; tỷ trọng số đơn vị ngành thủy sản tăng từ 6,9% lên 7,7%. Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nhất xu hướng này với tỷ trọng các đơn vị nông nghiệp giảm từ 83,7% xuống 81,2%; tỷ trọng các đơn vị thủy sản tăng từ 16,1% lên 18,6%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng các đơn vị nông nghiệp giảm từ 90,3% xuống 87,4%; tỷ trọng các đơn vị lâm nghiệp tăng từ 1,2% lên 3,4%. Đồng bằng sông Hồng giảm tỷ trọng các đơn vị nông nghiệp từ 95,8% xuống 94,4%; tỷ trọng các đơn vị thủy sản tăng từ 4,0% lên 5,3%.

Cơ cấu ngành theo xu hướng này được phản ánh rõ ở hình thức tổ chức sản xuất hộ, đặc biệt là giữa hộ nông nghiệp và hộ thủy sản. Tỷ trọng hộ nông nghiệp từ 92,4% năm 2011 giảm xuống 91,0% năm 2016; ngược lại, tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 6,9% lên 7,7%. Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm từ 83,6% xuống 81,2%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 16,1% lên 18,5%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm từ 90,2% xuống 87,4%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 8,4% lên 9,2%. Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm từ 95,7% xuống 94,4%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 4,0% lên 5,3%.

Những địa phương có sự chuyển dịch giữa hộ nông nghiệp và hộ thủy sản tiêu biểu là: Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Quảng Ninh giảm từ 80,77% năm 2011 xuống 75,80% năm 2016; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 15,83% lên 19,26%. Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Quảng Bình giảm từ 85,16% xuống 81,16%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 11,50% lên 13,61%. Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Thừa Thiên-Huế giảm từ 81,72% xuống 76,91%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 14,23% lên 16,69%. Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Đà Nẵng giảm từ 79,03% xuống 72,06%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 17,77% lên 22,43%. Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Kiên Giang giảm từ 79,31% xuống 69,90%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 20,43% lên 29,84%. Tỷ trọng hộ nông nghiệp của Cà Mau giảm từ 21,93% xuống 17,38%; tỷ trọng hộ thủy sản tăng từ 77,53% lên 81,73%.

Cơ cấu lao động trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển dịch tương tự. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động giảm từ 92,2% năm 2011 xuống còn 91,1% năm 2016; tỷ trọng lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động tăng từ 0,7% lên 1,6%; tỷ trọng lao động thủy sản trong độ tuổi lao động tăng từ 7,0% lên 7,3%. Tỷ trọng

lao động nông nghiệp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm từ 90,0% xuống 86,9%; Đồng bằng sông Cửu Long giảm từ 83,6% xuống 81,6%. Tỷ trọng lao động lâm nghiệp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 1,7 % lên 4,4%; Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 0,8% lên 1,6%. Tỷ trọng lao động thủy sản tăng nhanh tại Đồng bằng sông Cửu Long, từ 16,2% lên 18,1%; Đồng bằng sông Hồng tăng từ 4,5% lên 6,2%.

Một số tỉnh, thành phố có sự thay đổi cơ cấu lao động trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khá rõ rệt là: Quảng Ninh có tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 79,34% năm 2011 xuống còn 73,91% năm 2016, giảm 5,43 điểm phần trăm; tỷ trọng lao động thủy sản tăng từ 16,95% lên 20,60%, tăng 3,65 điểm phần trăm. Yên Bái có tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm 6,21 điểm phần trăm; tỷ trọng lao động lâm nghiệp tăng 5,94 điểm phần trăm. Đà Nẵng có tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm 10,08 điểm phần trăm; tỷ trọng lao động thủy sản tăng 7,36 điểm phần trăm. Quảng Ngãi có tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm 14,33 điểm phần trăm; tỷ trọng lao động lâm nghiệp tăng 12,97 điểm phần trăm. Kiên Giang có tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm 9,57 điểm phần trăm; tỷ trọng lao động thủy sản tăng 9,62 điểm phần trăm.

(3) Cơ cấu lại quy mô sản xuất theo hướng tăng cường quy mô lớn

Cùng với cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất và ngành, lĩnh vực sản xuất, quá trình cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được tiến hành theo hướng tăng cường quy mô lớn. Trong tổng số 3.846 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 có 1.205 doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 10 tỷ đồng trở lên, chiếm 31,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 76,2% so với số doanh nghiệp cùng quy mô năm 2010. Trong đó, doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 10 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng tăng từ 579 doanh nghiệp năm 2010 lên 1.014 doanh nghiệp năm 2015, gấp 1,7 lần; doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 200 tỷ đồng trở lên tăng từ 105 doanh nghiệp lên 191 doanh nghiệp, gấp 1,8 lần. Do số doanh nghiệp quy mô lớn tăng nhanh nên bình quân vốn sản xuất kinh doanh một doanh nghiệp năm 2015 đã đạt 59,69 tỷ đồng, tăng 64,4% so với mức bình quân 36,31 tỷ đồng năm 2010.

Đối với hộ sản xuất, tại thời điểm 01/7/2016, lĩnh vực trồng trọt có gần 49,2 nghìn hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm từ 5 ha trở lên, tăng 13,6% so với năm 2011; 39,5 nghìn hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm từ 5 ha trở lên, tăng 15,0%. Trong lĩnh vực thủy sản có 12,7 nghìn hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản từ 5 ha trở lên, tăng 21,1%. Trong chăn nuôi, số hộ nuôi 6 con trâu trở lên tăng từ 26,5 nghìn hộ năm 2011 lên 43,3 nghìn hộ năm 2016, tăng 63,4%; số hộ nuôi từ 6 con bò trở lên tăng từ 92,3 nghìn hộ lên 172,4 nghìn hộ, tăng 86,8%; số hộ nuôi từ 20 con lợn trở lên tăng từ 182,7 nghìn hộ lên gần 354,0 nghìn hộ, tăng 93,7%; số hộ nuôi từ 100 con gà trở lên tăng từ 255,0 nghìn hộ lên 360,7 nghìn hộ, tăng 41,5%.

Chuyển dịch cơ cấu hộ sản xuất theo hướng tăng cường quy mô lớn còn được thể hiện rõ ở quy mô trang trại. Diện tích đất trồng cây hằng năm bình quân 1 trang trại cây hằng năm tăng từ 12 ha năm 2011 lên 13,4 ha năm 2016. Diện tích đất trồng cây lâu năm bình quân 1 trang trại cây lâu năm cũng tăng từ 11,8 ha lên 12,2 ha. Diện tích đất sản xuất bình quân 1 trang trại thủy sản từ 6,3 ha lên 7,9 ha. Trong lĩnh vực chăn nuôi, trang trại nuôi từ 200 con lợn trở lên tăng từ 1.760 trang trại lên 6.120 trang trại (tăng hơn 4,3 nghìn trang trại); trang trại nuôi từ 3 nghìn con gà trở lên tăng từ 2.058 trang trại lên 2.635 trang trại (tăng 577 trang trại).

1.2. Ruộng đất được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn

Xuất phát từ yêu cầu tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cơ giới hóa sản xuất, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất và đặc biệt là tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao nên trong giai đoạn 2011-2016, các địa phương đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Theo đó, ruộng đất đang từng bước được tích tụ.

(1) Kết quả dồn điền, đổi thửa

Tính đến 01/7/2016, cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 25,6% tổng số xã. Diện tích đã dồn điền, đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6,0% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là những vùng triển khai dồn điền, đổi thửa rộng khắp các địa phương trong vùng. Đồng bằng sông Hồng có 1.314 xã thực hiện, chiếm 69,1% tổng số xã trong vùng với diện tích dồn điền, đổi thửa 419,5 nghìn ha, chiếm 52,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng. Các chỉ tiêu tương ứng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lần lượt là 784 xã, chiếm 32,2% và 253,5 nghìn ha, chiếm 11,5%.

Bảng 9. Kết quả thực hiện dồn điền, đổi thửa tính đến thời điểm 01/7/2016

	Số xã thực hiện (Xã)	Diện tích thực hiện (Nghìn ha)	Tỷ trọng xã thực hiện (%)	Tỷ trọng diện tích thực hiện (%)
CẢ NƯỚC	2.294	693,7	25,6	6,0
Đồng bằng sông Hồng	1.314	419,5	69,1	52,5
Trung du và miền núi phía Bắc	187	16,5	8,2	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	784	253,5	32,2	11,5
Tây Nguyên	3	0,1	0,5	0,0
Đông Nam Bộ	2	3,2	0,4	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	4	1,0	0,3	0,0

Những địa phương triển khai và thực hiện tốt việc dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp là: Thái Bình có 262 xã thực hiện, chiếm 98,1% số xã với diện tích dồn điền, đổi thửa 84,2 nghìn ha, chiếm 89,8% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh. Các chỉ tiêu về dồn điền, đổi thửa tương ứng của Nam Định lần lượt là 184 xã, chiếm 94,9% và 76,7 nghìn ha, chiếm 83,9%; Hà Nam 90 xã, chiếm 91,8% và 34,9 nghìn ha, chiếm 81,9%; Ninh Bình 102 xã, chiếm 84,3% và 38,6 nghìn ha, chiếm 62,7%; Hải Dương 176 xã, chiếm 77,5% và 48,0 nghìn ha, chiếm 55,6%; Hà Nội 292 xã, chiếm 75,7% và 79,3 nghìn ha, chiếm 50,5%; Nghệ An 292 xã,

chiếm 67,7% và 113,2 nghìn ha, chiếm 37,2%; Hưng Yên 97 xã, chiếm 66,9% và 29,7 nghìn ha, chiếm 54,8%.

Nhờ đôn điền, đổi thửa nên diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp tính chung cả nước đã tăng từ 1.619,7 m² năm 2011 lên 1.843,1 m² năm 2016. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng tăng từ 489,0 m²/thửa lên 604,4 m²/thửa; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 1.130,9 m²/thửa lên 1.195,0 m²/thửa; Tây Nguyên tăng từ 5.500,2 m²/thửa lên 5.711,5 m²/thửa; Đông Nam Bộ tăng từ 7.771,7 m²/thửa lên 8.759,3 m²/thửa; Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 5.056,5 m²/thửa lên 5.399,0 m²/thửa. Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp năm 2016 so với năm 2011 của một số địa phương đã tăng lên đáng kể: Hà Nội tăng 44,4%; Hưng Yên tăng 35,9%; Ninh Bình tăng 31,0%; Tây Ninh tăng 26,4%; Thái Bình tăng 23,7%; Long An tăng 20,9%; Kiên Giang tăng 18,4%.

Diện tích bình quân một thửa tăng nên số thửa bình quân một hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đã giảm xuống. Đất sản xuất nông nghiệp bớt nhỏ lẻ, manh mún. Năm 2016, số thửa bình quân một hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là 2,5 thửa, giảm 0,3 thửa so với năm 2011. Bình quân một hộ Đồng bằng sông Hồng có 2,6 thửa, giảm 0,8 thửa; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2,7 thửa, giảm 0,3 thửa; Trung du và miền núi phía Bắc 3,6 thửa, giảm 0,3 thửa. Số thửa bình quân một hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp giảm ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Năm 2016, Hà Nội có số thửa bình quân một hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là 2,6 thửa, giảm 1,5 thửa so với năm 2011; Hải Dương 2,1 thửa, giảm 1,0 thửa; Nghệ An 2,6 thửa, giảm 1,0 thửa; Lạng Sơn 4,1 thửa, giảm 0,8 thửa; Bắc Giang 3,5 thửa, giảm 0,7 thửa.

Đôn điền, đổi thửa được tiến hành mạnh mẽ đối với đất trồng lúa nên diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa của cả nước năm 2016 tăng thêm 241,7 m² so với năm 2011. Trong đó, Đông Nam Bộ đạt 5.293,3 m², tăng 1.157,2 m². Đồng bằng sông Cửu Long đạt 8.005,0 m², tăng 909,5 m². Diện tích bình quân một thửa tăng nên số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ tính chung cả nước năm 2016 chỉ còn 2,5 thửa, giảm 0,5 thửa/hộ so với năm 2011. Đồng bằng sông Hồng còn 2,6 thửa/hộ, giảm 1,0 thửa/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc 3,3 thửa/hộ, giảm 0,5 thửa/hộ. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2,4 thửa/hộ, giảm 0,3 thửa/hộ.

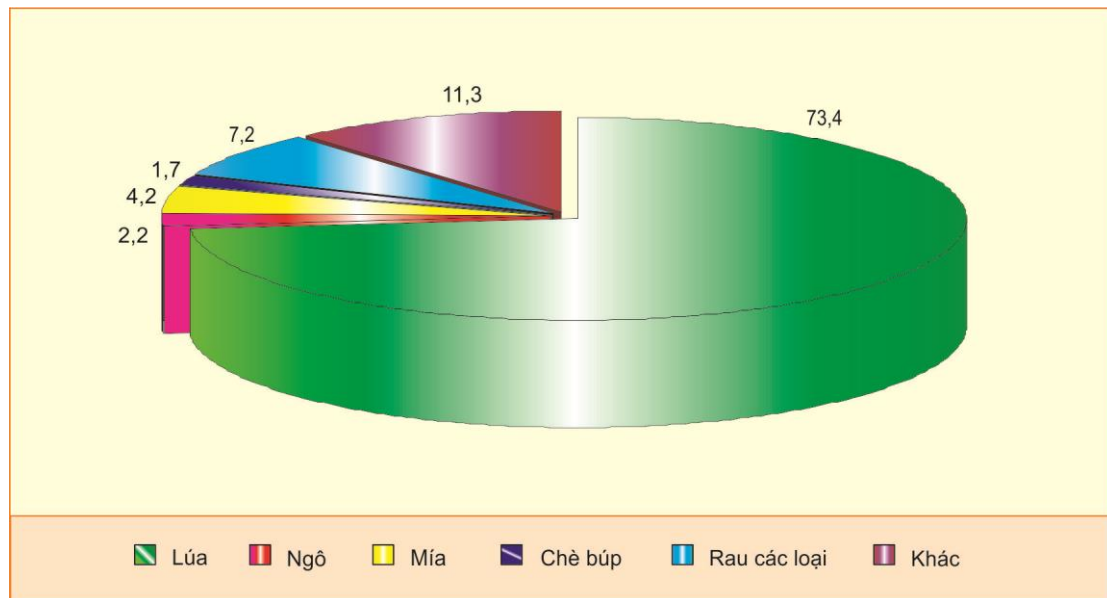
(2) Kết quả xây dựng cánh đồng lớn

Mô hình cánh đồng lớn xuất hiện và ngày càng được nhân rộng ở nhiều địa phương. Tính đến 01/7/2016, cả nước đã xây dựng được 2.262 cánh đồng lớn. Trong đó, 1.661 cánh đồng lúa; 162 cánh đồng rau; 95 cánh đồng mía; 50 cánh đồng ngô; 38 cánh đồng chè búp và 256 cánh đồng lớn trồng các loại cây khác. Những vùng có nhiều cánh đồng lớn là: Đồng bằng sông Hồng với 705 cánh đồng, chiếm 31,2% tổng số cánh đồng lớn của cả nước. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 675 cánh đồng, chiếm 29,8%. Đồng bằng sông Cửu Long 580 cánh đồng, chiếm 25,6%.

Tổng diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 của tất cả cánh đồng lớn đạt 581,7 nghìn ha. Trong đó, 518,0 nghìn ha của các cánh đồng lúa; 17,1 nghìn ha của các cánh đồng rau; 14,5 nghìn ha của các cánh đồng mía; 7,6 nghìn ha của các cánh đồng chè búp; 4,1 nghìn ha của các cánh đồng ngô và 20,4 nghìn ha của những cánh đồng lớn trồng các loại

cây khác. Năm 2016, diện tích cánh đồng lớn của Đồng bằng sông Cửu Long đạt 428,8 nghìn ha, chiếm 73,7% trong tổng diện tích cánh đồng lớn của cả nước. Đồng bằng sông Hồng 67,9 nghìn ha, chiếm 11,7%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 54,9 nghìn ha, chiếm 9,4%. Những địa phương có diện tích cánh đồng lớn đạt cao tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long như: Đồng Tháp 198,1 nghìn ha, chiếm 46,2% diện tích cánh đồng lớn của vùng; An Giang 40,0 nghìn ha, chiếm 9,3%; Sóc Trăng 35,5 nghìn ha, chiếm 8,3%.

Hình 6. Cơ cấu cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại cây trồng (%)



Tính chung cả nước, diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn đạt 257,2 ha. Trong đó, bình quân một cánh đồng lúa 311,9 ha; cánh đồng chè búp 199,7 ha; cánh đồng mía 152,7 ha; cánh đồng rau 105,5 ha; cánh đồng ngô 81,7 ha; cánh đồng lớn trồng các loại cây khác 79,8 ha. Một số vùng có diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn đạt cao là: Đồng bằng sông Cửu Long đạt cao nhất với 739,4 ha/cánh đồng; Đông Nam Bộ 177,6 ha/cánh đồng; Tây Nguyên 136,7 ha/cánh đồng. Những địa phương có diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn rộng nhất cả nước là: Sóc Trăng 1.269,5 ha; Long An 1.228,9 ha; Đồng Tháp 1.179,3 ha; Cần Thơ 972,3 ha; Vĩnh Long 878,3 ha; Hậu Giang 601,3 ha.

Một số vùng đã xây dựng được những cánh đồng lớn tập trung trồng một số loại cây trồng thích hợp với thổ nhưỡng, khí hậu và các điều kiện khác, hình thành những vùng chuyên canh lớn, tạo thuận lợi cho việc sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản hàng hóa. Đồng bằng sông Cửu Long có 573 cánh đồng lớn trồng lúa, chiếm 98,8% tổng số cánh đồng lớn của vùng và chiếm 34,5% tổng số cánh đồng lớn trồng lúa của cả nước. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 71 cánh đồng lớn trồng mía, chiếm 10,5% tổng số cánh đồng lớn của vùng và chiếm 74,7% tổng số cánh đồng lớn trồng mía của cả nước. Trung du và miền núi phía Bắc có 18 cánh đồng lớn trồng chè búp, chiếm 10,2% tổng số cánh đồng lớn của vùng và chiếm 47,4% tổng số cánh đồng lớn trồng chè búp của cả nước. Đồng bằng sông Hồng có 125 cánh đồng lớn trồng rau, chiếm 17,7% tổng số cánh đồng lớn của vùng và chiếm 77,2% tổng số cánh đồng lớn trồng rau của cả nước.

Tại thời điểm 01/7/2016, những địa phương đạt được kết quả nổi bật về xây dựng cánh đồng lớn là: Thanh Hóa có 238 cánh đồng lớn với diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt 16,1 nghìn ha. Bình Định 202 cánh đồng với 13,6 nghìn ha diện tích gieo trồng. Nam Định 188 cánh đồng với diện tích gieo trồng 15,1 nghìn ha. Đồng Tháp 168 cánh đồng với diện tích gieo trồng 198,1 nghìn ha. Thái Bình 142 cánh đồng lớn với diện tích gieo trồng 11,3 nghìn ha. Hà Nội 141 cánh đồng lớn với diện tích gieo trồng 25,4 nghìn ha. An Giang 140 cánh đồng lớn với diện tích gieo trồng 40,0 nghìn ha. Bắc Giang 118 cánh đồng lớn với diện tích gieo trồng 3,8 nghìn ha.

1.3. Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị có bước phát triển mới

(1) Ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng

Những năm vừa qua, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được nhiều địa phương triển khai tích cực với những hoạt động thiết thực, hiệu quả, trong đó có việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); sử dụng nhà lưới, nhà kính trong trồng trọt và việc xác lập liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản.

Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 1.495 đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương, trong đó có 540 đơn vị là hộ cá thể, chiếm 36,1% tổng số đơn vị được cấp chứng nhận; 551 nhóm liên kết, chiếm 36,9%; 199 hợp tác xã, chiếm 13,3%; 200 doanh nghiệp, chiếm 13,4% và 5 đơn vị thuộc loại hình khác, chiếm 0,3%. Các đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương đã liên kết với gần 25,3 nghìn hộ trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, trồng trọt 1.200 đơn vị, chiếm 80,2% tổng số đơn vị được cấp chứng nhận; chăn nuôi 101 đơn vị, chiếm 6,8%; thủy sản 194 đơn vị, chiếm 13%. Các địa phương có nhiều đơn vị được cấp chứng nhận là: Bình Thuận, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Hà Nội, Yên Bái, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ.

Bình Thuận có số đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP nhiều nhất cả nước với 340 đơn vị, chiếm gần 74,7% số đơn vị được chứng nhận vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và chiếm 26,3% số đơn vị được chứng nhận cả nước. Trong số 340 đơn vị được cấp chứng nhận của Bình Thuận có 337 đơn vị trồng thanh long, chiếm 99,1% số đơn vị được chứng nhận của tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh 257 đơn vị, chiếm 77,6% số đơn vị được chứng nhận của Đông Nam Bộ; trong đó 132 đơn vị trồng trọt, chiếm gần 95% số đơn vị được chứng nhận của thành phố. Đồng Nai 31 đơn vị, chiếm 9,4% số đơn vị vùng Đông Nam Bộ; trong đó 25 đơn vị hoạt động chăn nuôi, chiếm 80,6% số đơn vị được cấp chứng nhận của tỉnh. Lâm Đồng 198 đơn vị, đều hoạt động trồng trọt, chiếm 93,8% số đơn vị được cấp chứng nhận của Tây Nguyên. Cần Thơ 59 đơn vị, chiếm 23,9% số đơn vị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tất cả 59 đơn vị này đều hoạt động nuôi trồng thủy sản, chiếm 30,4% tổng số đơn vị nuôi trồng thủy sản được chứng nhận của cả nước.

Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính hay nhà màng (sử dụng mái lợp bằng màng polyetylen thay thế nhà kính, nhà lưới) tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và

thủy sản bước đầu được ứng dụng ở một số địa phương. Đến thời điểm 01/7/2016, cả nước có 4.098,6 ha nhà lưới, nhà kính, phân bố ở 327 xã trên cả nước. Nhà lưới, nhà kính tập trung chủ yếu ở các địa phương: Lâm Đồng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Lâm Đồng có 2.083,8 ha, chiếm 82,7% diện tích nhà lưới, nhà kính của vùng Tây Nguyên và chiếm 50,8% diện tích nhà lưới, nhà kính của cả nước. Hà Nội 281,4 ha, chiếm 53,3% diện tích nhà lưới, nhà kính cả vùng Đồng bằng sông Hồng. Thành phố Hồ Chí Minh 213,4 ha, chiếm 55,9% diện tích nhà lưới, nhà kính của vùng Đông Nam Bộ.

Kết quả Tổng điều tra còn cho thấy, diện tích nhà lưới, nhà kính phục vụ chủ yếu cho hoạt động trồng rau, trồng hoa, trồng cây giống và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, trồng rau có 2.144,6 ha, chiếm 52,3% tổng diện tích nhà lưới, nhà kính cả nước; trồng hoa 1.055,4 ha, chiếm gần 25,5%; trồng cây giống 661,1 ha, chiếm 16,1%; nuôi trồng thủy sản 237,5 ha, chiếm 5,8%. Trồng rau tập trung tại Lâm Đồng với 961,7 ha, chiếm trên 44,8% diện tích nhà kính, nhà lưới trồng rau của cả nước; trồng hoa đạt 646,7 ha, chiếm 61,2% diện tích nhà lưới, nhà kính trồng hoa của cả nước. Lâm Đồng còn có diện tích nhà lưới, nhà kính trồng giống cây các loại nhiều nhất với 475,4 ha, chiếm 71,9% diện tích nhà lưới, nhà kính trồng giống cây cả nước. Thừa Thiên-Huế có diện tích nuôi trồng thủy sản nhà lưới, nhà kính lớn nhất với 45,5 ha, chiếm gần 19,2% diện tích nhà lưới, nhà kính nuôi trồng thủy sản cả nước.

(2) Cơ giới hóa sản xuất được đẩy mạnh

Cùng với việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, trong những năm vừa qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất. Máy móc, thiết bị sử dụng tương đối đa dạng với số lượng tăng đáng kể. Chỉ tính riêng 12 loại máy móc, thiết bị chuyên dụng chủ yếu, năm 2016 đã có trên 6,3 triệu chiếc, tăng 66,4% so với năm 2011. Trong đó, 719,3 nghìn máy kéo, tăng 44,5%; 27,7 nghìn máy gieo sạ, tăng 7,8%; 22,2 nghìn máy gặt đập liên hợp, tăng 69,2%; 171,8 nghìn máy gặt cầm tay, máy gặt xếp hàng và máy gặt khác, gấp gần 2,8 lần; 249,8 nghìn máy tuốt lúa có động cơ, tăng 8,1%; 72,3 nghìn lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản, tăng 22,8%; 189,5 nghìn máy chế biến lương thực, giảm 7,4%; 116,2 nghìn máy chế biến thức ăn gia súc, tăng 86,4%; 12,2 nghìn máy chế biến thức ăn thủy sản, gấp 2,1 lần; 413,9 nghìn máy sục khí, đảo nước nuôi trồng thủy sản, gấp trên 2,7 lần; gần 2,8 triệu máy bơm nước, tăng 44,0%; trên 1,5 triệu bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp gần 2,8 lần.

Tính ra, năm 2016 bình quân 100 đơn vị nông, lâm, nghiệp và thủy sản sử dụng 7,73 máy kéo; 6,43 động cơ điện; 5,85 động cơ chạy xăng, dầu diezen; 0,83 máy phát điện; 0,30 máy gieo sạ; 0,24 máy gặt đập liên hợp; 1,85 máy gặt cầm tay, máy gặt xếp hàng và máy gặt khác; 2,69 máy tuốt lúa có động cơ; 0,78 lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản; 2,04 máy chế biến lương thực; 1,25 máy chế biến thức ăn gia súc; 0,13 máy chế biến thức ăn thủy sản; 4,45 máy sục khí, đảo nước nuôi trồng thủy sản; 29,95 máy bơm nước; 16,55 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ; 0,15 máy áp trứng gia cầm; 0,10 máy vắt sữa; 2,63 tàu thuyền vận tải có động cơ.

Bảng 10. Một số máy móc, thiết bị chủ yếu dùng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra

	Số lượng (Nghìn cái)		Năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	
Máy kéo	497,7	719,3	144,5
Máy gieo sạ	25,7	27,7	107,8
Máy gặt đập liên hợp	13,1	22,2	169,5
Máy gặt khác	62,0	171,8	277,1
Máy tuốt lúa có động cơ	231,1	249,8	108,1
Lò, máy sấy sản phẩm NLTS	58,9	72,3	122,8
Máy chế biến lương thực	204,7	189,5	92,6
Máy chế biến thức ăn gia súc	62,4	116,2	186,2
Máy chế biến thức ăn thủy sản	5,8	12,2	210,3
Máy sục khí, đảo nước nuôi trồng thủy sản	151,1	413,9	273,9
Máy bơm nước dùng cho NLTS	1.932,3	2.782,8	144,0
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	551,5	1.537,6	278,8

(3) Liên kết theo chuỗi giá trị từng bước được hình thành

Việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được thể hiện ở sự liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản. Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đang hình thành với nhiều hình thức đa dạng. Những năm 2011-2016, liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thể hiện tập trung qua sự liên kết xây dựng cánh đồng lớn; ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất; liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các trang trại, doanh nghiệp và hợp tác xã.

Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 619,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất hình thành mô hình cánh đồng lớn. Bình quân số hộ tham gia một cánh đồng lớn là 274 hộ/cánh đồng. Đồng bằng sông Hồng 264,3 nghìn hộ tham gia, chiếm 42,68% tổng số hộ tham gia cánh đồng lớn của cả nước với 375 hộ/cánh đồng. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 159,8 nghìn hộ tham gia, chiếm 25,80% với 237 hộ/cánh đồng. Đồng bằng sông Cửu Long 141,7 nghìn hộ tham gia, chiếm 22,88% với 244 hộ/cánh đồng. Trung du và miền núi phía Bắc 41,2 nghìn hộ tham gia, chiếm 6,65% với 234 hộ/cánh đồng. Tây Nguyên 10,2 nghìn hộ tham gia, chiếm 1,65% với 123 hộ/cánh đồng. Đông Nam Bộ 2,1 nghìn hộ tham gia, chiếm 0,35% với 50 hộ/cánh đồng.

Phú Thọ có số hộ tham gia bình quân một cánh đồng lớn cao nhất cả nước với 1.019 hộ/cánh đồng. Tiếp theo là, Quảng Nam 866 hộ/cánh đồng; Tuyên Quang 763 hộ/cánh đồng; Cần Thơ 739 hộ/cánh đồng; Vĩnh Long 543 hộ/cánh đồng; Hà Nội 727 hộ/cánh đồng; Quảng Ninh 609 hộ/cánh đồng; Vĩnh Phúc 299 hộ/cánh đồng. Các hộ tham gia sản xuất theo mô hình

cánh đồng lớn với mục tiêu xây dựng những cánh đồng lớn nhưng không dẫn đến mất quyền sử dụng đất đai, người dân vẫn tiếp tục canh tác trên ruộng đất của mình và không trở thành người làm thuê.

Năm 2016, tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cả nước là 29,2%. Trong đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất cao nhất với trên 88,6%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 59,0%; Trung du và miền núi phía Bắc gần 36,2%; Tây Nguyên gần 28,1%; Đồng bằng sông Cửu Long gần 25,8%. Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn trồng mía được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cả nước đạt gần 96,5%; trồng ngô 76,3%; chè búp 53,3%; trồng lúa 26,5%; trồng rau 10,8%.

Liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và liên kết bao tiêu nông, lâm, thủy sản hàng hóa diễn ra với nhiều hình thức, đặc biệt là trong các hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã và trang trại. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 781 doanh nghiệp thực hiện liên kết, chiếm 20,3% tổng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra 250 doanh nghiệp, chiếm 32,0% tổng số doanh nghiệp liên kết. Liên kết góp vốn đầu tư sản xuất có 186 doanh nghiệp, chiếm 23,8%. Liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất 257 doanh nghiệp, chiếm 32,9%. Liên kết theo hình thức khác 88 doanh nghiệp, chiếm 11,3%.

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng mở rộng liên kết giữa các hợp tác xã và giữa hợp tác xã với các đơn vị khác. Tại thời điểm 01/7/2016 có 2.469 hợp tác xã thực hiện liên kết, chiếm 35,5% tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, liên kết góp vốn đầu tư sản xuất 333 hợp tác xã, chiếm 13,5% số hợp tác xã liên kết. Liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào 1.343 hợp tác xã, chiếm 54,4%. Liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra 528 hợp tác xã, chiếm 21,4%. Liên kết theo các hình thức khác 265 hợp tác xã, chiếm 10,7%.

Trong kinh tế hộ, ngoài liên kết xây dựng cánh đồng lớn của các hộ đã phân tích ở phần trên còn có sự liên kết được thực hiện ở loại hình trang trại. Năm 2016, cả nước có 7.324 trang trại có liên kết sản xuất, chiếm 21,9% tổng số trang trại. Trong đó, trồng trọt 1.270 trang trại, chiếm 17,3% số trang trại liên kết. Chăn nuôi 5.416 trang trại, chiếm 73,9%. Lâm nghiệp 17 trang trại, chiếm 0,2%. Thủy sản 546 trang trại, chiếm 7,5%. Loại hình tổng hợp 75 trang trại, chiếm 1,0%.

1.4. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả

Trong giai đoạn 2011-2016, kinh tế trang trại phát triển với tốc độ nhanh. Tại thời điểm 01/7/2016, có gần 33,5 nghìn trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 67,2% so với năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 10,8%. Bao gồm, 9.276 trang trại trồng trọt, tăng 7,1%; bình quân mỗi năm tăng 1,4%; 21.060 trang trại chăn nuôi, gấp 3,3 lần và tăng 27,1%/năm; 113 trang trại lâm nghiệp, gấp 2,3 lần và tăng 17,7%/năm; 626 trang trại tổng hợp, gấp 1,4 lần và tăng 7,2%/năm. Năm 2016, Đồng bằng sông Hồng có 9.946 trang trại, chiếm 29,7% tổng số trang trại cả nước và gấp trên 2,8 lần so với năm 2011. Đông Nam Bộ 6.792 trang trại, chiếm 20,3% và tăng 26,1%; Đồng bằng sông Cửu Long 6.270 trang trại, chiếm 18,7% và tăng 0,05%;

Tây Nguyên 4.042 trang trại, chiếm 12,1% và tăng 59,9%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3.627 trang trại, chiếm 10,8% và gấp gần 2,1 lần; Trung du và miền núi phía Bắc 2.800 trang trại, chiếm 8,4%, gấp trên 4,7 lần.

Năm 2016, Bà Rịa - Vũng Tàu có 3.810 trang trại, gấp trên 2,1 lần năm 2011; Hà Nội 3.189 trang trại, gấp 2,8 lần; Đắk Nông 1.226 trang trại, tăng 24,5%; An Giang 1.179 trang trại, tăng 77,8%; Hải Dương 1.138 trang trại, gấp gần 4,0 lần; Long An 1.090 trang trại, tăng 93,3%; Hà Nam 1.071 trang trại, gấp 5,0 lần; Kiên Giang 1.044 trang trại, tăng 83,8%; Vĩnh Phúc 1.007 trang trại, gấp 3,2 lần; Thái Bình 969 trang trại, tăng 84,9%; Lâm Đồng 932 trang trại, gấp 2,5 lần; Đắk Lắk 927 trang trại, tăng 73,3%; Thanh Hóa 914 trang trại, gấp 2,5 lần; Hưng Yên 901 trang trại, gấp 4,8 lần.

Số trang trại nêu trên đã sử dụng 175,8 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 13,5% so với năm 2011. Trong đó, đất trồng cây hàng năm 59,2 nghìn ha; đất trồng cây lâu năm 72,9 nghìn ha; đất lâm nghiệp 18,0 nghìn ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,6 nghìn ha. Tính ra, năm 2016, bình quân một trang trại sử dụng 5,2 ha; trong đó, đất trồng cây hàng năm 1,8 ha/trang trại; đất trồng cây lâu năm 2,2 ha/trang trại; đất lâm nghiệp 0,5 ha/trang trại; đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha/trang trại. Năm 2016, diện tích đất sử dụng của các trang trại Đồng bằng sông Cửu Long đạt 53,8 nghìn ha, chiếm 30,6% tổng diện tích đất sử dụng của các trang trại cả nước; Đông Nam Bộ 48,0 nghìn ha, chiếm 27,3%; Tây Nguyên 24,3 nghìn ha, chiếm 13,8%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 23,8 nghìn ha, chiếm 13,6%; Đồng bằng sông Hồng 17,3 nghìn ha, chiếm 9,8%; Trung du và miền núi phía Bắc 8,6 nghìn ha, chiếm 4,9%.

**Bảng 11. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016
phân theo mục đích sử dụng**

	Diện tích đất sử dụng (Nghìn ha)	Tỷ lệ chiếm trong tổng số (%)
TỔNG SỐ	175,8	100,00
Trồng cây hàng năm	59,2	33,67
Trồng cây lâu năm	72,9	41,47
Đất lâm nghiệp	18,1	10,30
Đất nuôi trồng thủy sản	25,6	14,56

Các trang trại đã tạo thêm chỗ làm việc, thu hút ngày càng nhiều lao động. Năm 2016, tổng số lao động thường xuyên của trang trại đạt 135,5 nghìn người, tăng 43,2% so với năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 7,4%. Những vùng trang trại sử dụng nhiều lao động trong năm 2016 là: Đồng bằng sông Hồng sử dụng 31,6 nghìn lao động thường xuyên, gấp 2,1 lần năm 2011; Đông Nam Bộ 34,4 nghìn lao động, gấp 1,1 lần; Đồng bằng sông Cửu Long 27,6 nghìn lao động, tăng 6,3%; Tây Nguyên 16,5 nghìn lao động, tăng 54,2%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 15,2 nghìn lao động, tăng 78,0%; Trung du và miền núi phía Bắc 10,1 nghìn lao động, gấp 3,8 lần.

Những địa phương trang trại sử dụng nhiều lao động thường xuyên trong năm 2016 là: Đồng Nai 13.690 lao động, bình quân 3,59 lao động/trang trại; Hà Nội 10.596 lao động, bình quân 3,32 lao động/trang trại; Tây Ninh 6.643 lao động, bình quân 10,11 lao động/trang trại; Bình Phước 6.578 lao động, bình quân 7,71 lao động/trang trại; Long An 4.475 lao động, bình quân 4,11 lao động/trang trại; Đắk Nông 5.475 lao động, bình quân 4,47 lao động/trang trại; Bình Dương 5.254 lao động, bình quân 5,83 lao động/trang trại; Kiên Giang 4.626 lao động, bình quân 4,43 lao động/trang trại; Lâm Đồng 3.999 lao động, bình quân 4,29 lao động/trang trại.

Về hiệu quả, ngoài tạo việc làm cho hàng vạn lao động, các trang trại còn sản xuất ra một khối lượng lớn sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Tổng giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 của các trang trại đạt 92,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần năm 2011; giá trị sản phẩm, dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần. Nếu loại trừ yếu tố giá thì giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản trong 5 năm 2011-2016 tăng 126,1%, bình quân mỗi năm tăng 17,7%; giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra tăng 128,8%, bình quân mỗi năm tăng 18,0%. Giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành bình quân một trang trại thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 đạt 2.757,7 triệu đồng, loại trừ yếu tố giá tăng 35,3% so với năm 2011. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 2.723,1 triệu đồng/trang trại, loại trừ yếu tố giá tăng 36,9%.

2. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Sản xuất nhỏ vẫn phổ biến

Trong những năm vừa qua, mặc dù sản xuất được cơ cấu lại theo hướng mở rộng quy mô, nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Số doanh nghiệp và hợp tác xã tăng và số hộ liên tục giảm, nhưng đến nay hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn. Trong tổng số 9,29 triệu đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có tại thời điểm 01/7/2016, số hộ chiếm 99,89%. Trong tổng số hộ sử dụng đất nông nghiệp thì số hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm 36,1%; hộ sử dụng từ 5,0 ha trở lên chỉ chiếm gần 2,3%. Tương tự, hộ trồng cây hằng năm diện tích dưới 0,2 ha chiếm 44,6%; hộ trồng lúa dưới 0,2 ha chiếm 53,7%; hộ nuôi lợn dưới 6 con chiếm 67,5%; hộ nuôi gà dưới 20 con chiếm 46,6%; hộ trồng cây lâm nghiệp có diện tích trồng dưới 3,0 ha chiếm 82,3%; hộ nuôi trồng thủy sản dưới 0,2 ha chiếm 73,1%.

Năm 2016, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng của cả nước chỉ đạt 5.805 m²/hộ, trong đó hộ trồng cây hằng năm 4.466 m²/hộ; hộ trồng lúa 3.468 m²/hộ; hộ trồng cây lâu năm 4.830 m²/hộ. Đồng bằng sông Hồng có diện tích sản xuất nông nghiệp bình quân hộ thấp nhất, chỉ đạt 1.852 m²/hộ. Trong đó, hộ trồng cây hằng năm 1.775 m²/hộ; hộ trồng lúa 1.692 m²/hộ; hộ trồng cây lâu năm 690 m²/hộ. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích bình quân hộ tương ứng lần lượt là: Hộ có diện tích đất nông nghiệp 3.999 m²/hộ; hộ trồng cây hằng năm 3.351 m²/hộ; hộ trồng lúa 2.290 m²/hộ; hộ trồng cây lâu năm 2.766 m²/hộ.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo mô hình kinh tế trang trại phát triển khá, tuy nhiên số trang trại so với tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn.

Năm 2016 cả nước gần 33,5 nghìn trang trại, chỉ chiếm 0,36% tổng số hộ. Phần lớn các trang trại vẫn sản xuất nhỏ, theo quy mô gia đình là chủ yếu, chưa thực sự thu hút và giải quyết nhiều việc làm cho khu vực nông thôn. Năm 2016, số lao động bình quân một trang trại sử dụng 4,1 người. Trong đó, lao động chủ hộ trang trại bình quân 2,3 người/trang trại; lao động thuê ngoài bình quân 1,8 người/trang trại.

Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm gần đây tăng, nhưng năm 2016 chỉ mới chiếm 0,04% tổng số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mặt khác, phần lớn các doanh nghiệp hiện có là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Nhiều doanh nghiệp có quy mô sản xuất chỉ tương đương với đơn vị hộ gia đình và nhỏ hơn cả quy mô sản xuất của trang trại. Số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm 49,1%; số doanh nghiệp có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ đồng chiếm 68,7%; số doanh nghiệp có doanh thu thuần dưới 1 tỷ đồng chiếm 45,1%, trong đó số doanh nghiệp có doanh thu thuần dưới 100 triệu đồng chiếm 27,8%. Số doanh nghiệp có doanh thu thuần đạt từ 2 tỷ đồng trở lên chiếm 47,6%, trong đó số doanh nghiệp đạt doanh thu thuần từ 10 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 23,9%.

Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản có tại thời điểm 01/7/2016 là 6.946 đơn vị, chiếm 0,07% tổng số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản ít; mặt khác, hoạt động chủ yếu vẫn dừng ở việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hợp tác xã chưa thực sự phát huy vai trò tập hợp, vận động, thay đổi cách nghĩ, cách làm và liên doanh, liên kết, đảm bảo đầu ra ổn định cho nông dân. Doanh thu hoạt động của nhiều hợp tác xã chỉ tương đương với doanh thu của một hộ gia đình. Số hợp tác xã có doanh thu thuần bình quân 1 năm dưới 1 tỷ đồng chiếm tới 75,5% tổng số hợp tác xã, trong đó số hợp tác xã có doanh thu thuần dưới 100 triệu đồng chiếm 18,7%. Số hợp tác xã có doanh thu từ 5 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 2,8%.

2.2. Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016, diện tích lúa được gieo sạ, cấy bằng máy trên phạm vi cả nước là 915,0 nghìn ha, chiếm 12,5% tổng diện tích gieo trồng lúa. Diện tích lúa được gieo sạ, cấy bằng máy của Đồng bằng sông Cửu Long là 664,8 nghìn ha, chỉ chiếm 9,0% tổng diện tích gieo trồng lúa của cả nước và chiếm 16,6% diện tích của vùng. Tây Nguyên 3,9 nghìn ha, chiếm 0,1% và 1,7%. Trung du và miền núi phía Bắc 17,7 nghìn ha, chiếm 0,2% và chiếm 2,7%. Đông Nam Bộ 24,7 nghìn ha, chiếm 0,3% và 8,3%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 46,5 nghìn ha chiếm 0,6% và chiếm 4,1%.

Sản lượng sản phẩm sản xuất theo Quy trình VietGAP và tương đương trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Sản lượng rau chỉ đạt 175,4 nghìn tấn, chiếm 1,1% tổng sản lượng rau; trái cây gần 250,0 nghìn tấn, chiếm 2,8%; lúa gần 6,0 nghìn tấn, chiếm 0,01%; chè búp 37,4 nghìn tấn, chiếm 3,6%; cà phê 1,1 nghìn tấn, chiếm 0,08%; thịt lợn 24,9 nghìn tấn, chiếm 0,7%; thịt gia cầm 44,2 nghìn tấn, chiếm 4,6%; cá tra 208,1 nghìn tấn, chiếm 17,7%. Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng nuôi trồng cây con chỉ có 327 xã thực hiện, chiếm 3,6% tổng số xã với diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng 5.897,5 ha, chiếm 0,07% diện tích đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản.

2.3. Hiệu quả sản xuất chưa cao

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp giảm từ 19,4% năm 2010 xuống 7,4% năm 2015. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với doanh thu thuần cũng giảm từ 15,1% xuống 6,3%. Trong tổng số 3.846 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015, chỉ có 50,6% số doanh nghiệp có lãi; 9,8% số doanh nghiệp hòa vốn và 39,6% số doanh nghiệp lỗ. Trong 6.946 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có tới 17,3% hòa vốn và 10,1% lỗ.

Tính trên phạm vi cả nước, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bình quân một doanh nghiệp năm 2015 đạt 1,2 tỷ đồng, giảm 2,1 tỷ so với năm 2010. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có lợi nhuận thuần bình quân một doanh nghiệp giảm mạnh. Năm 2015, Đông Nam Bộ đạt 1,4 tỷ đồng, giảm 15,7 tỷ đồng so với năm 2010; Tây Nguyên đạt 2,6 tỷ đồng, giảm 2,2 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp của cả nước năm 2015 so với năm 2010 cũng giảm. Năm 2010 đạt 3,8 tỷ đồng, đến năm 2015 chỉ còn 1,7 tỷ đồng. Trong đó, các doanh nghiệp Đông Nam Bộ từ 20,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm xuống 3,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Nguyên từ 5,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm xuống 3,4 tỷ đồng/doanh nghiệp. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân một doanh nghiệp của cả nước năm 2015 đạt 1,4 tỷ đồng, giảm 1,5 tỷ đồng so với năm 2010. Đông Nam Bộ 2,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 12,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; Tây Nguyên 3,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 0,8 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Hiệu quả sản xuất của các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản không ổn định. Tình trạng được mùa mất giá liên tục xảy ra. Trong những năm vừa qua, sản xuất nông nghiệp thường phải triển khai các chiến dịch giải cứu thanh long, dưa hấu, vải, thịt lợn và các loại nông sản hàng hóa khác. Nhiều hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phải treo chuồng, treo ao do bán sản phẩm dưới giá thành. Thu nhập của hộ sản xuất lúa hàng hóa của cả nước nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng sau khi trừ chi phí không còn được 30% như mục tiêu đề ra. Giá trị sản phẩm các hộ lâm sinh thu được từ các hoạt động trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng không cao. Một hecta rừng trồng 4-6 năm chỉ thu được 70-80 m³ gỗ các loại. Hiệu quả sản xuất của hộ thấp do nhiều nguyên nhân, một mặt do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và thiên tai, dịch bệnh; mặt khác, còn do giá đầu vào tăng, giá bán sản phẩm giảm và thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa bấp bênh.

Khái quát lại, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung được giao trong Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Cuộc Tổng điều tra đã thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn về: (i) Kinh tế hộ nông thôn; (ii) Kết cấu hạ tầng của các xã, thôn; (iii) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; (iv) Số đơn vị và tình hình sử dụng lao động, đất đai trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; (v) Kết quả phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, đồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn; (vi) Đời sống dân cư nông thôn và các thông tin kinh tế - xã hội khác về nông thôn, nông dân và nông nghiệp. Thông tin thu thập được đã phản ánh thực trạng và động thái kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011-2016 với những thành tựu cơ bản sau đây:

Một là, kinh tế nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu sản xuất có sự chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng đang trong quá trình cơ cấu lại về loại hình và quy mô sản xuất. Ruộng đất đang được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa sản xuất có bước tiến mới. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao đang hình thành và phát triển.

Hai là, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước sạch, đường giao thông nông thôn, trường lớp mầm non và phổ thông các cấp, trạm y tế xã, hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể dục thể thao mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bộ máy và điều kiện làm việc của lãnh đạo xã được kiện toàn thêm một bước. Mạng lưới thủy nông, khuyến nông, khuyến ngư, tín dụng ngân hàng và dịch vụ cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào, bao tiêu nông sản hàng hóa đầu ra phát triển tương đối đa dạng. Bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn có sự thay đổi rõ rệt.

Ba là, an sinh xã hội được bảo đảm, có những mặt được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm. Số hộ và tỷ lệ hộ, nhân khẩu sử dụng điện, nước sạch, khám chữa bệnh và thụ hưởng văn hóa, tiếp cận thông tin ngày càng tăng. Thu nhập của dân cư ổn định. Ngoài tiêu dùng cho đời sống hằng ngày, nhiều hộ còn có tích lũy, xây dựng nhà cửa và mua sắm thêm đồ dùng lâu bền. Vệ sinh môi trường được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm, bảo vệ. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang được xử lý tích cực.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và bất cập. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, có những mặt còn lúng túng, nhất là cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Đầu tư cho nông thôn, nông nghiệp hạn chế. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên khó sắp xếp và tìm kiếm được việc làm. Hiệu quả sản xuất không cao, có lĩnh vực bị suy giảm. Đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, thiếu thốn.

Những hạn chế nêu trên đang là thách thức lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn, thách thức còn có thuận lợi và cơ hội, đặc biệt là kinh nghiệm đã tích lũy được. Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ, các ngành, các địa phương, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, thành tựu đạt được trong hơn 30 năm đổi mới nói chung và 5 năm 2011-2016 nói riêng sẽ được phát huy; khó khăn, thách thức đang tồn tại sẽ được xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững./.

PART I

Overview of the socio-economic context in rural areas and agricultural, forestry and fishery production 2011-2016

I. THE SOCIO-ECONOMIC CONTEXT IN RURAL AREAS

1. Achievements of socio-economic development in rural areas

1.1. The rural infrastructure had been strengthened

According to the findings of the Census, on July 1st 2016, the Vietnamese rural areas were constituted of 8,978 communes and 79,898 villages, reduced by 93 communes and 1,006 villages compared to July 1st, 2011. The number of communes and villages reduced in the past five years mainly attributes to the urbanization process, some rural areas have been split and recognized as urban areas. Among 8,978 communes existing on July 1st, 2016, 2,118 (23.6%) of them are mountainous, 2,167 (24.1%) of them are high land, 59 (0.7%) of them are island, and 4,634 (51.6%) are of other types.

Table 1. The number of communes, villages, and rural households and population through the two Census rounds

	Unit	Number		2016 compared to 2011	
		2011	2016	Number	Rate (%)
Number of communes	<i>Commune</i>	9,071	8,978	-93	98.97
Number of villages	<i>Village</i>	80,904	79,898	-1,006	98.76
Number of households	<i>Thousand of households</i>	15,343.8	15,987.5	643.7	104.20
Population	<i>Thousand person</i>	58,201.0	57,668.9	-532.1	99.09

Within five years (2011-2016), all sectors and levels (from the central level to the local level) did effectively implement many rural socio-economic development measures and policies. There had been profound changes in the rural image, particularly the investment in infrastructure construction. With the motto “join efforts between Government and citizens”, most of the important infrastructure works such as electricity, transportation, schools, commune health stations, cultural institutions, and environmental protection systems of communes and villages had been enhanced significantly.

(1) All communes had been supplied with electricity

In the past years, the Government tried to ask all the levels and sectors to drastically implement the Party’s Resolution on electrification in rural areas. As of July 1st 2016, the electricity supply had reached out to all the communes and most of the villages. In 2011, 17 communes were not supplied with electricity, but all of them had accessed to electricity by 2016 to support production and people’s lives. The proportion of communes with access to electricity increased from 99.8% in 2011 to 100% in 2016. In 2006-2011, only three regions (the Central Highlands, the South East and the Mekong River Delta) had 100% communes with access to electricity. However, within 2011-2016, all the six regions had 100% communes with access.

Electricity has been supplied to 78.1 thousand villages, accounting for 97.8% of total number of villages, increased by 2.2 percentage points compared to that in 2011. Regions with high proportion of villages connected with electricity were: The Red River Delta: 99.99%; the Mekong River Delta: 99.9%; the South East: 99.8%. By 2016, 29 provinces and cities directly under the Central Government had supplied electricity to all villages. The National Grid System has covered almost 77.0 thousand villages, accounting for 96.3% of total number of rural villages and accounting for 98.5% of the total villages accessing to electricity, which were significantly higher than the proportions of 93.4% in 2011 and 87.8% in 2006.

One of the most important achievements in electricity infrastructure development in recent years is supplying electricity to the remote, border and island areas. As of July 1st, 2016, 93.3% of high land villages, 98.9% of mountainous villages, and 99.6% of island villages had accessed to electricity. Some areas with major part as mountainous area and high land area had put great efforts in bringing electricity to rural areas, so the electricity coverage in rural areas had been improved rapidly. By 2016, 94.5% of villages in the Northern Midlands and Mountainous Areas had accessed to electricity, 5.3 percentage points higher than that in 2011; that proportion in the Central Highlands was 99.2%, increased by 1.2 percentage points compared to 2011. The electricity systems in many communes and villages in islands: Co To, Ly Son, Phu Quoc, and other islands and archipelago had been connected with the national grid system.

Table 2. The number of communes and villages accessing to electricity as of July 1st, 2016 by region

	Communes with electricity		Villages accessing to electricity		Villages connected with the national grid system	
	Number of communes (Commune)	Proportion (%)	Number of villages (Village)	Proportion (%)	Number of villages (Village)	Proportion (%)
WHOLE COUNTRY	8,978	100.0	78,134	97.8	76,963	96.3
The Red River Delta	1,901	100.0	15,072	99.9	15,072	99.9
The Northern Midlands and Mountainous Areas	2,283	100.0	25,418	94.5	24,589	91.4
The North Central and Central Coastal Areas	2,436	100.0	19,937	98.9	19,665	79.5
The Central Highlands	600	100.0	6,109	99.3	6,076	98.7
The South East	465	100.0	2,994	99.8	2,984	99.4
The Mekong River Delta	1,293	100.0	8,604	99.9	8,577	99.6

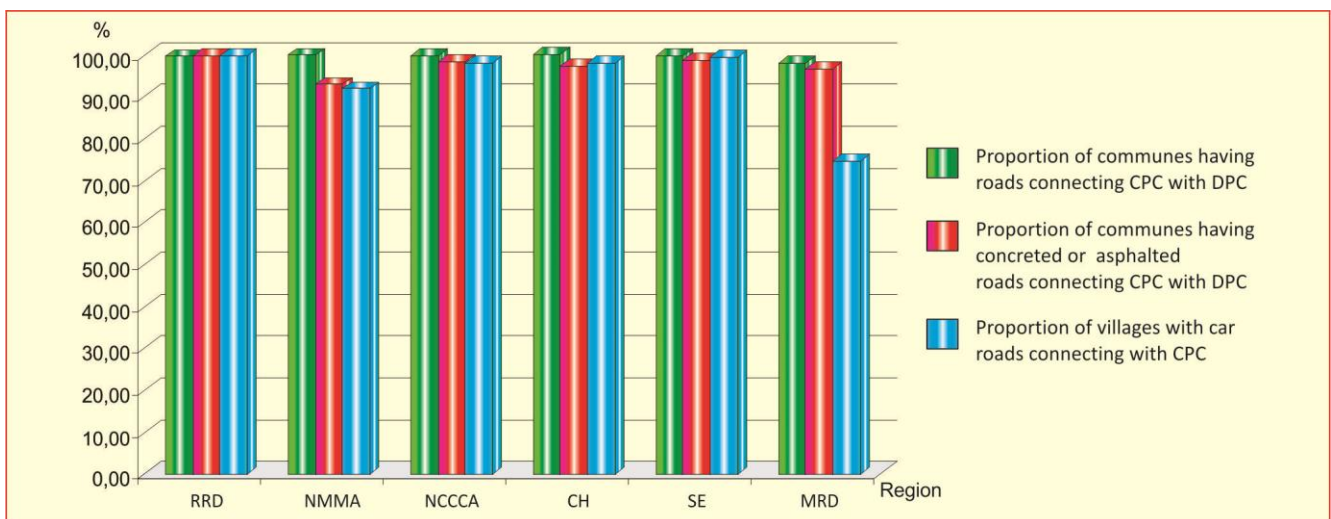
(2) Rural transportation systems had been improved both in quantity and quality

As of July 1st, 2016, in the whole country, 8,927 communes had car roads connecting between the Commune People's Committee with the respective District People's Committee, accounting for 99.4% of total number of communes, increased by 0.8 percentage points

compared to that in 2011. While five out of the six regions nationwide had this proportion higher than 99.0%, only the Mekong River Delta was staying with 97.8%. However, this region achieved the highest improvement rate in the country within five years, from 2011-2016, with 4.8 percentage points. Some provinces with highly increased percentage points were: Ca Mau increased 24.4 percentage points; Bac Lieu improved 13.7 percentage points; and Soc Trang increased 11.4 percentage points. The survey findings showed that in 2011, there were 42/63 provinces and cities directly under the Central Government achieved 100% of communes having car roads to the Commune People’s Committee Head Quarters; and 48/63 of them achieved this target in 2016.

Among the communes having car roads connecting the Commune People’s Committee with the District People’s Committee in 2016, 8,868 of the roads could be used throughout the year, accounting for 98.8% of total communes, increased 1.6 percentage points compared to 2011, and the Mekong River Delta areas had the fastest improvement rate with 5.1 percentage points. In 2016, there were 37 provinces and cities directly under the Central Government achieved 100% of communes having car roads connecting the Commune People’s Committee with the District People’s Committee and the roads could be used throughout the year. Transportation systems to villages continued to be developed. In the whole country, approximately 74.9 thousand villages had car roads connecting with the Commune People’s Committee Head Quarter, accounting for 93.7% of the villages, increased 4.1 percentage points compared to 2011. Thus, the traffic was smooth not only from districts to communes, but also from communes to villages. Some provinces had 100% of villages with car roads connecting with the Commune People’s Committees: Vinh Phuc, Bac Ninh, Hai Duong, Da Nang, Binh Duong, Ba Ria-Vung Tau.

Figure 1. The transportation system in communes in 2016



Notably, the rural transportation quality had been improved, for faster speed, which brought new images and energy to the rural areas. In 2016, there were 8,657 communes having asphalt or concrete roads connecting between Commune People’s Committee with District People’s Committee, accounting for 96.4% of the total communes, increased 9.0 percentage

points compared to 2011 and 26.4 percentage points compared to 2006. The region with the highest proportion was the South East with 99.6%; and the Red River Delta with 99.2%; the North Central and Central Coastal Areas with 97.8%. Compared to 2011, this proportion of all the 6 regions increased, particularly the Northern Midlands and Mountainous Areas, which improved 21.1 percentage points, from 71.0% in 2011 to 92.1% in 2016. The Central Highlands improved 11.0 percentage points from 84.0% in 2011 to 95.0% in 2016.

According to graphic area, the proportion of high land communes having concrete or asphalt roads in 2016 increased by 21.8 percentage points compared to 2011, which shortened the gaps of road quality between mountainous and high land rural areas and other rural areas. Some areas still have many difficulties, but the amount of asphalt roads and concrete roads in rural areas reached high level in 2016 compared to 2011, such as: Lao Cai increased 53.2 percentage points; Lai Chau improved 37.2 percentage points; Son La increased 33.5 percentage points, and Cao Bang increased 27.7 percentage points.

The quality of rural roads had been improved quite comprehensively in all routes, not only from Commune People's Committee to District People's Committee, but also in commune routes, inter-village routes or intra-village lanes or key intra-field routes. In 2016, 96.9% of communes had asphalt or concrete commune roads, gained 9.1 percentage points compared to 2011. In 2016, 90.3% of communes had asphalt or concrete inter-village roads, gained 22.7 percentage points compared to 2011. In addition, more than 6.9 thousand communes had asphalted and concreted intra-village lanes, accounting for 77.4% of the total number of communes, gained 28.0 percentage points compared to 2011; almost 4.2 thousand communes had asphalted and concreted the key intra-field roads, accounting for 46.4% of total communes and gained 29.1 percentage points. In 2016, 59.6% of communes had asphalted or concreted 100% of the commune roads, gained 17.3 percentage points compared to 2011. 38.8% of communes had asphalted or concreted 100% of the inter-village roads, increased by 16.8 percentage points; 27.3 communes had asphalted or concreted 100% of the intra-village roads, gained 15.1 percentage points, and that proportion for the key intra-field roads was 13.0%, improved by 10.1 percentage points. Estimated in number of km, 67.1% of the total length of the commune roads, 54.8% of inter-village roads, 46.3% of alley road and 21.5% of key intra-field roads had been concreted or asphalted.

(3) Kindergartens and general education schools in rural areas had been consolidated and upgraded

According to the Census in 2016, 8,921 communes nationwide had kindergartens, accounting for 99.4% of total number of communes, gained 3.1 percentage points compared to 2011 and 11.1 percentage points compared to 2006. Over five year 2011-2016, the proportion of communes having kindergartens increased in all the six regions. The two regions experiencing the fastest improvement rate were the Northern Midlands and Mountainous Areas (from 92.8% in 2011 to 99.4% in 2016) and the Mekong River Delta (92.0% in 2011 to 98.5% in 2016). Besides, 29.9 thousand villages had preschool classes, accounting for 37.4% of the total number of villages, 15.5 thousands villages had kindergartens and nursery for groups of children, accounting for 19.4% of the total number of villages.

Notably, the infrastructure of kindergartens had been upgraded rapidly. In 2016, 72.3% of kindergartens were solid, 27.0% were semi-solid. Only 0.7% of kindergartens were simply built with bamboo or leaves (these proportions were: 56.5%; 40.4%; 3.1% respectively in 2011). These proportions in regions were: the Red River Delta: 92.5%; 7.2%; and 0.3%; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 72.9%; 26.0%, and 1.1%; the North Central and Central Coastal Areas: 72.5%; 27.2%, and 0.3%. The following provinces had removed all simply built schools and more than 90% of schools were solidly built: Nam Dinh: 98.2%; Quang Ninh 95.5%; Bac Lieu 94.7%; Ha Noi 94.0%; Ha Nam 93.9%; Hai Phong 93.2%; Vinh Phuc 93.0%; Thai Binh 93.0%; Bac Ninh 92.3%; Hoa Binh 91.5%; Ninh Binh 90.6%; Hai Duong 90.2%.

The general education school system are restructured, to be suitable to the changes in number of students. In 2016, 8,915 communes nationwide had primary schools, represented 99.3% of total communes and declined by 0.2 percentage points; 8,227 communes had junior secondary schools, made up 91.6% of the total and reduced by 1.3 percentage points; 1,138 communes had high schools, accounting for 12.7% and reduced by 0.2 percentage points. With the planning and rearrangement, the general education schools had been invested for consolidation, and schools simply built with bamboo or leaves had been eliminated. In 2016, 81.3% of primary schools had been solidly built, 18.4% were semi-solid; and only 0.3% were simple schools (that proportions in 2011 were 73.0%; 26.1% and 0.9% respectively). These respective proportions in 2016 for junior secondary schools were 90.1%; 9.5% and 0.4% (and in 2011 were 85.1%, 14.2% and 0.7%); high schools were: 96.5%; 3.3% and 0.2% in 2016 (and 92.7%; 6.9% and 0.4% in 2011). As of July 1st, 2016, 37 out of 63 provinces/cities directly under the Central Government had 100% junior secondary schools solidly built.

Many provinces, particularly those in mountainous/remote/high land areas had build school sites for kindergartens and primary schools so that children could go to school conveniently. In the whole country, 57.9% of communes had kindergarten sites, and 38.7% of communes had primary school sites. These respective proportions for mountainous communes were 58.8% and 38.9%; and for high land communes were 81.7% and 70.4%. The proportion of solidly built kindergarten sites in the whole country was 33.3%, and that proportion of primary school sites was 29.9%.

(4) The system of cultural and information institutions had better met the rural citizens' needs for enjoying culture and information access

The proportion of communes having community halls increased rapidly over the past 10 years. As of the time of Census in 2016, 5,241 communes had community halls, accounting for 58.4% of the total number of communes, increased 19.5 percentage points compared to that in 2011, and gained 27.8 percentage points compared to that in 2006. Some provinces and cities directly under the Central Government had high proportion of communes having community halls: Soc Trang: 100%; Hai Phong: 96.5%; Thai Binh: 94.4%; Vinh Phuc: 92.9%; Tay Ninh: 92.5%; Tuyen Quang: 89.9%.

In 2016, 5,591 communes had sport courts, accounting for 62.3% of the total number of communes, gained 12.3 percentage points compared to that in Census 2011. 1,708 communes had libraries, accounting for 19.0%, increased 7.5 percentage points. 8,810 communes had

legal bookcases, accounting for 98.1%, increased 1.1 percentage points. Recognized the importance of communication, education, information dissemination to raise awareness for rural population to comply with laws and regulations, 26 provinces and cities directly under the Central Government had invested to developing legal bookcases in 100% of communes by 2016; this number is greater than that in 2011(16 provinces and cities directly under the Central Government). The Mekong River Delta gained more improvement than other regions; by the time of Census, only Ben Tre and Ca Mau had not reached 100% of communes having legal bookcases.

Culture and sport sites were developed at both commune level and village level. In the whole country, almost 62.9 thousand villages had community halls, accounting for 78.7% of the total number of villages, gained 16.0 percentage points compared to 2011; 32.6 thousand villages had sport sites, accounting for 40.8% of the total number of villages, increased by 18.8 percentage points; 2.3 thousand villages had libraries, accounting for 2.9% of the total number of villages, increased by 1.6 percentage points. As of July 1st, 2016, 51.2 thousand villages had been recognized as Cultural Villages, accounting for 64.1% of the total number of villages. Some regions had high proportions of villages recognized as Cultural Villages were: The South East: 81.8%; the Mekong River Delta: 76.5%; the Red River Delta: 75.3%.

The information and telecommunication infrastructure continued to be strengthened. As of the Census time (July 1st, 2016), 1,857 communes had commune post offices, accounting for 20.7% of the total number of communes; 7,493 communes had commune post office sites, accounting for 83.5% of the total number of communes. The Red River Delta had the highest proportion of commune culture with post office sites (87.5%). It was followed by the North Central and Central Coastal Areas: 85.2%; and the Mekong River Delta: 80.0%. Despite facing many difficulties, mountainous communes and island communes had high proportions of post office sites, with 88.8% and 78.0% respectively. Particularly, as of July 1st, 2016, 3,019 communes with post office sites had Internet connected computers for citizens to access the Internet, accounting for 33.6% of the total number of communes.

In addition, as of July 1st, 2016, 6,203 communes had private Internet business shops, accounting for 69.1% of the total number of communes, gained 15.4 percentage points compared to the Census time 2011. The Census findings showed that 1,312 mountainous communes had private Internet business shops, accounting for 62.0% of the total number of mountainous communes; these figures for high land communes were 920 communes and 42.5%; and for island communes were 40 communes and 67.8% respectively. The average number of private Internet business shops were 2.75 shops/communes (2011: 1.83 shops/communes). The Red River Delta, the South East, and the Mekong River Delta had more than 80% communes having private Internet business shops. The average number of this service business shops per commune in the three regions were 3.0 shops, 7.5 shops, and 4.5 shops respectively.

The number of communes and villages having loudspeakers continued to increase. As of July 1st, 2016, 8,024 rural communes had loudspeakers, accounting for 89.4% of the total number of communes, increased by 8.0 percentage points compared to the proportion in 2011. The proportion of communes having loudspeakers in different geographic areas were quite

high: 89.5% mountainous communes; 70.9% high land communes; and 91.5% island communes. In the whole country, 63.2 thousand villages had village loudspeakers, accounting for 79.1% of the total number of villages, and 58.7 thousand villages had the loudspeaker systems connected with the commune loudspeaker systems, accounting for 92.8% of the total number of villages having loudspeakers. Regions having high proportions of communes and villages with loudspeakers were: The Central Highlands had 94.0% of communes having loudspeaker systems and 84.5% of villages having loudspeakers connected to the commune loudspeaker system; these proportions in the South East were 100% and 96.5%, in the Mekong River Delta were 97.4% and 81.8% respectively.

(5) The health care system had been continuously improved

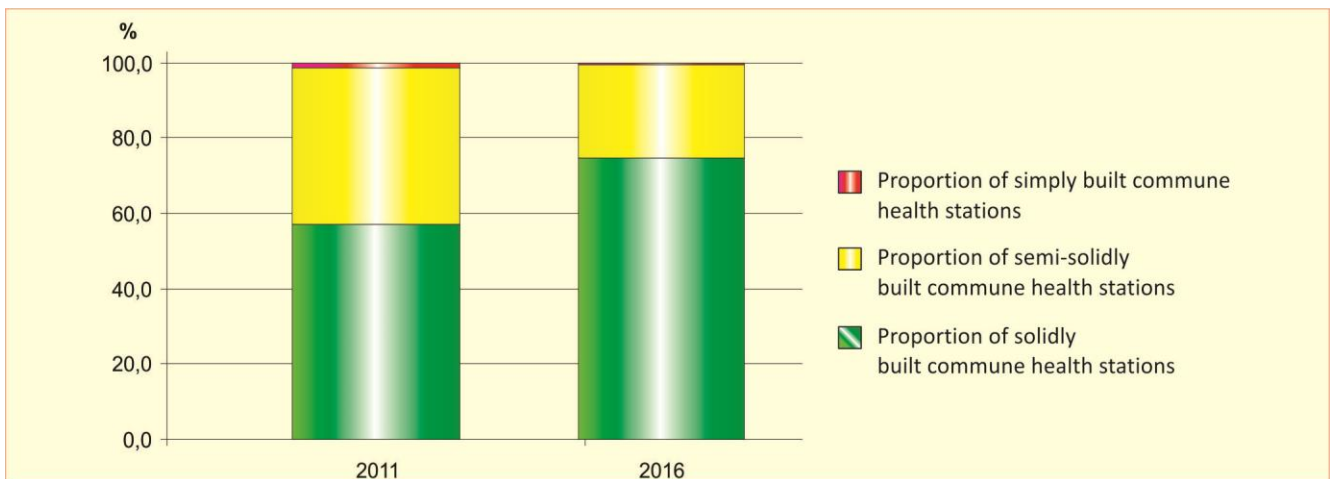
In 2016, the whole country had 8,930 communes with health stations, accounting for 99.5% of the total number of the communes. The proportion of communes having health stations did not change compared to 2011, but most of the stations were invested for upgrading. Some commune health stations had been upgraded to become general clinics or local health centers. As of July 1st, 2016, 6,677 communes had built solid health stations, accounting for 74.8% of the total number of communes having health stations, increased 17.7 percentage points compared to 2011. The Red River Delta reached the highest proportion (91.2%), gained 12.1 percentage points, the North Central and the Central Coastal Areas reached 73.6% and increased 21.1 percentage points. In 2011, the Central Highlands had the lowest proportion of communes with solidly built health stations in the country (34.7%), but in 2016, this proportion was improved due to the highest increase proportion in the country (30.8 percentage points). Some provinces were leading in raising the proportion of communes with solidly built health stations compared to 2011: Dak Lak soared with 53.9 percentage points, Quang Ngai: 52.4 percentage points, Hau Giang: 48.1 percentage points, Vinh Long: 47.9 percentage points, Lai Chau: 45.8 percentage points.

Due to promotion of solid commune health stations, the proportion of communes with semi-solid or simple commune health stations reduced significantly. As of July 1st, 2016, the number of communes with health stations simply built with bamboo or leaves was only 45 communes, accounting for 0.5% of the total number of communes with health stations, decreased 79 stations equivalent to 0.9 percentage points compared to 2011. The South East did not have any existing simply built health stations; decreased 9 communes, equivalent to 1.9 percentage points; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 0.7% of communes, decreased 32 communes, equivalent to 1.4 percentage points. Some provinces with significant reduction in the proportion of communes with simply built health stations were: Can Tho: reduced 13.9 percentage points; Binh Phuoc: reduced 7.6 percentage points, Quang Ninh: reduced 6.3 percentage points; Binh Thuan: reduced 5.2 percentage points. Within 2011-2016, 22 provinces and cities directly under the Central Government were successful in fully eradicating health stations simply built with bamboo or leaves.

The proportion of communes with semi-solid health stations also significantly declined. In the whole country, in 2016, this proportion was 24.7%, reduced 16.8 percentage points compared to 2011. The proportion of communes with semi-solid health stations in the Central

Highlands reduced 30.8 percentage points to 33.4%; the North Central and the Central Coastal Areas reduced 20.6 percentage points to 25.8%; and the Mekong River Delta reduced 18.7 percentage points to 36.9%. Some provinces experienced a significant downturn in proportion of semi-solid health stations compared to 2011: Dak Lak reduced 53.3 percentage points, Quang Ngai: 51.8 percentage points, Hau Giang: 50.0 percentage points, and Lai Chau: 42.3 percentage points.

Figure 2. The proportion of communes having health stations by level of construction through the two Census rounds 2011 and 2016



In addition to commune health stations, 3,034 rural communes also had other kinds of health facilities (hospitals, health centers, general clinics or specialized clinics, traditional medical clinics), accounting for 33.8% of the total number of communes. Regions having high proportions of communes with other kinds of health facilities were: The South East: 66.0%; the Mekong River Delta: 57.4%; the Red River Delta: 41.7%. Some provinces and cities directly under the Central Government had high proportion of communes having other kinds of health facilities: Ho Chi Minh City: 84.5%; Dong Nai: 82.4%; Vinh Long: 78.7%; Bac Ninh: 52.6%.

Beside commune health stations and other kinds of health facilities, as of July 1st, 2016, in rural areas, 6,927 communes had pharmacies, accounting for 77.2% of the total number of communes, increased 9.4 percentage points compared to 2011, approximately 19.0 thousand villages had pharmacies, accounting for 23.7% of the total number of villages, increased 6.5 percentage points. Among communes having pharmacies, 3,608 communes have ones meeting standards of good practice pharmacies (GPP), accounting for 52.1% of the total number of communes having pharmacies and tripled the number in 2011. Among 19.0 thousand villages having pharmacies, more than 9.4 thousand villages having pharmacies meeting the GPP standards, accounting for almost 50.0% of villages having pharmacies.

By July 1st, 2016, the whole country had 6,296 communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 in terms of commune health, accounting for 70.1% of the total number of communes having commune health stations. The Red River Delta had 1,571 communes recognized, accounting for 82.6% communes having health stations in the

region. The respective figures of the South East were: 371 communes and 79.8%; the North Central and the Central Coastal Areas: 1,847 communes and 75.8%; the Mekong River Delta: 969 communes and 74.9%; the Central Highlands: 397 communes and 66.2%; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 1,141 communes and 50.0%. As of the survey time, five provinces and cities directly under Central Government had 100% of communes with commune meeting the above criteria: Thua Thien - Hue, Da Nang, Ho Chi Minh City, Vinh Long, and Can Tho.

(6) The irrigation systems had been improved

As on July 1st, 2016, there were 18.1 thousand pumping stations in rural areas for production and domestic activities. In which, the Red River Delta had 7.5 thousand stations, accounting for 41.6%; the Mekong River Delta: 4.6 thousand stations, accounting for 25.7%; the North Central and Coastal Central Areas: 3.7 thousand stations, accounting for 20.5%. In 2016, on average, each commune had 2.0 pumping stations, increased 0.3 stations/communes compared to 2011. The region with the highest average number of pumping stations per in the country was the Red River Delta with 4.0 stations/commune. The Mekong River Delta followed with 3.6 pumping stations per commune; the North Central and the Central Coastal Areas: 1.5 stations a commune; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 0.8 stations per commune. Some provinces had high average proportion of pumping stations/commune were: An Giang: 13.5 pumping stations/commune; Dong Thap: 11.3 pumping stations/commune, Can Tho: 9.6 pumping stations/commune; Kien Giang: 5.9 pumping stations/commune; Thai Binh: 5.1 stations/commune; Hai Duong: 4.6 stations/commune; Ha Nam: 4.5 stations/commune.

Table 3. Concreting canals managed by communes and cooperatives as of July 1st, 2016 by region

	The total length Canals (Thousand km)	The concrete length (Thousand km)	Proportion concreted (%)
WHOLE COUNTRY	193.0	67.1	34.8
The Red River Delta	44.1	12.7	28.9
The Northern Midlands and Mountainous Areas	44.3	21.5	48.4
The North Central and Central Coastal Areas	43.9	21.6	49.1
The Central Highlands	5.4	2.5	46.7
The South East	3.4	1.5	44.9
The Mekong River Delta	51.9	7.3	14.0

Canals managed by communes or cooperatives were 193.0 thousand km long, 21.5 km/commune on average, increased by 12.5%, higher than the average level of

19.1 km/commune in 2011. In the total length of canals managed by communes and cooperatives in 2016, 67.1 thousand km had been concreted, accounting for 34.8% of the total, and increased 11.6 percentage points compared to the proportion as on July 1st, 2011. Regions with high proportion of concrete canals managed by communes and cooperatives were: The North Central and Central Coastal Areas: 49.1%, increased 17.9 percentage points; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 48.4%, increased 6.4 percentage points. Some provinces had concreted most of the canals managed by communes and cooperatives: An Giang: 79.8%; Binh Phuoc: 71.4%; Ha Tinh: 71.0%; Khanh Hoa: 70.4%; Lao Cai: 68.5%; Ha Giang: 60.7%; Ninh Thuan: 58.3%; Quang Ninh: 57.7%.

(7) The service scope of clean water supply system had been enlarged

As of July 1st, 2016, 4,498 rural communes had centralized clean water supply works, accounting for 50.1% of the total number of communes, increased by 3.6 percentage points compared to that in 2011. In the Red River Delta, 642 rural communes had centralized clean water supply works, accounting for 33.8% of the total number of communes in the region, increased by 9.3 percentage points compared to that in 2011. With this indicator, the figures in the Northern Midlands and Mountainous Areas were: 1,409 communes, accounting for 61.7% of the regional communes and increased 2.6 percentage points. These figures in the North Central and Central Coastal Areas were: 839 communes, accounting for 34.4% of the regional communes and increased 0.6 percentage points. The Central Highlands: 330 communes, accounting for 55.0% of the regional communes and increased 10.0%. The South East: 218 communes, accounting for 46.9% of the regional communes and decreased 2.2 percentage points. The Mekong River Delta: 1,060 communes, accounting for 82.0% and increased 0.9 percentage points. The proportion of communes having centralized clean water supply works was highest in high land communes with 71.7%, increased 6.3 percentage points. They were followed by island communes with 62.7%, increased 23.5 percentage points.

According to the survey results in 2016, in all communes in rural areas nationwide, there were 16,092 centralized clean water supply works, 14,039 of them were operating, accounting for 87.2% of the total number of the existing works. High land communes had 8,689 works, in which 7,118 of them were working, accounting for 81.9% of the existing works in these communes. Mountainous communes had 2,352 works, 2,022 of them were working, accounting for 86.0% of the existing works; island communes had 55 works, 52 of them were working, accounting for 94.6% of the existing works; and other communes had 4,996 works, with 4,847 of them were working, accounting for 97.0% of the existing works. Most of the water supply works were located in the Northern Midlands and Mountainous Areas (6,199 works), accounting for 44.2% of the total number of centralized clean water supply works operating in rural areas throughout the country. It is followed by the Mekong River Delta with 3,637 works, accounting for 25.9%; the North Central and the Central Coastal Areas: 2,106 works, accounting for 15.0%.

On average, the number of centralized clean water supply works operating in a commune in 2016 was 1.56 works/commune. By region, the Mekong River Delta had 2.81 works/communes; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 2.72 works/commune; the Central Highlands: 1.57 works/commune; the North Central and the Central Coastal Areas:

0.86 works/commune; the South East: 0.78 works/commune; the Red River Delta: 0.42 works/commune. Some provinces with high average number of centralized clean water supply works operating in a commune were: Long An: 7.60 works/commune; Dien Bien: 7.53 works/commune; Lai Chau 5.68 works/commune; Lao Cai: 5.65 works/commune; Can Tho: 5.03 works/commune; Son La: 4.39 works/commune; Bac Kan 4.19 works/commune; Tien Giang: 4.08 works/commune; Dong Thap: 3.54 works/commune.

In 2016, centralized clean water supply works were located in 13,804 villages, accounting for 17.3% of the total number of villages in rural areas nationwide. The Mekong River Delta: 2,787 villages, accounting for 32.4% of the regional villages. The Northern Midlands and Mountainous Areas: 6,542 villages, accounting for 24.3% of the total regional villages. The Central Highlands: 1,009 villages, accounting for 16.4% of the regional villages. The South East: 359 villages, accounting for 12.0% of the regional villages. These figures in the North Central and Central Coastal Areas were: 2,242 villages, accounting for 11.1% of the regional villages. The Red River Delta: 865 villages, accounting for 5.7% of the regional villages. Some provinces had more than 50% villages with centralized clean water supply works, such as: Long An 68.6%; Dong Thap: 66.4%; Lai Chau: 59.8%; Tien Giang: 53.7%; Can Tho: 51.2%; Lao Cai: 50.8%.

(8) The system of environmental protection infrastructure had been improved

In 2016, 3,210 communes and 19.5 thousand villages had shared domestic waste water drainage systems, accounting for 35.8% of the total number of communes and 24.4% of the total number of villages. Compared to 2011, the proportion of communes having shared domestic waste water drainage systems increased by 17.3 percentage points; the proportion of villages with shared domestic waste water drainage systems increased 15.9 percentage points. The Red River Delta reached 76.3% of the total number of communes and 68.1% of the total number of villages of the region; the Mekong River Delta reached 41.8% and 15.8% respectively. More than 11 thousand villages nationwide had domestic waste water drainage systems (mainly as built drains with lids), accounting for 13.8% of the total number of villages, and the island communes reached 16.9%; mountainous communes reached 4.7%; high land communes reached 1.2% and other communes reached 27.5%.

Waste in rural areas had been promoted to collect and treat by provinces, so environmental pollution had been minimized significantly. The proportion of communes having domestic waste collected increased from 44.1% in 2011 to 63.5% in 2016, and that proportion of villages were 25.8% and 47.3% respectively. The Red River Delta was the region with the highest proportion of communes and villages having domestic waste collected in 2016 (95.2% of communes and 90.8% of villages of the region). As of July 1st, 2016, five provinces and cities directly under the Central Government had 100% of communes having domestic waste collected in their territory: Bac Ninh, Hung Yen, Da Nang, Binh Duong, and Ho Chi Minh City.

Recently, many provinces had been doing well in collecting bottles and containers of plant protection chemicals. The proportion of communes having sites for collection of this type of waste in 2016 was approximately 21.0%. By region, the South East reached 29.7%; the Red River Delta reached 28.4%; the North Central and Central Coastal Areas: 24.5%; the Mekong River Delta: 18.3%; the Northern Midlands and Mountainous Areas: 13.7%; and the

Central Highlands: 9.8%. Provinces having this proportion higher than 50.0% were: Da Nang: 81.8%; Binh Duong: 72.9%; Hau Giang: 59.3%; Quang Nam: 58.0%; Binh Dinh: 54.0%; Thai Nguyen: 52.9%.

There had been great improvement in waste treatment, mainly in forms of landfill, incineration, or being transported to another place for centralized treatment. In 2016, the percentage of waste disposal in forms of treatment as follows: 98.6% villages having domestic waste collected in the total number of villages having collection and 91.2% communes having bottles, containers of plant protection chemicals collected in the total number of villages having collection. The percentage of villages that did not treat the collected domestic waste was only 0.4% in the total number of villages having collection. As of July 1st 2016, 316 communes had incinerators for domestic waste, of them, 280 communes had incinerators satisfying environmental standards.

1.2. Different forms of support to rural economy had been developed extensively

(1) Credit and Banking Systems were gradually extending the networks

As of the Census time (July 1st, 2016), 1,806 communes in rural areas had banks, bank branches or People's Credit Funds operating, accounting for 20.1% of the total number of communes, increased by 0.6 percentage points compared to 2011. The proportion of communes having banks, bank branches or People's Credit Funds increased in all regions. The Red River Delta reached the highest proportion with 36.7% and increased 2.2 percentage points; North Central and Central Coastal Areas reached 19.2%, increased 10.9 percentage points; South East reached 26.7% communes and gained the fastest rate of 20.5 percentage points; The Mekong River Delta with the respective percentage were 19.2% and 7.0 percentage points; Central Highlands were 10.5% and 6.7 percentage points. The banking network has been continued to expand. The proportion of communes having banks, bank branches or People's Credit Funds of island communes increased by 7.4 percentage points; mountainous communes increased by 6.0 percentage points; high land communes increased by 0.5 percentage points.

Credit or banking systems extended in rural areas, became an important supply source of loans to promote the rural economic development. Within 12 months before the Census time (July 1st, 2016), 30.1% rural households had needs for loans, and 73.1% of them could access to loans. Some provinces had satisfied most of the rural citizens' needs for loans. The proportion of households accessing to loans per total households having needs in Ben Tre was: 90.2%; Cao Bang: 89.3%; Dong Nai: 88.7%; Da Nang: 87.8%; Binh Dinh: 87.7%; Hai Duong: 86.2%; Phu Yen: 86.1%.

If only preferential funds of programs and projects are considered, then 3.2 million rural households had accessed to the loans (VND 19.4 million/household) in 2015. The proportion of households accessing to preferential loans in disadvantaged areas was quite high. That proportion among mountainous communes was 22.3% of households; high land communes: 29.1% of households; and island communes: 31.4% of households. Some provinces with high proportion of households accessing to preferential loans were: Cao Bang: 46.6% households accessing to preferential loans (VND 27.1 million/household on average); Lao Cai: 42.9% households (VND 24.6 million/household); Lai Chau: 41.1 households (VND 24.5 million/household). The loans supported many rural households to enlarge the production scale, to

build houses and to meet other consumption needs, to gradually stabilize and improve living conditions. How to use the loans: 59.0% households invested in agriculture, forestry and fishery; 13.0% households invested in repairing houses; 5.8% households paid school fee for children; 2.8% households paid other debts.

(2) Systems of traditional markets or community open markets had been consolidated, which promoted goods exchange in rural areas

Rural markets play important roles in developing the commodity economy, promoting goods exchange among regions and within community in the local areas. As of the Census time in 2016, 5,478 communes nationwide had markets, accounting for 61.0% of total number of communes, gained 3.4 percentage points compared to 2011. In which, 4,342 communes had daily markets, accounting for 48.4% of the total number of communes. In the past five years, island areas experienced the most significant changes. As of July 1st, 2016, more than 61.0% island communes had daily market, improved 23.8 percentage points compared to 2011. They were followed by mountainous communes with 58.7% of communes having markets, improved 3.6 percentage points; and 34.4% of communes having daily markets, improved 8.8 percentage points.

Due to highly concentrated population and many urban zones, the South East, the Mekong River Delta, and the Red River Delta had higher proportion of communes with markets and communes with daily markets than other regions. The survey results show that the South East had 77.4% of communes with markets and 73.6% of communes with daily markets; the figures for the Mekong River Delta were 74.6% and 71.5%; the Red River Delta were 72.9% and 66.1% respectively. In order to strengthen and promote the role of markets in rural areas, many districts or equivalent units had changed planning for the markets. Up to the Census time, 2,119 communes had actually implemented the planning, accounting for more than 23.6% of the total number of communes in rural areas. In which, in the South East, 153 communes did that, accounting for 32.9% of the communes in the region; in the Mekong River Delta, 408 communes did that, accounting for 31.6%; and in the Red River Delta, 422 communes did that, accounting for 22.2%. Some provinces, cities directly under the Central Government, more than 90% communes had markets: Dong Thap: 94.1%; An Giang: 91.6%; Da Nang 90.9%; Ba Ria - Vung Tau 90.2%.

Not only included markets in planning, many provinces even invested in building solid or semi-solid markets, in order to stabilize the business activities and goods exchange of farmers. As of July 1st, 2016, 5,971 rural markets had built solid or semi-solid, accounting for 66.8% of the total number of markets. In which, the number of daily markets were 3,900 accounting for 52.6% of the total number of markets; South East having 78.5% markets built solid or semi-solid, in which 72.3% were daily markets. These respective indicators in the Mekong River Delta were: 70.0%; 64.8% ; the Red River Delta: 60.3%; 51.3%.

Beside markets under management of commune level, many provinces also had markets under management of village level. According to the Census 2016, the whole country had 7,398 villages with markets, accounting for 9.3% of the total villages. 5,932 of them had daily markets, accounting for 7.4% of the total number of villages. The Mekong River Delta and the South East were leading in number of villages with markets and number of villages with daily

markets. These indicators in different regions were as follows: The Mekong River Delta were 16.8% and 15.8%; the South East were 16.7% and 15.5%. Some provinces had high proportions of villages with markets and villages with daily markets: Ninh Thuan: 33.9% and 33.5%; Dong Thap: 31.9% and 31.4%; An Giang 31.0% and 30.8%.

The Census findings also show that, within 12 months before the time of survey (July 1st, 2016), 27.6% rural production households selected markets as the key places for selling and exchanging poultry meat, 16.2% households sold and exchanged corn; 14.0% households sold and exchanged fruit; 13.4% households sold and exchanged fish. Beside selling and exchanging their self-made products, rural people also considered markets as the key places for buying seedlings and animal breeds. The survey results in 2016 show that 48.7 households bought rice seeds for summer-autumn crop 2015 in market, 46.2% bought rice seeds for winter-spring crop in 2016; 37.7% bought aquatic breeds; 16.3% households bought poultry breeds; and 10.2% households bought livestock breeds.

(3) Other supporting services were becoming more diversified

In 2016, 8,202 communes had agricultural, forestry or fishery extension workers, accounting for 91.4% of the total number of communes, increased by 3.3 percentage points compared to 2011, and each commune had 1.14 staff on average. In addition, 8,737 communes had veterinary staff, accounting for 97.3% of the total number of communes, increased 1.6 percentage points, and each commune had 1.14 staff on average. The agricultural or fishery extension and veterinary staff network was enlarged to out reach village level with more than 26.8 thousand villages having agricultural or fishery extension collaborators, accounting for 33.6% of the total number of villages, increased 3.6 percentage points; 30.6 thousand villages had veterinary collaborators, accounting for 38.3% of the total number of villages, rose 1.4 percentage points. 59.8% of total number of communes had private veterinary practitioners in 2016, 5.2 percentage points higher than that in 2011.

As of July 1st, 2016, 2,560 rural communes had cooperation groups to support production, accounting for 28.5% of the total number of communes. The model of cooperation groups was common in different regions such as: The Mekong River Delta had 84.9 communes with cooperation groups; the South East: 60.9%; the Central Highlands: 25.8%. Among the total 18.9 thousand cooperation groups in rural areas, the Mekong River Delta had 11.4 thousand cooperation groups, accounting for 60.0%; the North Central and Central Coastal Areas: 4.3 thousand of cooperation groups, accounting for 22.7%; the South East: 1.4 thousand of cooperation groups, accounting for 7.6%.

In rural areas, 7,413 communes had sites and outlets supplying seedlings, breeds, equipment and inputs for production, and purchasing agricultural, forestry and fishery products, accounting for 82.6% of the total number of communes. By type of service, 6,651 communes had sites and outlets to supply equipment, and inputs for production in agriculture, forestry, and fishery, accounting for 74.08% of the total number of communes; 4,459 communes had sites and outlets to supply seedlings, accounting for 49.67%; 1,767 communes had sites and outlets to supply animal breeds, accounting for 19.68%; 1,051 communes had

sites and outlets to supply aquatic breeds, accounting for 11.71%; and 4,394 communes had sites and outlets to purchase agricultural, forestry and fishery products, accounting for 48.94 of the total number of communes.

Table 4. Sites/outlets to support production in rural areas as of July 1st, 2016

	Number of communes having sites/outlets (Commune)	Proportion of communes having sites/outlets (%)	Number of sites/outlets per commune on average (Establishments)
Supply seedlings	4,459	49.67	1.89
Supply animal breeds	1,767	19.68	0.68
Supply aquatic breeds	1,051	11.71	0.55
Supplying inputs for production	6,651	74.08	4.15
Purchasing products of agriculture, forestry and fishery	4,394	48.94	3.98

As of July 1st, 2016, rural areas had 434.9 thousand households or establishments specialized in processing agricultural, forestry, fishery, and salt products, with 950.8 thousand workers in total and 2.19 workers per establishment. In which, 221.6 thousand households/establishments were processing agricultural products with 425.5 thousand workers (1.92 worker per household or establishment on average). Three respective indicators of forestry product processing were: 204.6 thousand households or establishments; 484.9 thousand workers; and 2.37 workers per establishment; fishery processing: 8.0 thousand households or establishments; 38.9 thousand workers and 4.88 workers per establishment; salt product processing: 710 households per establishments with 1.5 thousand workers and 2.09 workers per establishment.

In order to support activities of industrial zones, export processing zones, industrial parks, and craft villages in rural areas, local governments, authorities, organizations and individuals have created favorable conditions in terms of land and other necessary conditions to build infrastructure and provide services to workers and their families. Beside the transportation systems, electricity transmission grid systems, clean water supply systems, systems for waste water and solid waste collection and treatment, entertainment places, schools, commune health stations, hostels had also been built. As of July 1st, 2016, rural areas had 167 hostels to support 38.8 thousand workers, there were 232.0 workers living in each hostel on average. Hostels were located in all regions in the country, in which the South East had 39 hostels for almost 8.8 thousand workers, so each hostel had 225.2 workers living on average; the Mekong River Delta had 45 hostels to support 5.0 thousand workers, approximately 112 workers in a hostel on average; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 22 hostels for 7.7 thousand workers, means approximately 350 workers per hostel on average.

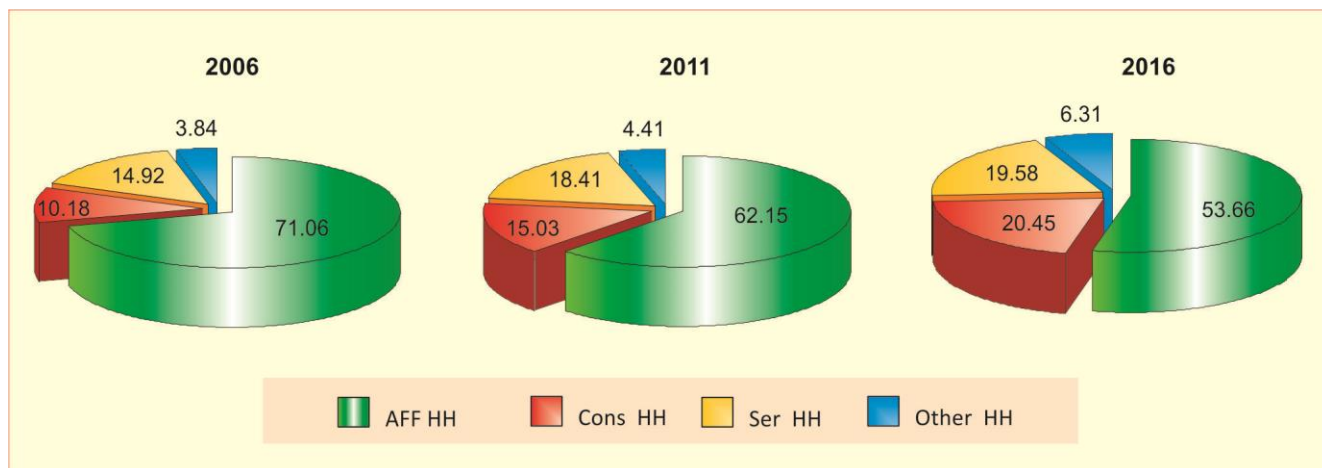
1.3. The rural economic structure was transiting positively, oriented by increasing share of non-agricultural sectors

In implementing the objectives of industrialization and modernization of rural areas, in the past years, the Party and the Government had many mechanisms, policies, and solutions to implement the policies and direction of industrialization of agriculture and rural areas. The image of rural areas had been changing, rural economic structure had been changing oriented by improving the share of non-agricultural sectors, reflected through three key aspects: Transiting the structure of production households, transiting the labor structure and transiting the composition of households by key source of income.

(1) Transiting in composition of households to non-agriculture, non-forestry and non-fishery (hereafter referred to as non-agricultural sectors)

As of July 1st, 2016, the whole country had 15.99 million rural households. Though within 2006-2016, some rural areas were recognized as urban areas, the number of rural households still increased by 2.22 million one (16.1%), within 2006-2011, it increased 1.58 million households (11.4%); and within 2011-2016, it only increased 0.64 million households (4.2%). The number of rural households increased in all 6 regions when comparing 2016 to 2011, three regions with the highest increase rate were: The Central Highlands: went up 10.6%; South East: increased 8.2%; the Northern Midlands and Mountainous Areas: increased 7.8%. The key reasons leading to increase in the number of rural households were natural population growth and household splitting.

Figure 3. The composition of households in rural areas through the three rounds of Census (%)



There is not only an increase in number of rural households, but also transition from working in agriculture, forestry and fishery to non-agricultural activities. This is appropriate economic structure transition. As of July 1st, 2016, rural areas had 8.58 million households working in agriculture, forestry or fishery, accounting for 53.7% of the total number of rural households; 6.40 million households were having non-agricultural activities, accounting for 40.0% and 1.01 million households of other types, accounting for 6.3%. Compared to 2011, the number of households and the proportion of households working in agriculture, forestry or fishery reduced by 0.96 million households and 8.5 percentage points; the number of

households and the proportion of households having non-agricultural activities increased by 1.27 million households and 6.6 percentage points. Most of non-agricultural sectors had higher proportion of households in 2016 than they had in 2011. Industry had 2.29 million households, accounting for 14.4% of the total number of rural households, increased 4.4 percentage points; construction had 0.97 million household, accounting for 6.1%, increased 1.0 percentage points; services had 3.13 million million households, accounting for 19.6% and increased 1.2 percentage points.

The transition of occupational structure was rapidly occurring in the four regions: The Red River Delta, the North Central and the Central Coastal areas, the Mekong River Delta, and the South East. Compared to 2011, the proportion of households working in agriculture, forestry, and fishery in these regions decreased by 11.9, 9.6, 7.7 and 7.6 percentage points respectively. In contrast, the proportion of non-agricultural households in these regions increased by 9.2, 7.4, 5,7 and 6.6 percentage points respectively. In 2016, non-agricultural households made up 50% of the total number of rural households in the South East and the Red River Delta. The South East had 1.01 million non-agricultural households, accounting for 65.0% of the total number of rural households in the region, and 0.49 million households working in agriculture, forestry and fishery, accounting for 31.4%. The Red River Delta had 2.16 million non-agricultural households, accounting for 54.0% of the total number of rural households in the region, and 1.42 million households working in agriculture, forestry and fishery, accounting for 35.6%. As of July 1st, 2016, rural areas in 13 out of 63 provinces or cities had more than 50% non-agricultural households: Ho Chi Minh City 90.8%; Bac Ninh 72.0%; Dong Nai: 67.9%; Da Nang 67.4%; Ha Noi 65.2%; Binh Duong 61.8%; Hai Phong 59.9%; Long An 54.9%; Tay Ninh 54.8%; Vinh Phuc 51.8%; Ba Ria-Vung Tau 50.6%; Khanh Hoa 50.5% and Hung Yen 50.2%.

The Census 2016 also showed the rapid transition from agriculture, forestry and fishery to non-agricultural sectors, mainly focused in industrial sectors. Within 2011-2016, Bac Ninh was the province which experienced the fastest transition in the country when the proportion of industrial households increased 18.7 percentage points from 2011 to 2016. It was followed by Hai Duong with an increase of 11.3 percentage points; Bac Giang: 10.8 percentage points; Vinh Phuc: 10.4 percentage points; Tay Ninh: 9.8 percentage points; Hung Yen: 9.4 percentage points; Dong Nai: 8.6 percentage points; and Long An: 7.2 percentage points. The transition was fast in these provinces mainly due to the establishment of industrial zones, export processing zones, and industrial parks in many rural areas.

(2) Transiting labor structure to non-agriculture, non-forestry and non-fishery (hereafter referred to as non-agricultural sectors)

As of July 1st, 2016, the number of laborers at working age who were able to work in rural areas was 31.02 million people, accounting for 53.8% rural population, decreased by 0.98 million people compared to 2011. The number of laborers reduced over the five years (2011-2016) was mainly because some rural areas had been recognized as urban areas; and

part of rural population left rural areas for working abroad or moving to urban areas, particularly young workers.

Considering production sectors, the number of laborers working in agriculture, forestry and fishery reduced; while both number and proportion of non-agricultural laborers went up. In 12 months before the Census time (July 1st, 2016), in rural areas, there were 15.94 million people in working age with ability to work had key economic activities in agriculture, forestry and fishery, accounting for 51.4% of the total number of rural laborers, decreased 8.2 percentage points compared to 2011; 14.21 million people had key activities in non-agricultural sectors, accounting for 45.8%, increased 6.9 percentage points; 0.87 million people were economically inactive, accounting for 2.8%, increased 1.3 percentage points.

Table 5. The number and proportion of laborers in working age who were able to work in rural areas through the two rounds of Census, by key activities

	Laborers (Million person)		Structure (%)		Increase, decrease Proportion in 2016 compared to 2011 (Percentage points)
	2011	2016	2011	2016	
TOTAL	32.00	31.02	100.00	100.00	-
Agriculture, forestry, and fishery	19.06	15.94	59.59	51.39	-8.20
Non-agricultural	12.45	14.21	38.92	45.80	6.88
Economically inactive	0.48	0.87	1.49	2.81	1.32

Although some areas with developed non-agricultural sectors had moved to urban areas, over the five years (2011-2016), the number of rural laborers in non-agricultural sectors still increased by 1,752.7 thousand people, of which industry increased by 1,387.4 thousand people, accounting for 79.2% of the total number of non-agricultural laborers; construction increased 239.9 thousand laborers, accounting for 13.7%; transportation increased 275.1 thousand laborers, accounting for 15.7%; other services increased by 32.3 thousand laborers, accounting for 1.8%. On average, the proportion of laborers working in non-agricultural sectors in 2016 increased by 6.9 percentage points compared to 2011, because the growth of laborers in industry contributed 4.9 percentage points; construction contributed 1.0 percentage points; transportation contributed 0.9 percentage points, and other services contributed 0.4 percentage points.

The above trends of transiting rural laborers were seen most clearly in the Red River Delta, the South East, and the North Central and Central Coastal Areas. Thus, the number of laborers and proportion of laborers working in non-agricultural sectors in these areas were quite high. In 2016, the Red River Delta had 4.5 million laborers in working age had key activities in non-agricultural sectors, accounting for 67.2% of the total number of laborers in working age who were able to work in rural areas of the region, increased 10.8 percentage points compared to 2011. The respective indicator of the South East was 2.2

million laborers, accounting for 66.4% and increased 6.5 percentage points; the North Central and Central Coastal Areas was 3.0 million laborers, accounting for 43.9% and increased 7.9 percentage points.

In 12 months preceding the census date of July 1st, 2016, there were 19 provinces and cities directly under the Central Government having more than 50% laborers among the total laborers in working age who are able to work having key activities in non-agricultural sectors, including: Ho Chi Minh City: 86.10%; Bac Ninh 78.71%; Da Nang 76.65%; Ha Noi 72.90%; Hai Phong 70.82%; Dong Nai 70.38%; Ha Nam 66.55%; Thai Binh 65.61%; Hung Yen 64.77%; Hai Duong 64.72%; Binh Duong 64.61%; Nam Dinh 64.45%; Vinh Phuc 62.75%; Ba Ria-Vung Tau 58.99%; Long An 58.63%; Ninh Binh 57.43%; Tay Ninh 57.09%; Khanh Hoa 55.00%; and Thua Thien - Hue 53.11%.

Among the non-agricultural sectors in rural areas, the proportion of laborers working in industry (not include extraction of salt) was highest. In 2016, rural areas had 5.34 million laborers in working age who were able to work having key activities in industry, accounting for 37.60% of the total labor force of non-agricultural sectors in rural areas. Some regions had quite high proportion were: The South East 49.44%; the Red River Delta 43.95%; the Mekong River Delta 33.39%; the Northern Midlands and Mountainous Areas 33.05%

(3) Transiting in composition of households by the largest income source to non-agriculture, non-forestry and non-fishery (hereafter referred to as non-agricultural sectors)

The transition of composition of households by key income sources went hand in hand with transition in composition of households by occupation and labor structure transition. The transition was oriented by gradual reduction in number and proportion of households with key income source from agriculture, forestry, and fishery. At the same time, the transition was oriented by gradual reduction in number and proportion of households with key income source from agriculture, forestry, and fishery.

Within 12 months before the Census time July 1st, 2016, in rural areas nationwide, there were 7.66 million households having largest income source from agriculture, forestry, and fishery, accounting for 47.9% of the total number of rural households, reduced 9.1 percentage points compared to 2011. On the contrary, the number of households with the largest income from non-agricultural activities increased to 7.07 million households, accounting for 44.2% of the total rural households and increased 7.5 percentage points. These increasing and decreasing trends had made the correlation between the two groups of households significantly changed. In 2011, 5.64 million households had the largest income source from non-agricultural activities, just equal to two thirds of the number of households with the largest income source from agriculture, forestry and fishery (8.76 million households). By 2016, the number of households in the two group was approximately equal with more than 7.0 million households in each group.

It was not the case that households with the largest income from agriculture, forestry and fishery dominated like in the past time. The proportion of households having the largest income source from agriculture, forestry, and fishery in the total number of rural households reduced from 67.8% in 2006 to 57.1% in 2011 and to 47.9% in 2016. The proportion of

households having the largest income source from non-agricultural activities in the total number of rural households increased from 26.5% in 2006 to 36.8% in 2011 and to 44.2% in 2016. Within five years (2011-2016), the proportion of households having the largest income source from agriculture, forestry and fishery reduced 9.1 percentage points. At the same time, the proportion of households having the largest income source from non-agricultural activities increased 7.5 percentage points. The proportion of households having the largest income source from non-agricultural activities in the total number of rural households in the Red River Delta and the South East were 61.0% and 64.7% respectively in 2016.

As of July 1st, 2016, 18 out of 63 provinces or cities directly under the Central Government had more than 50% households with the largest income sources from non-agricultural activities; in which, 5/5 provinces/cities were in the South East, 10/11 provinces/cities were in the Red River Delta (except for Quang Ninh); 2 provinces/cities were in the North Central and Central Coastal Areas (Da Nang and Khanh Hoa) and one province was in the Mekong River Delta (Long An). The leading provinces or cities with high proportion of households having the largest income source from non-agricultural activities among the total number of rural households were: Ho Chi Minh City 90.3%; Bac Ninh 76.7%; Ha Noi 70.3%; Da Nang 67.7%; Dong Nai 67.6%; Hai Phong 66.7%; Binh Duong 61.6%.

Households with the largest income source from non-agricultural activities were transiting faster than the transition of non-agricultural households based on key activities. In 2011, the number of households with the largest income from non-agricultural activities was 0.51 million households higher than non-agricultural households based on key activities, but the difference was 0.67 million households in 2016. Within 2011-2016, the proportion of households having the largest income source from non-agricultural activities among the total number of rural households increased 1.5 percentage points per year averagely; at the same time, the proportion of non-agricultural households based on key activities over the total number of rural households only increased 1.3 percentage points. The gap in transition of the two proportions (based on the largest income source or based on key activities) was due to different causes. In which, the key cause was that households having key activities in agriculture, forestry and fishery were involving more often in non-agricultural activities. On the other hand, due to higher labor productivity in non-agricultural sectors, and the wage was higher there, so income sources from these sectors were higher than from the key activities in many households.

1.4. Craft villages played an increasingly important role in rural economy

(1) Scale of the existing craft villages

Though the urbanization process had narrowed down rural areas over different Census rounds especially rural areas with many craft villages, the number of communes with craft villages still increased from 916 communes in 2011 to 980 communes in 2016; the number of villages having craft villages increased from 2,324 villages to 2,616 villages. The proportion of communes having craft villages per total number of communes increased from 10.59% in 2011 to 10.92% in 2016. The proportion of villages having craft villages per total number of villages increased from 2.87% in 2011 to 3.27% in 2016.

As of July 1st, 2016, the rural areas nationwide had 1,160 craft villages. Among the total number of craft villages, 1,072 of them had been accredited, accounting for 92.4%; and 887 of them were traditional craft villages, accounting for 76.5%. Craft villages mainly located in the Red River Delta, the North Central and Central Coastal Areas, the Northern Midlands and Mountainous Areas, and the Mekong River Delta. In 2016, the Red River Delta had 554 craft villages, accounting for 47.76% of the total number of the existing craft villages in rural areas nationwide; the North Central and Central Coastal Areas had 300 craft villages, accounting for 25.86%; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 171 craft villages, accounting for 14.74%; the Mekong River Delta had 113 craft villages, accounting for 9.74%.

Provinces and cities directly under the Central Government had many craft villages as on July 1st, 2016 were: Ha Noi had 145 craft villages, accounting for 12.5% of the total existing craft villages in rural areas nationwide, in which there were 129 traditional craft villages, accounting for 14.5% of total number of traditional craft villages nationwide. Thai Binh had 138 craft villages, accounting for 11.9% of the total existing craft villages in rural areas nationwide, in which there were 100 traditional craft villages, accounting for 11.3% of total number of traditional craft villages nationwide. Nghe An had 106 craft villages, accounting for 9.1% of the total existing craft villages in rural areas nationwide, in which there were 69 traditional craft villages, accounting for 7.8% of total number of traditional craft villages nationwide. Nam Dinh had 69 craft villages, accounting for 5.9% of the total existing craft villages in rural areas nationwide, in which there were 47 traditional craft villages, accounting for 5.3% of total number of traditional craft villages nationwide.

Table 6. Regular laborers in craft villages as on July 1st, 2016 by region

	Total laborers (<i>Thousand person</i>)	Per one craft village (<i>Person</i>)	Per one establishment (<i>Person</i>)
WHOLE COUNTRY	668.8	576.5	2.4
The Red River Delta	449.5	811.3	2.4
The Northern Midlands and Mountainous Areas	49.2	287.4	2.0
The North Central and Central Coastal Areas	94.2	314.1	2.2
The Central Highlands	1.7	171.8	2.4
The South East	2.1	171.6	1.9
The Mekong River Delta	72.1	638.2	2.5

In 2016, craft villages in rural areas had more than 281.3 thousand production establishments with 688.8 thousand regular workers, equal to 2.4 regular workers per establishment on average. The Red River Delta had 184.4 thousand establishments with 449.5 thousand regular workers, equal to 2.4 regular workers per establishment on average.

The North Central and Central Coastal Areas had 42.1 thousand establishments with 94.2 thousand regular workers, equal to 2.2 regular workers per establishment on average. The Mekong River Delta had 28.5 thousand establishments with 72.1 thousand regular workers, equal to 2.5 regular workers per establishment on average. The Northern Midlands and Mountainous Areas had 24.5 thousand establishments with 49.2 thousand regular workers, equal to 2.0 regular workers per establishment on average.

(2) Craft villages had been recovered and production were developed with many solutions

In the past years, craft villages had been recovered and production were developed because provinces/cities had been implementing many consistent effective solutions. One of the important solutions which were actively implemented by craft villages was mechanization in production. In 2016, this solution was applied in 449 craft villages, accounting for 38.7% of the total number of existing craft villages in the whole country. Most of the provinces and cities directly under the Central Government having many craft villages had promoted mechanization in production, contributed to the improvement of productivity, product quality and working conditions for workers. In 2016, the proportion of craft villages in rural areas applied mechanization in production in Long An was 75.0%; Dong Thap 66.7%; Ha Nam 65.0%; An Giang 65.0%; Hai Duong 64.1%; Ha Noi 62.8%; Ho Chi Minh City 60.0%.

Coupling with mechanization in production, production establishments of craft villages also paid attention to business cooperation and linkages. In 12 months preceding July 1st, 2016, there were 219 villages having establishments joining linkages, accounting for 18.9% of the total number of craft villages in rural areas. In order for the products to be known and consumed by many customers, 369 craft villages had establishments conducting product promotion and advertisement, accounting for 31.8% of the total number of craft villages. Besides, 186 craft villages had establishments signing long-term contracts of product consumption with other units, accounting for 16.0% of the total number of the existing craft villages.

Thanks to efficient production development and strengthening of business cooperation, linkages and product promotion, so many establishments of craft villages had established cooperation and received support from investors and other national and international establishments. In 2016, 226 craft villages had establishments receiving support in terms of *Capital*, accounting for 19.5% of the total of craft villages in rural areas; 98 craft villages had establishments receiving supports in terms of equipment and investment in infrastructure, accounting for 8.5%; 76 craft villages had establishments receiving support in terms of product consumption, accounting for 6.6%; and 170 craft villages had establishments receiving vocational training support, accounting for 14.7% of the total number of craft villages.

1.5. The National Target program on New Rural Development had been implemented extensively and had achieved important results

On implementing the Resolution No. 26-ND/TW dated August 5th, 2008 of the the Central Committee of the Communist Party of Vietnam Term 10 on agriculture, farmers, and

rural areas, on April 16th, 2009, the Prime Minister issued the Decision N^o. 491/QD-TTg promulgating the National Criteria for New Rural Development; on June 4th, 2010, the Prime Minister issued Decision No. 800/QD-TTg approving the National Target Program on new rural development in the period 2010-2020. According to the plan being implemented, among 8,978 rural communes as on July 1st, 2016, there were 8,911 communes in the list to implement the Program; 67 communes were not included in the list because they were under urban planning. Though the implementation just started recently, the Program had been implemented extensively and had achieved important results.

According to the survey results in 2016, the whole country had 2,060 communes recognized as having met the standards set for new-style rural areas, accounting for 23.1% of the total number of communes implementing the New Rural Development Program. 47.0% of communes in the South East met the standards set for new-style rural areas, 39.9% of communes in the Red River Delta, 21.9% of communes in the North Central and Central Coastal Areas; and 9.5% of communes in the Northern Midlands and Mountainous Areas also did that. Many provinces in the South East had high proportion of communes meeting the standards, such as: Ho Chi Minh City had 54/56 communes meeting the standards, accounting for 96.4% of communes in the city; Binh Duong had 34/48 communes, accounting for 70.8%; Dong Nai had 91/132 communes, accounting for 68.9%. In addition, there were 139 communes meeting the entire 19 criteria set for new-style rural areas, waiting for verification and approval from the authorities. The Red River Delta had 72 communes, the North Central and the Central Coastal areas had 43 communes, and the Mekong River Delta had 14 communes. As of July 1st, 2016, 34 districts or equivalent units nationwide had 100% communes meeting the standards set for new-style rural areas; which can be named such as: Thanh Tri and Dan Phuong of Ha Noi; Uong Bi, Dong Trieu, and Co To of Quang Ninh; Cu Chi, Hoc Mon, Nha Be, and Can Gio of Ho Chi Minh City; Long Khanh and Xuan Loc of Dong Nai.

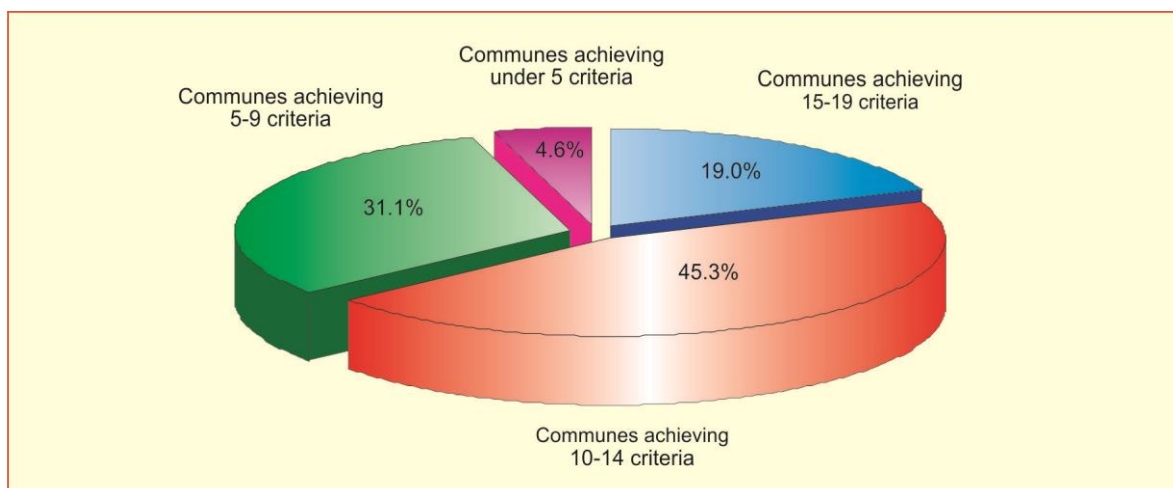
Table 7. The number of communes meeting the standards set for new-style rural areas as of July 1st, 2016

	Number of communes meeting the New-style Rural standards (Commune)	Proportion in total communes under the new rural development program (%)
WHOLE COUNTRY	2,060	23.1
The Red River Delta	754	39.9
The Northern Midlands and Mountainous Areas	217	9.5
The North Central and Central Coastal Areas	528	21.9
The Central Highlands	91	15.2
The South East	213	47.0
The Mekong River Delta	257	20.1

For 6,851 communes which were trying to achieve the 19 criteria set for new-style rural areas, the results were quite good. By 2016, 1,304 communes had achieved 15-19 criteria, accounting for 19.0% of the total number of communes which were striving to obtain the new-style rural status; 3,101 communes had achieved 10-14 criteria, accounting for 45.3%. Considering all the striving communes, each commune had reached 10.9 criteria. In which, the Red River Delta reached 14.1 criteria/commune; the Mekong River Delta reached 11.8 criteria/commune; the South East reached 11.7 criteria/commune. Some provinces achieved high average number of criteria: Ho Chi Minh City achieved 18.0 criteria/commune; Binh Duong achieved 15.6 criteria/commune; Nam Dinh achieved 15.3 criteria/commune; Can Tho achieved 15.1 criteria/commune; Hung Yen achieved 15.0 criteria/commune; Dong Nai achieved 14.9 criteria/commune. Though the Northern Midlands and Mountainous Areas had low level of achieving the criteria per commune, Thai Nguyen and Bac Giang achieved high results with 12.3 criteria/commune and 11.5 criteria/commune respectively, which were higher than the average level of 10.9 criteria on average nationwide.

Some criteria that communes in the list to implement the Program had highly achieved were: 8,615 communes had achieved criterion “planning and implementation of planning”, accounting for 96.7% of the total communes; and achievements of other criteria, respectively, are: Post office: 8,241 communes, 92.5%; Security: 8,187 communes, 91.9%; proportion of laborers regularly employed: 7,853 communes, 88.1%; Electricity: 7,392 communes, 83.0%; Education: 7,096 communes, 79.6%; Forms of production arrangement: 6,675 communes, 74.9%; strong political and social organization system: 6,437 communes, 72.2%; Health: 6,155 communes, 69.1%; Culture: 5,976 communes, 67.1%.

Figure 4. Structure of communes striving to satisfy the new-style rural areas standards by group of criteria (%)



Some criteria were difficult to be achieved, but many provinces have highly achieved. In the whole country, only 39.3% communes have achieved the Transportation criterion, but 100% of communes in Ho Chi Minh City and in Da Nang satisfied this criterion; and Binh Duong: 89.6% communes satisfied; Nam Dinh: 85.6%; Dong Nai: 81.8%; Hung Yen: 78.6%;

and Ha Noi: 75.9%. In general, 36.1% communes achieved the Culture infrastructure criterion, but in Ho Chi Minh City and Da Nang, 100% communes achieved ; Dong Nai: 83.3%; Binh Duong: 79.2%; Nam Dinh: 78.9%; Bac Ninh: 77.3%; Ha Noi: 74.1%; and Lam Dong: 70.9% In general, 43.9% communes achieved the Environment criterion, but in Ho Chi Minh City, 100% communes achieved ; Binh Duong: 93.8%; Dong Nai 91,7%; Da Nang 90.9%; Bac Ninh 84.5%; Ha Nam 87.8%; Nam Dinh 83.5%; Lam Dong 80.3%; Quang Ninh 74.8%; Ha Noi 72.0%; Thai Binh 70.7%.

1.6. The leadership and working conditions of commune government had been further improved

The Rural, Agricultural and Fishery Census 2016 collected information on the key leadership structure with the following positions: Commune Communist Party Secretaries, Party Vice Secretaries, Chairmen of Commune People's Committees, and Vice Chairmen of Commune People's Committees. The survey results showed that as on July 1st, 2016, communes had more than 38.5 thousand key leaders, each commune had 4.3 ones on average. 3,353 out of the total number of above leaders were women, accounting for 8.7% of the total number of the key commune leaders and increased 3.3 percentage points compared to 2011; on average each commune had 0.37 women leaders, improved 0.18 women leader/commune compared to 2011.

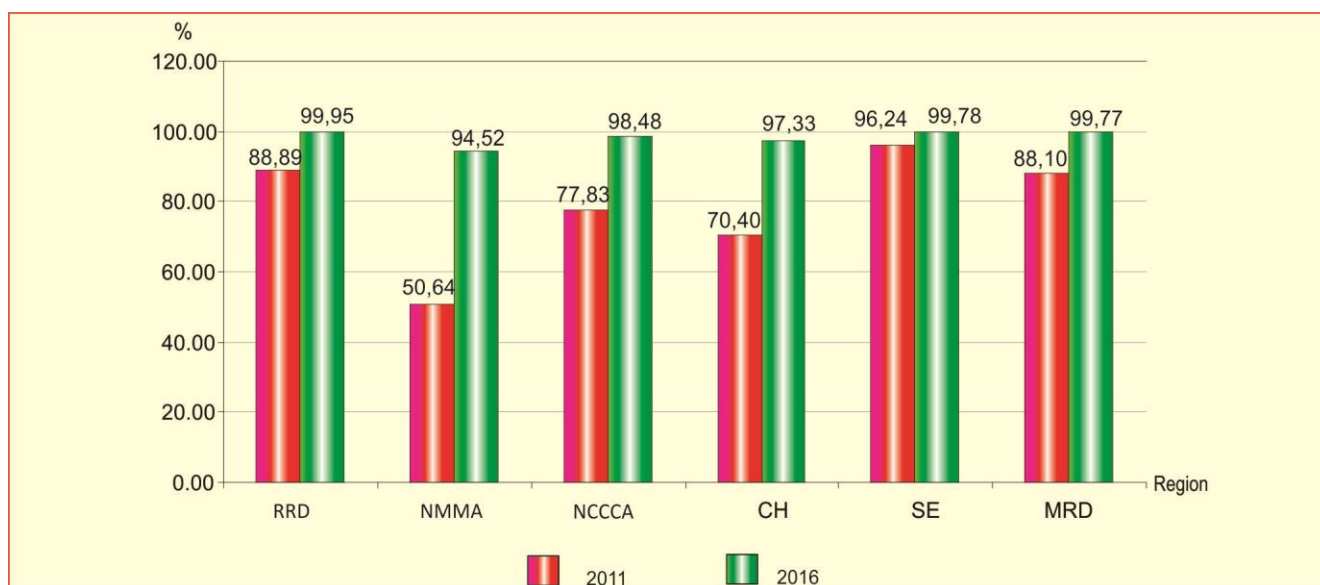
The outstanding achievement in consolidating the commune leadership in the past years was the significant improvement in capacity of the key leaders. In 2011, 90.3% of these leaders had finished high schools, while it was 96.9% in 2016. The proportion of leaders finishing junior secondary schools reduced from 9.2% to 3.0% over the five years. The proportion of leaders finishing primary schools reduced from 0.5% to 0.1% in the same period. The rate of leaders finishing university level or higher increased from 32.3% to 62.9% over same period. The proportion of leaders finishing middle level schools and colleges reduced from 51.5% to 32.0% in the same period. The proportion of leaders having attended political training courses increased from 97.0% to 99.0%. Two regions with the highest proportion of leaders finishing university or higher level were the Mekong River Delta (80.0%) and the South East (85.8%). This proportion in Ho Chi Minh City was 100%; Dong Nai 98.4%; Da Nang 92.5%; Ca Mau 91.6%; Ha Giang 90.5%; An Giang 90.1%; Tra Vinh 89.8%; Hau Giang 89.6%; Phu Yen 86.8%.

The quality improvement among the key leadership was accompanied by continuous improvement in working conditions of the commune management. In 2016, 85.6% of Commune People's Committee Head Quarters had been consolidated, increased 13.2 percentage points compared to 2011. As of July 1st, 2016, 1,847 mountainous communes had Commune People's Committee Head Quarters built solidly, accounting for 87.2% of the total; 49 island communes had Commune People's Committee Head Quarters built solidly, accounting for 83.1% of the total, and that figures for high land areas were 1,750 communes, accounting for 80.8% of the total number of high land communes. If semi-solid construction is also taken into consideration, then the proportion of semi-solid or solid Commune People's Committee Head Quarters nationwide was 99.2% in 2016; by geographic area: mountainous areas had 99.1%; high land areas had 98.8%; island areas had 98.3%. Provinces and cities

directly under Central Government had 100% of Commune People’s Committee Head Quarters built solidly were: Ninh Binh, Ha Giang, Quang Binh, Binh Duong, and Ba Ria - Vung Tau.

By the Census time (July 1st, 2016), 99.9% of Commune People’s Committee Offices had computers, improved 0.4 percentage points compared to 2011, 98.0 of them had computers connected to the Internet, increased 22.3 percentage points. 93.3% of high land communes had computers connected to the Internet in 2016, increased 46.1 percentage points compared to 2011. In 2011, five provinces/cities had 100% of Commune People’s Committee Head Quarters with computers connected to the Internet. This number in 2016 was 39 provinces/cities. In which, the Red River Delta had 10/11 cities; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 5/14 provinces; the North Central and Central Coastal Areas had 7/14 provinces/cities; the Central Highlands had 1/5 provinces; the South East had 5/6 provinces; the Mekong River Delta had 11/13 provinces, cities.

Figure 5. The proportion of Commune People’s Committee (CPC) Offices having Internet connection as on July 1st, 2016



As on July 1st, 2016, CPCs were using more than 137.9 thousand computers, equal to 15.4 computers per commune on average, nearly 2.2 times compared that in 2011. In which, there were 123.8 thousand computers connected to the Internet, accounting for 89.8% of the total number of computers being used, increased by 46.5 percentage points. In 2016, mountainous CPCs had 31.6 thousand computers in use, equal to 14.9 computers per commune; high land CPCs were using 30.9 thousand computers, equal to 14.3 computer per commune on average; island CPCs were using 942 computers, means 16.0 computers per commune on average. Provinces had high average number of computers in use in a CPC were: Da Nang 41.2 computers/commune; Ho Chi Minh City 30.0 computers/commune; Ba Ria -Vung Tau 29.9 computers/commune; Binh Duong 25.6 computers/commune; Dong Nai 21.1 computers/commune; Quang Ninh 20.4 computers/commune; Khanh Hoa 20.2 computers/commune.

Some communes had developed their websites to update and disseminate information in a timely manner, and to improve working efficiency of the commune management. As on July 1st 2016, 313 communes had websites, accounting for 3.5% of the total number of communes. The South East had 80 commune websites, accounting for 17.2% of the total number of communes in the region, the Red River Delta had 89 websites, accounting for 4.7%; the North Central and Central Coastal Areas had 107 sites, accounting for 4.4%; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 17 sites, accounting 0.74%; the Central Highlands had 10 sites, accounting for 1.7%; the Mekong River Delta had 10 sites, accounting for 0.8%. Provinces which have developed many commune websites were: Da Nang had 11 websites, accounting for 100% number of communes in the province; Dong Nai had 69 websites, accounting for 50.7%; Hai Duong had 65 websites, accounting for 28.6%; Thua Thien-Hue had 22 websites, accounting for 21.0%; Quang Nam had 23 websites, accounting for 11.1%; Nghe An had 14 websites, accounting for 3.3%; Ha Giang had 13 websites, accounting for 7.3%.

1.7. Living conditions of rural community had been further improved

(1) Durable household appliances

Thanks to economic development and different levels/sectors had been implementing many solutions on social security so the living conditions of rural population had been ensured, some aspects had been improved. In 2016, the proportion of households having TV was 92.5% of the total number of rural households, increased 3.9 percentage points compared to 2011. The Red River Delta had 94.8% of rural households using TV; the North Central and Central Coastal Areas 92.4%; the South East 93.8%; the Mekong River Delta 94.2%; the Central Highlands 89.7%; and Northern Midlands and Mountainous Areas 86.3%. Nationally, one rural household used 0.98 TV on average. In many provinces, one household used more than one TV on average: Ho Chi Minh City 1.12 TV/household; Ha Noi 1.07 TV/household; Vinh Long 1.06 TV/household; Can Tho and Ba Ria-Vung Tau 1.04 TV/household; Dong Thap, Dong Nai, Hai Phong and Vinh Phuc 1.03 TV/household; Hung Yen, Long An and Tien Giang 1.02 TV/household.

As on July 1st, 2016, 83.3% rural households had motorbikes, increased 7.6 percentage points compared to 2011; 64.2% had fridges, increased by 33.5 percentage points; 20.5% had bathroom water heaters, increased 13.8 percentage points; and 89.5% households had members using mobile phones, increased by 7.4 percentage points. In 2016, there were 3.9 million households using the Internet, accounting for 24.4% of the total number of rural households; 9.5% households were using computers connected to the Internet, increased by 6.5 percentage points compared to 2011. By the Census time 2016, in every 100 rural households, there were 1.44 cars; 22.96 washing machine; 11.61 air conditioners; 65.36 fridges and freezers; and 129.26 motorbikes.

(2) Access to electricity and clean water

The proportion of households accessing to electricity among rural households increased from 98.0% in 2011 to 99.2% in 2016, and the proportion of households accessing to the national grid system increased from 96.4% to 98.4%. The proportion of rural households accessing to electricity in the Northern Midlands and Mountainous Areas grew fastest, from

94.5% in 2011 to 97.1% in 2016. The Central Highlands followed with 97.0% and 99.0% respectively; the Mekong River Delta reached 97.1% and 99.4%; the North Central and Central Coastal Areas 98.9% and 99.4%; the South East 98.7% and 99.7%; and the Red River Delta 99.91% and 99.98%. In 2016, the proportion of households using electricity in many mountainous and remote provinces was higher than 95%, such as: Gia Lai reached 99.3%; Kon Tum 99.1%; Dak Lak 99.0%; Tuyen Quang 98.8%; Yen Bai 98.5%; Binh Phuoc 98.3%; Lang Son 97.9%; Dak Nong 97.6%; Bac Kan 96.4%.

In 2016, almost 5.06 million rural households used water from the centralized water supply works built in rural areas, accounting for 31.6% of the total number of households, in which there were 449.7 thousand mountainous households, accounting for 14.9% of the total number of mountainous households; 549.9 thousand high land households, accounting for 25.4% of the total of households in high land communes; and 26.2 thousand island households, accounting for 35.6% of the total number of households in island communes. Only 1.9% rural households were still using water in rivers, lakes or ponds, reduced 2.7 percentage points compared to that in the Census time in 2011. The proportion of rural households using tap water was 22.1%, increased 8.9 percentage points. The Mekong River Delta had highest proportion of rural households using tap water for drinking (33.8%). The Red River Delta followed with 28.7%; and the South East 21.3%. Some provinces had high proportion of households using tap water for drinking were: An Giang 80.1%; Ninh Thuan 79.5%; Thua Thien-Hue 78.1%; Hai Duong 69.1%; Dong Thap 68.6%; Vinh Long 64.1%.

(3) Medical services and primary health care

Medical services and primary health care for rural population had been strengthened. The average number of doctors in commune health stations (CHS) per 10,000 people in rural areas increased from 0.97 in 2006 and 1.12 in 2011 to more than 1.37 doctors in 2016. The island communes reached 2.18 CHS doctors/10,000 people; high land communes reached 1.91 doctors/10,000 people; and mountainous communes reached 1.71 doctors/10,000 people. Central Highlands improved the number of CHS doctors per 10,000 people fastest, from 0.98 doctors in 2011 to 1.57 doctors in 2016. Some provinces had this rate high, such as: Bac Kan 3.96 doctors/10,000 people; Cao Bang 3.72 doctors/10,000 people; Lang Son 2.85 doctors/10,000 people; Thua Thien-Hue 2.72 doctors/10,000 people; Quang Ninh 2.62 doctors/10,000 people; Kon Tum 2.59 doctors/10,000 people; Quang Tri 2.51 doctors/10,000 people.

Together with doctors, the number of health workers and midwives in communes and villages also increased. The proportion of villages having health workers or midwives kept growing over the years, from 89.8% in 2006 to 93.9% in 2011 and to 97.4% in 2016. This rate was quite even in different regions; with 5/6 regions had that rate higher than 95%. The Mekong River Delta had the lowest rate but it reached 88.9% already. Compared to the rate in 2011, the Central Highlands gained the fastest growth rate among the six regions with 13.9 percentage points. Some provinces had health workers or midwives in all villages, such as: Ha Nam, Quang Tri, Ninh Thuan, Tay Ninh, and An Giang. As of July 1st 2016, the whole country had 6,296 communes recognized as meeting the national health standards up to 2020, 1,416 of them were mountainous; 1,084 were high land; 42 were island; and 3,754 were in other geography.

In order to be proactive in protecting and caring for health, rural people were active in participating in health insurance scheme. The coverage of health insurance in 2016 was 76.4% of the total rural population, nearly equal to 1.4 times in 2011. Some areas had more than three quarters of rural citizens participating in health insurance scheme, such as: The coverage of the Northern Midlands and Mountainous Areas was 88.1%; the North Central and Central Coastal Areas was 80.7%; and the Central Highlands was 76.1%. In 2016, 32.5% of the total rural population were provided with health insurance free of charge, increased 7.8 percentage points compared to 2011. By geography, the Northern Midlands and Mountainous Areas was covered with 57.9% of rural population, the Central Highlands 43.9%; the North Central and Central Coastal Areas 39.1%. Within 2011-2016, proportion of population provided with free health insurance in the North Central and Central Coastal Areas increased by 12.5 percentage points; the Mekong River Delta increased 11.8 percentage points. Some provinces/cities achieved the health insurance coverage higher than 90% were: Lao Cai 97.7%; Ha Giang 97.1%; Lai Chau 96.1%; Cao Bang 95.5%; Dien Bien 94.8%; Bac Kan 94.3%; Thua Thien-Hue 93.3%; Da Nang 92.2%; and Quang Nam 91.4%.

The health network in rural areas had been improved, and it was more convenient to access the health services, so more people were coming to CHSs for medical services. The number of patients coming to a CHS for medical services within 12 months preceding July 1st, 2016 was 5.1 thousand people, and the average frequency per each rural citizen was 0.8 visit/year. These two indicators for the Mekong River Delta were: 9.6 thousand patients and 1.0 visit/year; the South East: 6.4 thousand patients and 0.5 visit/year; the North Central and Central Coastal Areas: 4.6 thousand patients and 0.8 visit/year. Some provinces had high average number of visits to CHS per person were: Lai Chau and An Giang: 1.5 visits/year; Thua Thien-Hue, Soc Trang, Khanh Hoa, Phu Yen, Bac Kan: 1.3 visits/year; Binh Duong, Quang Tri, Kon Tum: 1.2 visits/year.

(4) Cultural life

The survey results show that in 2015, 38.5% households in rural areas had member reading books or newspaper. The South East had 48.9% of rural households reading books or newspaper, the Red River Delta had 44.9%; the North Central and Central Coastal Areas 38.2%; the Central Highlands 37.5%; the Mekong River Delta 34.3% and Northern Midlands and Mountainous Areas 33.2%. In 2016, this indicator for Da Nang was 86.2%; Can Tho: 63.9%; Ho Chi Minh City: 62.5%; Hai Duong: 56.7%; Ba Ria - Vung Tau: 56.1%; Ha Noi: 55.6%; Binh Duong: 55.1%; Dong Nai: 51.5%; and Bac Ninh: 51.4%. Besides readings in libraries, commune post offices, and households, some areas also developed bookcases for villages or extended families so that people can easily access the reading culture.

The participation in community activities of rural citizens had also been improved significantly. In 2015, 53.6% households participated in activities in the community halls of villages or communes; and 49.9 households maintained regular participation. Notably, the participation rate was high in areas with many ethnic minorities living. In 2015, the proportion of households participating in cultural activities of villages or communes of the Northern Midlands and Mountainous Areas was 74.6%, and 66.5% of households maintained regular

participation. The respective indicators for the North Central and Central Coastal Areas were 72.4% and 50.7%; for the Central Highlands were 57.5% and 46.8%. These indicators for Bac Kan were 93.5% and 83.2%; Thai Nguyen 88.0% and 74.2%; Lao Cai 87.7% and 69.0%; Cao Bang 86.1% and 81.0%; Nghe An 84.6% and 68.1%; Yen Bai 81.8% and 72.5%.

(5) Sanitation

As of July 1st, 2016, the whole country had 66.6% of rural households using industrial gas, bio-gas, and electricity for cooking, increased 30.2 percentage points compared to 2011. The proportion of households using coal and firewood reduced from 59.0% in 2011 to 33.1% in 2016. Particularly, the Red River Delta had 10.4%; and the South East had 11.3% households using firewood. 75.6% rural households were using built bathroom, increased by 15.5 percentage points. These indicators for different regions were as follows: the Red River Delta: 92.8% and 12.1 percentage points; the South East: 90.9% and 10.3 percentage points; the Northern Central and Central Coastal Areas: 77.8% and 16.6 percentage points. The proportion of rural households using flush toilets and semi-flush toilets was 64.5%, increased 20.4 percentage points. The Red River Delta and the South East were the two regions with the highest achievements in this indicator, with 85.7% and 83.2% respectively. It was followed by the North Central and Central Coastal Areas with 59.3%.

Sanitation in rural area was paid more attention by the local government, organizations, unions and people so initial positive changes have been seen. In 2016, there were 5,697 communes arranging collection of domestic waste, equal to 63,5%, increased 19.4 percentage points compared to 2011; approximately 37.8 thousand villages arranged collection of domestic waste, equal to 47.3%, increased 21.5 percentage points. The Red River Delta reached the highest results in these indicators with 95.2% communes and 90.8% villages arranging collection of domestic waste. The South East reached 84.1% and 67.9% in these indicators. Arrangement of domestic waste collection had been improved, so the proportion of households having waste collected in rural area also increased. By July 1st, 2016, 43.1% rural households had someone come to collect waste at home, increased 18.2 percentage points compared to 2011. The proportion of rural households putting waste in an inappropriate place reduced from 8.0% in 2011 to 3.0% in 2016. In 2016, 1,881 communes, accounting for 21.0% of the total number of communes nationwide, had dedicated sites to collect containers of plant protection chemicals. In which, the North Central and Central Coastal Areas had 596 communes doing that; the Red River Delta had 539 communes; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 312 communes; the Mekong River Delta had 237 communes; the South East had 138 communes; and the Central Highlands had 59 communes.

Many villages also arranged collection and treatment of domestic waste. The proportion of villages arranging domestic waste collection was high in the Red River Delta with 90.8% and that indicator in the South East was 67.9%. Among 13.6 thousand villages in the Red River Delta having domestic waste treated, 47.8% of them applied landfill method; 50.3% of them had the waste transported to other places for treatment. The following provinces or cities had from 95-100% of villages having the waste treated by landfill, burning or transported to other place for treatment: Da Nang, Ho Chi Minh City, Bac Ninh, Hai Phong, Ha Nam. Hung Yen and Ha Noi. Attention had been also paid to collection and treatment of medical waste and

waste water. By July 1st, 2016, 2,495 CHSs had systems to treat medical waste water, accounting for 27.9% of the total number of CHSs, of which, 1,925 communes had the CHS waste water treatment systems satisfying the environmental standards, accounting for 21.6% of the total number of communes with CHSs. Pollution in craft villages was being handled step by step. In 2016, the proportion of craft villages arranging centralized waste water collection was 27.6% of the total craft villages having industrial waste water; in which the proportion of craft villages having waste water treated centrally according to the environmental standards was 16.1%; the proportion of craft villages having sites for industrial solid waste was 20.9% of the total craft villages having solid industrial waste.

2. Shortcomings and constrains in socio-economic development in rural areas

2.1. Infrastructure was still weak on some local areas

As of July 1st, 2016, 1,764 villages in rural areas had not accessed to electricity, accounting for 2.2% of the total number of villages nationwide. The Northern Midlands and Mountainous Areas was the region with the highest number of villages with no access to electricity (1,476 villages, accounting for 5.5% of the total villages in the region). Some provinces had high proportion of villages with no accessed to electricity were: Son La 332 villages, accounting for 10.9% of the total villages in the province; Dien Bien 229 villages, accounting for 14.6%; Ha Giang 199 villages, accounting for 11.0%; Cao Bang 182 villages, accounting for 8.6%; Bac Kan 88 villages, accounting for 7.1%.

Transportation in rural area in remote areas, high mountains and islands was still challenging. The whole country had 51 communes without car roads from Commune People's Committee (CPC) head quarters to District People's Committee (DPC) head quarters. Among communes having car roads from the CPC head quarters to DPC head quarters, there were 59 communes with car roads but they could not be accessed throughout the year, including 46 high land communes and 10 mountainous communes. The Census results also show that 5,042 villages did not have car roads connecting with the CPC head quarters. In which, the Northern Midlands and Mountainous Areas had 2,205 villages and the Mekong River Delta had 2,195 villages. The rural transportation was limited both in terms of quantity and quality. In 2016, 321 communes had roads connecting between the CPC head quarters and DPC head quarters; 283 communes had commune roads, 867 communes had village roads and 2,034 intra-village lanes, which had neither been asphalted nor concreted.

In the whole country, 57 communes did not have kindergartens, accounting for 0.6% of the total number of communes, and 63 communes did not have primary schools, accounting for 0.7%. In the Mekong River Delta, 20 communes did not have kindergartens, and 10 communes did not have primary schools. These indicators for the North Central and Central Coastal Areas were 17 and 25 communes respectively. The Census results also show that the construction quality of the kindergarten sites and primary school sites was far from satisfactory, which posed significant impacts on students' performance. In 2016, the whole country had 9.1% kindergarten sites and 8.0% primary school sites simply built with bamboo and leaves. Some provinces had this proportion high, such as: Yen Bai 24.3% and 19.4%; Dien Bien 37.9% and 33.3%; Son La 19.6% and 13.6%.

The system of cultural and information institutions in some regions and provinces was not fully equipped. As of July 1st, 2016, 3,737 communes, accounting for 41.6% of the total communes, did not have commune community halls, and more than 17.0 thousand villages, accounting for 21.3% of the total number of villages, did not have community halls. The proportion of communes and of villages without community halls among island communes and villages were 45.8% and 40.2%, high land areas: 56.7% and 30.8%; and mountainous areas: 40.4% and 11.1% respectively. Among the regions, the Red River Delta had 34.3% communes without commune community halls; similarly, the Northern Midlands and Mountainous Areas: 51.3%; the North Central and Central Coastal Areas: 36.0%, and the Mekong River Delta: 44.8%. Most of provinces having more than 50% villages without community halls located in the Mekong River Delta: Vinh Long 93.8%; An Giang 90.1%; Tien Giang 78.2%; Ben Tre 76.4%; Kien Giang 66.1%; Dong Thap 63.3%; Bac Lieu 51.9%. Besides, there were other provinces such as Tay Ninh in the South East; Dien Bien and Lai Chau in in the Northern Midlands and Mountainous Areas.

As of July 1st, 2016, there were four communes in rural areas nationwide did not have CHSs or other health facilities. Two of them were in Dien Bien, one in Nghe An and one in Tra Vinh. Some communes had CHSs, but the physical infrastructure was still limited, so they had not met the demand for medical services from the people. In 2016, in rural areas nationwide, 2,253 communes having health station, did not have solidly built CHSs. Of them, 45 communes had CHSs temporarily built with bamboo and leaves, mainly located in the Northern Midlands and Mountainous Areas with 15 communes, the North Central and Central Coastal Areas with 15 communes, the Red River Delta and the Central Highlands with 6 communes in each region. Some provinces with many simply built commune health stations were: Dien Bien: 7 communes, Quang Nam: 6 communes, and Thanh Hoa: 5 communes.

2.2. The rural economic structure was transiting slowly, rural economy was still mainly dominated by agricultural, forestry and fishery economic activities

In recent years, the rural economic structure had been transiting to non-agricultural sectors, but the process was quite slow. In many rural areas, economic structure was still dominated by pure agriculture. Up to 2016, agricultural, forestry and fishery households still made up 53.7% of the total number of rural households. In General in 2011-2016, the number of agricultural, forestry and fishery households only reduced by 1.7 percentage points/year. The proportion of agricultural, forestry and fishery households in the Central Highlands, the Northern Midlands and Mountainous was high with 84.8% and 75.4% respectively. Within five years 2011-2016, the proportion of agricultural, forestry and fishery households in the Central Highlands only reduced by 1.6 percentage points, and the Northern Midlands and Mountainous Areas only reduced by 5.8 percentage points. Provinces with high proportion of agricultural, forestry and fishery households also mainly located in these two regions, such as: Cao Bang 91.3%; Ha Giang 90.9%; Son La 90.2%; Lai Chau 89.4%; Gia Lai 88.5% and Dak Nong 86.2%.

The number of people in working age who were able to work in rural area, having key activities in agriculture, forestry and fishery sectors, only reduced by 8.2 percentage points over the five years (2011-2016), so it reduced 1.6 percentage point each year. The workforce

working in industry, construction and services increased 6.9 percentage points over the five years, the annual growth rate was 1.4 percentage points, with the industry increased 1.0 percentage points/year; construction increased 0.2 percentage point/year; and services increased 0.2 percentage points/year. Thus, the proportion of laborers in working age who were able to work having key activities in agriculture, forestry and fishery still made up 51.4% of the total laborers in rural areas in 12 months preceding the survey time (July 1st, 2016) Proportion of laborers working in non-agricultural sectors had increased, but it just made up 45.7%.

In order to assess the socio-economic situation in rural in general and rural economic structure transition in particular, the Rural, Agricultural and Fishery Census also collected information on the number and proportion of households based on the key source of income. The survey results show that within 5 years (2011-2016), on average, the proportion of households having key income source from agriculture, forestry and fishery only reduced by 1.8 percentage points per year. The proportion of household having key sources of income from non-agricultural sectors only increased 1.5 percentage points each year. Over five years (2011-2016), the proportion of rural households having the key source of income from non-agricultural activities of the Central Highlands only increased 1.1 percentage points, so it increased 0.2 percentage point each year. Due to slow transition, so by the end of 2016, the proportion of households having the key source of income from agriculture, forestry and fishery in the Central Highlands was still 84.2%; and the proportion of households having the key income source from non-agricultural activities only made up 13.5% of the total.

2.3. The results of new rural development were still limited

At the Census time 2016, among 2,060 communes recognized as having met the new-style rural standards, not all of them had completed the 19 required criteria, 95 communes still had one or two criteria to accomplish, accounting for 4.6% of the recognized communes. The whole country had 4/6 regions which had not accomplished all the criteria, in which the North Central and Central Coastal Areas had 70 communes, accounting for 73.7% of the total number of communes which had not accomplished; the Mekong River Delta had 13 communes, accounting for 13.7% of the total, the Northern Midlands and Mountainous Areas had 7 communes, accounting for 7.4%; and the Red River Delta had 5 communes, accounting for 5.3%. Among the 95 communes which had not accomplished all the criteria, 62 communes had not accomplished the criterion of rural market, and 24 communes had not accomplished the criterion of poor households. The communes which had not accomplished all the criteria mainly located in Ha Tinh with 26 communes, Thanh Hoa: 22 communes, and Ca Mau 12 communes. Notably, some provinces did not have or rarely had communes meeting the new-style rural standards. As of July 1st 2016, Bac Kan had 110 communes in the list for new rural development, but none them had met the standards; Dien Bien only had 1/116 communes meeting the standards, Dak Nong had 1/61 communes meeting the standards, Cao Bang had 2/177 communes, Son La had 3/118 communes, and Binh Phuoc had 3/92 communes.

The shortcomings of the National Target Program on New Rural Development were not only reflected in the number of communes which had not accomplished all the criteria, but also in the number of communes striving for the standards, but the accomplishment of the criteria

was still unsatisfactory. Among the 6,851 communes which were striving, each commune had achieved 10.9 criteria on average, but 2,134 communes only achieved 5-9 criteria, accounting for 31.1% of the total communes striving and 312 communes achieved 4 criteria or less, accounting for 4.6%. Some criteria that fewer communes had achieved, such as: 16.9% communes achieved the criterion of new cultural physical facilities, 21.1% communes achieved the criterion of transportation, and 27.0% communes achieved the criterion of environment. The Northern Midlands and Mountainous Areas had the lowest proportion of communes achieving these three criteria, with 9.0%; 8.4% and 5.5% respectively. Besides, some regions had low proportion of communes achieving these criteria, such as: For the criterion of cultural physical facilities, in the North Central and Central Coastal Areas, 13.9% communes achieved; 15.0% communes in the South East achieved the criterion of transportation; 26.4% communes in the Mekong River Delta achieved the criterion of Environment.

2.4. A part of rural population were still struggling in their lives, the environment was not very green, clean and nice

A part of rural population were still struggling, particularly the people in the mountains, high lands and remote areas. According to the Census results in 2016, there were 124.8 thousands households with no access to electricity, accounting for 0.8% of the total number of rural households. Some provinces having high proportion of rural households with no access to electricity were: Dien Bien 12.2%; Ha Giang 9.9%; Cao Bang 7.7%; Lai Chau 6.6%; Son La 5.7%. 1.2 million rural households did not have television, accounting for 7.6% of the total. The proportion of rural households getting drink water from unprotected dug wells made up approximately 1.3% of the total number of households; the proportion of households using water from rivers, lakes or ponds for drinking was 1.9% of the total. Though these sources of water was not hygiene enough for drinking, more than 75% of households used them without filtering or treatment with chemicals.

The number of doctors working in CHSs had gone up, but they had neither met the demand for medical services from the people nor been able to share the pressures with the higher levels of health care. As of July 1st, 2016, the whole country had 1,940 CHSs without doctors, accounting for 21.7% of the total communes having CHSs. By region, the Northern Midlands and Mountainous Areas had 632 communes, accounting for 27.9% of the total; the North Central and Central Coastal Areas had 642 communes, accounting for 26.5%. The proportion of communes having CHSs without doctors was quite high in some provinces: Lai Chau had 78 communes like that, accounting for 84.8% of the total number of communes having CHSs in the province; Lao Cai had 101 communes, accounting for 70.6%; Quang Nam had 141 communes, accounting for 69.5%; and Nghe An had 125 communes, accounting for 29.1%.

CHSs lacked not only doctors but also staff responsible for managing and distributing medicine. In the whole country, each CHS had 0.71 pharmacist and prescription clerk on average, reduced by 0.02 pharmacist and prescription clerk compared to 2011. Some positions at CHS were under-qualified. The proportion of nurses who had not finished middle level schools was 24.1%; for midwives: 18.8%; and for pharmacists: 18.1%. Some provinces had

these respective proportions high, such as: Bac Kan 37.7%; 40.7% and 36.4%; Dak Nong 37.0%; 36.5% and 31.4%; Quang Ninh 35.6%; 26.0% and 50.0%.

As of July 1st, 2016, 23.6% of the total rural population was not covered by health insurance. Of them, 12.6% were in island communes, 12.8% were in high land communes, 20.4% were in mountainous communes, and 27.2% were in other types of communes. This data showed that almost a quarter of rural population was not covered by health insurance. Regions with high proportion of people who had not joined the health insurance scheme were: South East: 31.2%; and the Mekong River Delta: 30.4%. Some provinces had 30-40% population not covered by health insurance: Binh Phuoc 38.7%; Tay Ninh 37.7%; Can Tho 37.3%; An Giang 36.4%; Hau Giang and Dong Thap 35.6%; Tien Giang 34.8%; Vinh Long 33.2%.

Though the rural sanitation had been improved, the survey results showed that 8.4% households did not have bathrooms; 5.1% households did not have toilets; 19.0% households did not have waste water drainage system; and 3.0% households were littering anywhere. Many households did not apply appropriate methods to treat livestock waste. In 2016, 46.3% of households raising ducks; 47.1% of households raising chicken; 33.0% of households raising pigs; 37.4% of households raising cows; and 42.1% of households raising buffaloes did not sterilize the animal houses. In addition, 56.9% of households raising ducks; 48.3% of households raising chicken; 28.7% of households raising pigs; 20.9% of households raising cows; and 28.1% of households raising buffaloes discharged the livestock waste directly to the environment. In rural areas, there were 32.1% households using plant protection chemicals and discarding the containers to the fields, canals, rivers or springs. Environmental pollution in craft villages was a serious problem. In 2016, 57.3% craft villages were discharging industrial waste water directly to the places for domestic waste water collection; only 16.1% of waste water was treated according to environmental standards. In craft villages had industrial solid waste, there were 79.1% craft villages had not places dedicated for collecting this kind of waste; 2.4% just put anywhere.

2.5. Low labor quality was a major barrier to socio-economic development in rural areas

Among 31.02 million people in working age who are able who work in rural areas in 2016, 20.43 million of them had not received vocational training, accounting for 65.9% of this work force in the rural areas nationwide; 5.67 million people had received short-term training without certificates, accounting for 18.3%; only 4.92 million people had been trained and provided with certificates of professional qualifications from primary level or higher, accounting for 15.9%. Most of them had just finished primary training level or middle training level (2.67 million people, accounting for 54.1% of the total number of people having certificates or decrees. 1.23 million people graduated university or higher, only accounting for 24.9% total number of people with qualifications and making up 4.0% of the total number of laborers. Among 15.99 million rural householders, 11.53 of them had not received any training, accounting for 72.1%. Only 1.76% householders had primary level school qualification or higher, accounting for 11.0%.

Low labor quality in rural areas was also reflected in laborer aging. The average age of laborers in working age or older than working age increased from 38.54 years old in 2011 to 40.16 years old in 2016 in all the six regions in the country. The Red River Delta increased from 40.70 years old to 41.91 years old; the Northern Midlands and Mountainous Areas increased from 36.54 to 38.19 years old; the North Central and Central Coastal Areas increased from 40.12 to 41.35 years old; the Central Highlands increased from 36.25 to 37.33 years old; the South East increased from 36.55 to 38.21 years old; and the Mekong River Delta increased from 37.69 to 40.41 years old. If only laborers in working age are considered, the average age of rural workers also increased from 35.95 years old in 2011 to 36.94 years old in 2016. The number of young workers tended to go down. The proportion of workers from 15 to under 20 years old in the total number of workers in working age and over working age was 5.14% in 2011 and reduced to 3.28% in 2016; the proportion of workers from 20 to under 30 years old reduced from 25.18% to 22.37% over the same period. By contrast, the proportion of female workers from 50 to under 55 years old and male workers from 50 to under 60 years old increased from 12.80% in 2011 to 13.99% in 2016.

In the era of advanced science and technology and intellectual economy like nowadays, it is very difficult for people to find a job if they do not have skills or have unsatisfactory skills, and it even poses more challenges to older age workers who have not received vocational training. Though they may find jobs, the work is normally not decent because nowadays, intellectual laborers or highly skilled laborers are more highly evaluated than manual labor. Thus, the low labor quality in rural areas in Viet Nam is a serious constrain to employment arrangement for workers. At the same time, it is a significant constrain to improving productivity, quality, and efficiency in production and business in particular and socio-economic development in rural areas in general.

II. THE SITUATION OF AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION

1. Achievements in development of agriculture, forestry and fishery

1.1. The production was being restructured

(1) Restructuring the arrangement of production oriented by diversification

The process of restructuring agricultural, forestry and fishery production in the period 2011-2016 was shown, first of all, through the results of restructuring the forms of production arrangement with rapid growth in number of enterprises and cooperatives, and sharp decrease in number of households. In 2016, the country had 3,846 agricultural, forestry and fishery enterprises, an increase of 51.7% compared to 2011 and was much higher than the growth rate of 18.7% over the period 2006-2011. The number of cooperatives of agriculture, forestry and fishery increased from 6,302 cooperatives in 2011 to 6,946 cooperatives in 2016, an increase of 10.2% (while it reduced 12.9% over the period 2006-2011). Meanwhile, the number of households engaged in agricultural, forestry and fishery production decreased from 10.37

million households to 9.28 million households, an average annual decrease of 0.22 million households within 2011-2016 (that annual decrease within 2006-2011 was only 0.02 million households).

Table 8. The number of agricultural, forestry and fishery units through the two Census rounds by type of production

	Quantity (<i>Unit</i>)		Change 2016-2011 (%)
	2011	2016	
TOTAL	10,376,981	9,291,825	89.54
Enterprises	2,536	3,846	151.66
Cooperatives	6,302	6,946	110.22
Households	10,368,143	9,281,033	89.51

Over the period of 2006-2011, the number of agricultural, forestry and fishery enterprises only increased by 400 enterprises, an average increase of 80 enterprises with a growth rate of 3.5% per year. Over the period 2011-2016, this number increased by 1,310 enterprises, an average annual increase of 262 enterprises with a growth rate of 8.7% per year. In 2016, the South East had 772 agricultural, forestry and fisheries enterprises, accounting for 20.1% of total agricultural, forestry and fishery enterprises, equal to 2.4 times of the number in 2011; the North Central and Central Coastal Areas had 789 enterprises, accounting for 20.5%, equal to more than 2.1 times of the number in 2011; the Red River Delta had 671 enterprises, accounting for 17.4% and equal to almost 1.9 times compared to 2011; the Central Highlands had 395 enterprises, accounting for 10.3% and increased 23.1%; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 256 enterprises, accounting for 6.7% and increased 19.1%; and the Mekong River Delta had 963 enterprises, accounting for 25.0% and increased 1.5%. In 2016, some cities directly under the Central Government had many enterprises engaging in agriculture, forestry and fishery, such as: Kien Giang 550 enterprises, Ho Chi Minh City 451 enterprises, Ha Noi 359 enterprises, Ninh Thuan 215 enterprises, Lam Dong 175 enterprises, Ben Tre 159 enterprises, Binh Thuan 103 enterprises, and Nghe An 100 enterprises.

In period 2006-2011, the number of cooperatives of agriculture, forestry and fishery decreased from 7,237 cooperatives in 2006 to 6,302 cooperatives in 2011, an average decrease of 187 cooperatives a year, equal to 2.7%/year. However, in the period 2011-2016, the agricultural, forestry and fishery cooperatives were restored. Over that five years, there was an increase of 644 cooperatives, added 128.8 cooperatives each year on average, equal to 2.0% a year. Two regions with the highest growth rate of agricultural, forestry and fishery cooperatives over the five years, 2011-2016, were: The Northern Midlands and Mountainous Areas increased 260 cooperatives, accounting for 40.4% total national increase, the North Central and Central Coastal Areas increased 252 cooperatives, accounting for 39.1%. In 2016,

two regions with the highest number of cooperatives were; The Red River Delta had 3,145 cooperatives, accounting for 45.3% total number of agricultural, forestry and fishery cooperatives in the country, the North Central and Central Coastal Areas had 2,246 cooperatives, accounting for 32.3%.

The number of agricultural, forestry and fishery households continued to go down in the period 2011-2016, like the previous five years, but the decrease rate was faster. Within 5 years (2006-2010) in reduced 94.2 thousand households, equal to 0.2%/year. However, over the period 2011-2016, this number reduced by 1,087.1 thousand households, equal to 2.2%/year. The decrease of agricultural, forestry and fishery households from 2011 to 2016 mainly located in 3 regions: The Red River Delta reduced 453.3 thousand households, equal to 22.7%; the North Central and Central Coastal Areas decreased 338.1 thousand households, equal to 12.9%; the Mekong River Delta reduced 277.4 thousand households, equal to 11.7%. Provinces and cities having significant decrease of agricultural, forestry and fishery households over the period 2011-2016 were: Vinh Phuc decreased 52.9%; Hai Duong decreased 33.0%; Da Nang decreased 32.7%; Ho Chi Minh City decreased 30.4%, Hung Yen decreased 25.2%; Thanh Hoa decreased 24.5%; and An Giang decreased 24.2%.

The trends of restructuring forms of production arrangement were also seen in each sector of Agriculture, Forestry and Fishery. At the Census time, the agricultural sector had 1,740 enterprises, increased by 82.2% compared to 2011; 6,646 cooperatives, increased by 9.5%; and 8.45 million households, decreased 11.9%. The forestry sector had 645 enterprises, increased by 48.6%; 44 cooperatives, increased 33.3%; and 115.4 thousand households, increased by 2.04 times. The fishery sector had 1,461 enterprises, increased by 27.4%; 256 cooperatives, increased 30.0%; and 711.4 thousand households, decreased 1.2%. The transition of agricultural, forestry and fishery production structure was oriented by growth in number of enterprises and cooperatives, and decrease in number of households over the five years 2011-2016. Groups of agricultural, forestry and fishery households had also been restructured, with increase in number of large-scale production households which satisfied the criteria of farms. As of July 1st, 2016 the whole country had approximately 33.5 thousand farms, an increase of 13.5 thousand farms and equal to 167.2% of that in 2011, in which, the increase of crop farms was 611, the increase of livestock farms was 14.7 thousand, the increase of mixed farms was 183, and the increase of forestry farm was 63.

Many provinces experienced clear transition in forms of production arrangement, particularly the transition oriented by increase of agricultural, forestry and fishery enterprises and decrease in number of agricultural, forestry and fishery households. In 2016, the number of agricultural, forestry and fishery enterprises in Ha Noi was equal to 272% of that number in 2011, increased by 227 enterprises; the number of households reduced by 83% (nearly 58 thousand households). Similarly, the number of enterprises in Hung Yen in 2016 doubled that in 2011, equal to an increase of 18 enterprises; number of households was equal to 74.8% of that in 2011, reduced almost 39.8 thousand households. The number of enterprises in Thanh Hoa in 2016 was equal to 162.1% of the number in 2011, an increase of 18 enterprises; number of households was equal to 75.5% of that in 2011, reduced almost 140.6 thousand households. The number of enterprises in Kien Giang in 2016 was equal to 125% of that in 2011, an

increase of 110 enterprises; the number of households was equal to 84.4% of that in 2011, reduced almost 38.8 thousand households.

(2) Restructuring the sector by reducing the share of agriculture and increasing the share of forestry and fishery

In the period 2011-2016, agricultural, forestry and fishery production was restructured by reducing the share of agricultural units, increasing the share of forestry and fishery units. The share of agricultural units reduced from 92.5% in 2011 to 91.1% in 2016; the share of forestry units increased from 0.6% to 1.2%; and the share of fishery units increased from 6.9% to 7.7%. The Mekong River Delta reflected this trend most clearly, with the share of agricultural units reducing from 83.7% to 81.2%; the share of fishery units increased from 16.1% to 18.6%. The North Central and Central Coastal Areas reduced the share of agricultural units from 90.3% to 87.4%; the share of forestry units increased from 1.2% to 3.4%. The Red River Delta reduced the share of agricultural units from 95.8% to 94.4%; the share of fishery units increased from 4.0% to 5.3%.

This trend of sector structure was reflected clearly in forms of household production arrangement, particularly between agricultural households and fishery households. The share of agricultural households reduced from 92.4% in 2011 to 91.0% in 2016, and the share of fishery households, by contrast, increased from 6.9% to 7.7%. The Mekong River Delta reduced the share of agricultural households from 83.6% to 81.2%; the share of fishery units increased from 16.1% to 18.5%. The North Central and Central Coastal Areas reduced the share of agricultural households from 90.2% to 87.4%; the share of fishery households increased from 8.4% to 9.2%. The Red River Delta reduced the share of agricultural households from 95.7% to 94.4%; the share of fishery households increased from 4.0% to 5.3%.

Provinces experienced significant transition of agricultural and fishery were: Quang Ninh reduced the share of agricultural households from 80.77% in 2011 to 75.80% in 2016, and the share of fishery households increased from 15.83% to 19.26%. Quang Binh reduced the share of agricultural households from 85.16% in 2011 to 81.16% in 2016, and the share of fishery households increased from 11.50% to 13.61%. Thua Thien-Hue reduced the share of agricultural households from 81.72% in 2011 to 76.91% in 2016, and the share of fishery households increased from 14.23% to 16.69%. Da Nang reduced the share of agricultural households from 79.03% in 2011 to 72.06% in 2016, and the share of fishery households increased from 17.77% to 22.43%. Kien Giang reduced the share of agricultural households from 79.31% in 2011 to 69.90% in 2016, and the share of fishery households increased from 20.43% to 29.84%. Ca Mau reduced the share of agricultural households from 21.93% in 2011 to 17.38% in 2016, and the share of fishery households increased from 77.53% to 81.73%.

The labor structure in agriculture, forestry and fishery sectors also experienced similar transition. The share of agricultural laborers in working age reduced from 92.2% in 2011 to 91.1% in 2016; the share of forestry laborers in working age increased from 0.7% to 1.6%; the share of fishery laborers in working age increased from 7.0% to 7.3%. The share of agricultural laborers in the North Central and Central Coastal Areas reduced from 90.0% to 86.9%; the Mekong River Delta reduced from 83.6% to 81.6%. The share of forestry laborers in the North Central and Central Coastal Areas increased from 1.7 % to 4.4%; the Northern

Midlands and Mountainous Areas increased from 0.8% to 1.6%. The share of fishery laborers rapidly increased in the Mekong River Delta, from 16.2% to 18.1%; the Red River Delta increased from 4.5% to 6.2%.

Some provinces and cities experienced clear changes in labor structure of agricultural, forestry and fishery sectors, such as: Quang Ninh reduced the share of agricultural laborers from 79.34% in 2011 to 73.91% in 2016, reduced by 5.43 percentage points; the share of fishery laborers increased from 16.95% to 20.60%, an increase of 3.65 percentage points. Yen Bai reduced the share of agricultural laborers by 6.21 percentage points; the share of forestry laborers increased by 5.94 percentage points. Da Nang reduced the share of agricultural laborers by 10.08 percentage points; the share of fishery laborers increased by 7.36 percentage points. Quang Ngai reduced the share of agricultural laborers by 14.33 percentage points; the share of forestry laborers increased by 12.97 percentage points. Kien Giang reduced the share of agricultural laborers by 9.57 percentage points; the share of fishery laborers increased by 9.62 percentage points.

(3) Restructuring the production scales by strengthening large scales

Together with restructuring the forms of production arrangement and production sector, the restructuring process for agriculture, forestry and fishery was also conducted by strengthening large-scale production. Among 3,846 enterprises operating in agriculture, forestry and fishery in 2015, 1,205 of them had the business capital from 10 billion VND, accounting for 31.3% of the total number of enterprises, increased by 76.2% compared to the share of the same size enterprises in 2010. In which, the number of enterprises having business capital from 10 billion to under 200 billion increased from 579 enterprises in 2010 to 1,014 enterprises in 2015, equal to an increase of 1.7 times; enterprises with business capital of 200 billion or more increased from 105 enterprises to 191 enterprises, an increase of 1.8 times. As the number of large-scale enterprises soared, the average business capital of an enterprise in 2015 reached 59.69 billion VND, 64.4% higher than the average of 36.31 billion in 2010.

For production households, as of July 1st, 2016, in terms of crop, there were nearly 49.2 thousand households using annual crop land of 5 ha or larger, 13.6% larger than that in 2011; 39.5 thousand households were using perennial tree land of 5 ha or larger, equal to an increase of 15.0%. In fishery sector, 12.7 thousand households were using aquaculture land of 5 ha or larger, increased 21.1%. In terms of livestock, number of households raising from 6 buffaloes increased from 26.5 thousand households in 2011 to 43.3 thousand households in 2016, an increase of 63.4%; number of households raising from 6 cows increased from 92.3 thousand households to 172.4 thousand households, an increase of 86.8%; number of households raising from 20 pigs increased from 182.7 thousand households to almost 354.0 thousand households, an increase of 93.7%; and number of households raising from 100 chickens increased from 255.0 thousand households to 360.7 thousand households, an increase of 41.5%.

Transition of production households oriented by strengthening large scales was also reflected in the farm scale. The average land area for annual crops per a farm for annual crops increased from 12 ha in 2011 to 13.4 ha in 2016. The average land area per a farm for perennial trees increased from 11.8 ha in 2011 to 12.2 ha in 2016. The average production land

area for a fishery farm increased from 6.3 ha to 7.9 ha. In terms of livestock, number of farms raising from 200 pigs increased from 1,760 farms to 6,120 farms (increase more than 4.3 thousand farms); an increase of 4.3 thousand farms; number of farms raising from 3 thousand chickens increased from 2,058 to 2,635 farms (an increase of 577 farms).

1.2. Farm land had been consolidated with the breakthrough in exchanging or merging farming plots and developing large-scale fields

From the requirements for land consolidation in agricultural production to facilitate mechanization of production, to promote intensive farming, to increase production efficiency and especially to create more large-scale agricultural goods production zones with good quality in the period of 2011-2016, provinces had strongly implemented the policy of exchanging or merging farming plots and developing large-scale fields. Accordingly, farm land was being consolidated.

(1) Results of exchanging or merging farming plots

Up to July 1st, 2016, the whole country had 2,294 communes exchanging or merging farming plots, accounting for 25.6% of the total communes. The area of exchanging or merging farming plots was 693.7 thousand ha, accounting for 6.0% of the total agricultural land area. The Red River Delta, the North Central and Central Coastal Areas were regions which extensively implemented exchanging or merging farming plots in provinces in the regions. The Red River Delta had 1,314 communes implemented exchanging or merging farming plots, accounting for 69.1% of the total number of communes in the region, with an area of 419.5 thousand ha, accounting for 52.5% of agricultural production land area in the region. These indicators for the North Central and Central Coastal Areas were 784 communes, accounting for 32.2% and 253.5 thousand ha, accounting for 11.5%.

Table 9. Results of exchanging or merging farming plots up to July 1st 2016

	Number of communes implementing (Commune)	Area implemented (Thousand ha)	Proportion of communes implementing (%)	Proportion area implemented (%)
WHOLE COUNTRY	2,294	693.7	25.6	6.0
The Red River Delta	1,314	419.5	69.1	52.5
The Northern Midlands and Mountainous Areas	187	16.5	8.2	0.8
The North Central and Central Coastal Areas	784	253.5	32.2	11.5
The Central Highlands	3	0.1	0.5	0.0
The South East	3	3.2	0.4	0.2
The Mekong River Delta	4	1.0	0.3	0.0

Provinces which had well implemented exchanging or merging farming plots were: Thai Binh had 262 communes implementing, accounting for 98.1% of the communes with the area of

84.2 thousand ha, accounting for 89.8% of the total agricultural land area of the province. Respective indicators of exchanging or merging farming plots of Nam Dinh were 184 communes, accounting for 94.9%, and 76.7 thousand ha, accounting for 83.9%; Ha Nam: 90 communes, accounting for 91.8%, and 34.9 thousand ha, accounting for 81.9%; Ninh Binh: 102 communes, accounting for 84.3%, and 38.6 thousand ha, accounting for 62.7%; Hai Duong: 176 communes, accounting for 77.5%, and 48.0 thousand ha, accounting for 55.6%; Ha Noi: 292 communes, accounting for 75.7%, and 79.3 thousand ha, accounting for 50.5%; Nghe An: 292 communes, accounting for 67.7%, and 113.2 thousand ha, accounting for 37.2%; Hung Yen: 97 communes, accounting for 66.9%, and 29.7 thousand ha, accounting for 54.8%.

Thanks to exchanging or merging farming plots, the average area of an agricultural production land plot in Viet Nam had increased from 1,619.7 m² in 2011 to 1,843.1 m² in 2016. In which, the Red River Delta increased from 489.0 m² per plot to 604.4 m² per plot; the North Central and Central Coastal Areas increased from 1,130.9 m² per plot to 1,195.0 m² per plot; the Central Highlands increased from 5,500.2 m² per plot to 5,711.5 m² per plot; The South East increased from 7,771.7 m² per plot to 8,759.3 m² per plot; and the Mekong River Delta increased from 5,056.5 m² per plot to 5,399.0 m² per plot. The average area of an agricultural production land plot had increased significantly when comparing between 2016 and 2011 in some provinces: Ha Noi increased by 44.4%; Hung Yen increased by 35.9%; Ninh Binh increased by 31.0%; Tay Ninh increased by 26.4%; Thai Binh increased by 23.7%; Long An increased by 20.9%; and Kien Giang increased 18.4%.

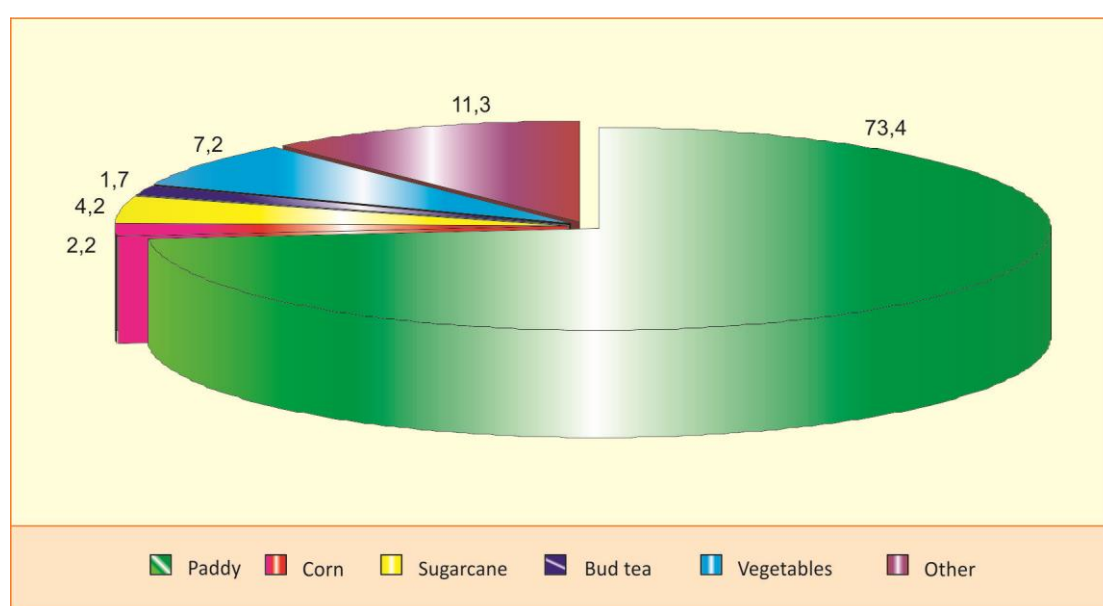
The average plot size was larger, so the average number of plots per household using agricultural land decreased. Land for agricultural production was not as small and fragmented like in the past. In 2016, the average number of land plots per household using agricultural land was 2.5 plots, reduced 0.3 plots compared to 2011. On average, one household in the Red River Delta had 2.6 plots in 2016, reduced 0.8 plot compared to 2011; a household in North Central and Central Coastal Areas had 2.7 plots, reduced 0.3 plot; one in the Northern Midlands and Mountainous Areas had 3.6 plots, reduced 0.3 plot. The average number of land plots of a households using agricultural land decreased in most of provinces in Viet Nam. In 2016, a household using agricultural land in Hanoi had averagely 2.6 plots, reduced 1.5 plots compared to 2011; Hai Duong: 2.1 plots, reduced 1.0 plots; Nghe An: 2.6 plots, reduced 1.0 plots; Lang Son: 4.1 plots, reduced 0.8 plots; Bac Giang: 3.5 plots, reduced 0.7 plots.

Exchanging or merging farming plots were implemented extensively for paddy land, so the average plot size for paddy land in the whole country in 2016 increased by 241.7 m² compared to that in 2011. By region, the South East reached 5,293.3 m² per plot, increased by 1,157.2 m². The Mekong River Delta reached 8,005.0 m² per plot, increased by 909.5 m². The average size of a plot was larger so the number of paddy land plots per household in 2016 was only 2.5 plots, reduced 0.5 plots per household compared to 2011. The Red River Delta had 2.6 plots per household, reduced 1.0 plot per household. The Northern Midlands and Mountainous Areas had 3.3 plots per household, reduced 0.5 plot per household. The North Central and Central Coastal Areas had 2.4 plots per household, reduced 0.3 plot per household.

(2) The results of large-scale field development

Large-scale field model had been introduced and increasingly replicated in many provinces. As of July 1st, 2016, the whole country had developed 2,262 large-scale fields. In which, there were 1,661 rice fields; 162 vegetable fields; 95 sugarcane fields; 50 corn fields; 38 bud tea fields, and 256 fields for other crops. Regions with a large number of large-scale fields were: The Red River Delta with 705 fields, accounting for 31.2% of the total number of large-scale fields of the whole country. The North Central and Central Coastal Areas had 675 fields, accounting for 29.8% of the total. The Mekong River Delta had 580 fields, accounting for 25.6%.

Figure 6. The structure of large-scale fields as on July 1st, 2016 by type of crops (%)



The total cultivation area in 12 months preceding the Census time July 1st, 2016 of all the large-scale fields was 581.7 thousand ha. In which, there were 518.0 thousand hectares for paddy fields; 17.1 thousand hectares for vegetable fields; 14.5 thousand hectares for sugarcane fields; 7.6 thousand hectares for bud tea fields; 4.1 thousand hectares for corn fields and 20.4 thousand hectares for other crops. In 2016, the area of large-scale fields of the Mekong River Delta was 428.8 thousand ha, accounting for 73.7% of the total area of the country. The Red River Delta had 67.9 thousand ha, accounting for 11.7%. The North Central and Central Coastal Areas had 54.9 thousand ha, accounting for 9.4% of the total. Most of provinces which had large-scale fields concentrated in the Mekong River Delta, such as: Dong Thap had 198.1 thousand ha, accounting for 46.2% of the region's large-scale field area; An Giang had 40.0 thousand ha, accounting for 9.3%; Soc Trang 35.5 thousand ha, accounting for 8.3%.

The national average cultivation area of a large-scale field was 257.2 ha. Of which, the average size of a paddy field was 311.9 ha; bud tea field: 199.7 ha; sugarcane field: 152.7 ha; vegetable field: 105.5 ha; corn field: 81.7 ha; and other crop field: 79.8 ha. Some regions with

large average size of a large-scale field are: The Mekong River Delta had the largest average size with 739.4 ha per field; the South East: 177.6 ha per field; the Central Highlands: 136.7 ha per field. Some provinces with the largest average size of a large-scale field in the whole country were: Soc Trang 1,269.5 ha; Long An 1,228.9 ha; Dong Thap 1,179.3 ha; Can Tho 972.3 ha; Vinh Long 878.3 ha; Hau Giang 601.3 ha.

Some regions had developed large-scale fields to plant some kinds of crops suitable to the soil, climate and other conditions, formed large areas of specialized cultivation, to create favorable conditions for production, consumption and processing of agricultural products as goods. The Mekong River Delta had 573 large-scale paddy fields, accounting for 98.8% of the total large-scale fields of the region and 34.5% of the total large-scale paddy fields of the country. The North Central and Central Coastal Areas had 71 large-scale sugarcane fields, accounting for 10.5% of the total large-scale fields of the region and 74.7% of the total large-scale sugarcane fields of the country. The Northern Midlands and Mountainous Areas had 18 large-scale bud tea fields, accounting for 10.2% of the total large-scale fields of the region and 47.4% of the total large-scale bud tea fields of the country. The Red River Delta had 125 large-scale vegetable fields, accounting for 17.7% of the total large-scale fields of the region and 77.2% of the total large-scale vegetable fields of the whole country.

As of July 1st, 2016, provinces which had gained outstanding results regarding large-scale field development were: Thanh Hoa had 238 large-scale fields with the cultivation area of 16.1 thousand ha in 12 months preceding the survey time. Binh Dinh had 202 large-scale fields with 13.6 thousand ha of cultivation area. Nam Dinh had 188 large-scale fields with 15.1 thousand ha of cultivation area. Dong Thap had 168 large-scale fields with 198.1 thousand ha of cultivation area. Thai Binh had 142 large-scale fields with 11.3 thousand ha of cultivation area. Ha Noi had 141 large-scale fields with 25.4 thousand ha of cultivation area. An Giang had 140 large-scale fields with 40.0 thousand ha of cultivation area. Bac Giang had 118 large-scale fields with 3.8 thousand ha of cultivation area.

1.3. Application of science, technology, and mechanization in production and the linkages according to value chains had experienced new development milestones

(1) Focus had been put in application of science and technology

In the past years, many provinces had been actively applying science and technology in agriculture, forestry and fishery production with practical and effective activities, including the application of Vietnamese Good Agricultural Practices (VietGAP) and the use of net-houses or greenhouses in cultivation and the establishment of production linkages chains according to the agricultural, forestry and fishery value chains.

As of July 1st, 2016, the whole country had 1,495 units granted with VietGAP accreditation and equivalent, of which 540 were individual households, accounting for 36.1% of the total number of accredited units; 551 cooperation groups, accounting for 36.9%; 199 cooperatives, accounting for 13.3%; 200 enterprises, accounting for 13.4%; and 5 units of other types, accounting for 0.3%. Units granted with VietGAP accreditation and equivalent had linked almost 25.3 thousand households in agricultural, forestry and fishery production. In which,

there were 1,200 crop units, accounting for 80.2% of the total of accredited units; 101 livestock units, accounting for 6.8%; and 194 fishery units, accounting for 13%. Provinces with many accredited units were: Binh Thuan, Lam Dong, Ho Chi Minh City, Ninh Thuan, Ha Noi, Yen Bai, Vinh Long, Dong Thap, and Can Tho.

Binh Thuan was the province with the highest number of units receiving VietGAP accreditation in Viet Nam with 340 units, accounting for 74.7% of the total number of accredited units in the North Central and Central Coastal Areas and 26.3% of the national total accredited units. Among 340 accredited units in Binh Thuan, 337 units were growing blue dragon fruit, accounting for 99.1% of the total number of accredited units in the province. Ho Chi Minh City had 257 accredited units, accounting for 77.6% of the total number of accredited units of the South East; 132 of them were crop units, accounting for approximately 95% of the units receiving accreditation of the city. Dong Nai had 31 accredited units, accounting for 9.4% of the total number of accredited units of the South East; 25 of them were livestock units, accounting for 80.6% of the units receiving accreditation of the province. Lam Dong had 198 accredited units, all of them were crop units, accounting for 93.8% of the total number of units receiving accreditation of the Central Highlands. Can Tho had 59 accredited units, accounting for 23.9% of the total units of the Mekong River Delta and all of them were aquaculture, accounting for 30.4% of the total number of accredited aquaculture units of the whole country.

Net-houses, greenhouses or polyethylene houses (use polyethylene for the roof instead of net or glass) to create favorable conditions for agricultural and aquaculture production were initially applied in some provinces. As of July 1st, the whole country had 4,098.6 ha of net-houses, greenhouses, allocated in 327 communes nationwide. Net-houses and greenhouses were mainly found in following provinces/cities: Lam Dong, Ha Noi and Ho Chi Minh City. Lam Dong had 2,083.8 ha, accounting for 82.7% of the total area of net-houses and greenhouses of the Central Highlands, and accounting for 50.8% of the total area of net-houses and greenhouses of the country. Ha Noi had 281.4 ha, accounting for 53.3% of the total area of net-houses and greenhouses of the Red River Delta. Ho Chi Minh City had 213.4 ha, accounting for 55.9% net-houses and greenhouses of the South East.

The Census also showed that the greenhouses or net-houses were mainly used for growing vegetables, flowers, seedlings and aquaculture. In which, growing vegetables: 2,144.6 ha, accounting for 52.3% of the total area of net-houses and greenhouses nationwide; growing flowers: 1,055.4 ha, accounting for approximately 25.5%; growing seedlings: 661.1 ha, accounting for 16.1%; and aquaculture: 237.5 ha, accounting for 5.8%. 961.7 ha was used for concentrated vegetable growing in Lam Dong, accounting for more than 44.8% of the total greenhouses and net-houses area for vegetable of the whole country; growing flowers: 646.7 ha, accounting 61.2% of total area of net-houses and greenhouses area for flowers of the whole country. Lam Dong also had the largest area of greenhouses and net-houses for growing seedlings (475.4 ha, accounting for 71.9% of the net-house and greenhouse area for seedlings

of the whole country). Thua Thien Hue used the largest area of greenhouses and net-houses for aquaculture (45.5 ha, accounting for 19.2% of the net-house and greenhouse area for aquaculture of the whole country).

(2) Mechanization of production had been strengthened

Along with strengthening application of science and technology, in recent years, agriculture, forestry and fishery sectors also accelerated the mechanization of production. Machines and equipment were diversified and increased significantly in quantity. Considering 12 types of key specialized machines and equipment only, in 2016, there were more than 6.3 million items used, increased by 66.4% compared to 2011. Of which, there were 719.3 thousand tractors, increased by 44.5%; 27.7 thousand seed sowing machines, increased by 7.8%; 22.2 thousand combine harvesters, increased by 69.2%; 171.8 thousand handhold harvesters, rice reapers and other types of harvesters, an increase of almost 2.8 times; 249.8 thousand motorized threshing machines, increased 8.1%; 72.3 thousand stoves and dryers for agricultural, forestry and aquatic products, increased by 22.8%; 189.5 thousand food processing machines, decreased by 7.4%; 116.2 thousand animal food processing machines, an increase of 86.4%; 12.2 thousand food processing machines for aquaculture, an increase of 2.1 times; 413.9 thousand aerators, water stirrers for aquaculture, an increase of more than 2.7 times; approximately 2.8 million water pumps, an increase of 44.0%; and over 1.5 million motorized pesticide sprayers, an increase of almost 2.8 times.

Table 10. Some key machines and equipment used for forestry and fishery over the two census rounds

	Number (Thousand items)		Change 2016-2011 (%)
	2011	2016	
Tractor	497.7	719.3	144.5
Seed sowing machine	25.7	27.7	107.8
Combine harvester	13.1	22.2	169.5
Other harvester	62.0	171.8	277.1
Motorized threshing machine	231.1	249.8	108.1
Stoves and dryers for AFF products	58.9	72.3	122.8
Food processing machine	204.7	189.5	92.6
Animal food processing machine	62.4	116.2	186.2
Food processing machine for aquaculture	5.8	12.2	210.3
Aerators, water stirrers for aquaculture	151.1	413.9	273.9
Water pumps	1,932.3	2,782.8	144.0
Motorized pesticide sprayers	551.5	1,537.6	278.8

In 2016, on average, 100 agricultural, forestry, aquaculture units were using 7.73 tractors; 6.43 electric engines; 5.85 petrol or diesel engines; 0.83 power generators; 0.30 seed sowing machines; 0.24 combine harvesters; 1.85 handhold harvesters, rice reapers and other harvesters; 2.69 motorized rice threshing machines; 0.78 stoves or dryers for agricultural, forestry and fishery products; 2.04 food processing machines; 1.25 animal food processing machines; 0.13 food processing machines for aquaculture, 4.45 aerators, water stirrers for aquaculture; 29.95 water pumps; 16,55 motorized pesticide sprayers; 0.15 poultry incubators; 0.10 milking machine; and 2.63 motorized boats.

(3) Linkages according to value chains were gradually formed

The promotion of the application of science and technology in agricultural, forestry and fishery production was also reflected in the production linkages according to value chains of agricultural, forestry and fishery products. Production linkages according to value chains were being established with diversified forms. In the period 2011-2016, the value chain linkages in agricultural, forestry and aquaculture production were mainly reflected through the linkages of large-scale fields and signing contracts for consumption of products before production; linkages to contribute capital to invest in the production and consumption of products of farms, enterprises and cooperatives.

As of July 1st, 2016, the whole country had 619.3 thousand households joining the production linkages of forming large-scale fields. On average, 274 households joined in a large-scale field. The Red River Delta had 264.3 thousand households joining, accounting for 42.68% of the total number of households joining in large-scale fields in the country with 375 households per field. The North Central and Central Coastal Areas had 159.8 thousand households joining, accounting for 25.80% of the total with 237 households per field. The Mekong River Delta had 141.7 thousand households joining, accounting for 22.88% of the total with 244 households per field. The Northern Midlands and Mountainous Areas had 41.2 thousand households joining, accounting for 6.65% of the total with 234 households per field. The Central Highlands had 10.2 thousand households joining, accounting for 1.65% of the total with 123 households per field. The South East had 2.1 thousand households joining, accounting for 0.35% of the total with 50 households per field.

Phu Tho had the highest average number of households per field with 1,019 households per field. It was followed by Quang Nam with 866 households per field; Tuyen Quang 763 households per field; Can Tho 739 households per field; Vinh Long 543 households per field; and Ha Noi 727 households per field. Quang Ninh had 609 households per field; Vinh Phuc had 299 households per field. Households joining production in large-scale field models were with the objectives to develop large-scale fields without losing the land use right, people continue to farm on their land instead of working hired workers.

In 2016, nationally, 29.2% of the cultivated area of large-scale fields was covered with signed contracts for consumption of products before production. In which, the South East was the region with the largest share of cultivated area of large-scale fields covered with signed contracts for consumption of products before production (more than 88.6%); the North Central and Central Coastal Areas: 59.0%; the Northern Midlands and Mountainous Areas: almost 36.2%; the Central Highlands: approximately 28.1%; and the Mekong River Delta: nearly

25.8%. The share of cultivated area of sugarcane large-scale fields nationwide covered with signed contracts for consumption of products before production was almost 96.5%; corn: 76.3%; bud tea: 53.3%; rice: 26.5%; and vegetables: 10.8%.

Linkages to contribute capital to invest in production and linkages to sign contracts of consumption of agricultural, forestry and fishery products were implemented in many forms, particularly in activities of enterprises, cooperatives and farms. According to the Census findings in 2016, the whole country had 781 enterprises implementing linkages, accounting for 20.3% of the total number of agricultural, forestry and fishery enterprises. Accordingly, the linkages for consumption of output products or services covered 250 enterprises, accounting for 32.0% of the total number of enterprises under linkages. Linkages to contribute capital to invest in production covered 186 enterprises, accounting for 23.8%. Linkages to supply inputs for production covered 257 enterprises, accounting for 32.9%. Linkages in other forms covered 88 enterprises, accounting for 11.3%.

Agricultural, forestry and fishery cooperatives also extended linkages among cooperatives and between cooperatives with other units. As of July 1st, 2016, 2,469 cooperatives implemented linkages, accounting for 35.5% of the total number of agricultural, forestry and fishery cooperatives. In which, linkages to contribute capital to invest in production covered 333 cooperatives, accounting for 13.5% of the total number of cooperatives under linkages. Linkages to supply inputs for production covered 1,343 cooperatives, accounting for 54.4%. Linkages for consumption of output products or services covered 528 cooperatives, accounting for 21.4%. Linkages in other forms covered 265 cooperatives, accounting for 10.7%.

In household economy, in addition to linkages to develop large-scale fields as analyzed above, there were also linkages implemented in forms of farms. In 2016, the whole country had 7,324 farms under production linkages, accounting for 21.9% of the total number of farms. In which, there were 1,270 crop farms joining, accounting for 17.3% of the total number of farms under linkages. There were 5,416 livestock farms joining, accounting for 73.9%. There were 17 forestry farms joining, accounting for 0.2%. There were 546 fishery farms joining, accounting for 7.5%. There were 75 mixed farms joining, accounting for 1.0%.

1.4. Farm economy continued to develop with high efficiency

Within 2011-2016, farm economy developed rapidly. As of July 1st, 2016, there were nearly 33.5 thousand agricultural, forestry and fishery farms, increased by 67.2% compared to 2011, an increase of 10.8% per year. They included 9,276 crop farms, increased 7.1%; an average annual increase of 1.4%; 21,060 livestock farms, an increase of 3.3 times and increased 27.1% per year; 113 forestry farms, an increase of 2.3 times and increased 17.7% per year; 626 mixed farms, an increase of 1.4 times and increased 7.2% per year. In 2016, the Red River Delta had 9,946 farms, accounting for 29.7% of the total number of farms in the whole country, 2.8 times as many as that in 2011. The South East had 6,792 farms, accounting for 20.3% and increased 26.1%; the Mekong River Delta had 6,270 farms, accounting for 18.7% and increased 0.05%; the Central Highlands had 4,042 farms, accounting for 12.1% and increased 59.9%; the North Central and Central Coastal Areas had 3,627 farms, accounting for 10.8%, an increase of 2.1; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 2,800 farms, accounting for 8.4%, almost 4.7 times as many as that in 2011.

In 2016, Ba Ria - Vung Tau province had 3,810 farms, an increase of 2.1 times compared to 2011; Hanoi had 3,189 farms, an increase of 2.8 times; Dak Nong had 1,226 farms, increased 24.5%; An Giang had 1,179 farms, increased 77.8%; Hai Duong had 1,138 farms, an increase of 4.0 times; Long An 1,090 farms, increased 93.3%; Ha Nam had 1,071 farms, an increase of 5.0 times; Kien Giang had 1,044 farms, increased 83.8%; Vinh Phuc had 1,007 farms, an increase of 3.2 times; Thai Binh had 969 farms, an increase of 84.9%; Lam Dong had 932 farms, an increase of 2.5 times; Dak Lak had 927 farms, increased 73.3%; Thanh Hoa had 914 farms, an increase of 2.5 times; and Hung Yen had 901 farms, an increase of 4.8 times.

The above farms had used 175.8 thousand ha of land for agricultural, forestry and fishery production, increased by 13.5% compared to 2011. In which, the annual crop land was 59.2 thousand ha; the perennial tree land was 72.9 thousand ha; forestry land: 18.0 thousand ha; and aquaculture land: 25.6 thousand ha. In 2016, on average, a farm used 5.2 ha; in which, annual crop land was 1.8 ha per farm; perennial tree land was 2.2 ha per farm; forestry land was 0.5 ha per farm; and aquaculture land was 0.8 ha per farm. In 2016, the land area used by farms in the Mekong River Delta reached 53.8 thousand ha, accounting for 30.6% of the total land area used by farms in the whole country; the South East had 48.0 thousand ha, accounting for 27.3% of the total; the Central Highlands had 24.3 thousand ha, accounting for 13.8%; the North Central and Central Coastal Areas had 23.8 thousand ha, accounting for 13.6%; Red River Delta had 17.3 thousand ha, accounting for 9.8%; the Northern Midlands and Mountainous Areas had 8.6 thousand ha, accounting for 4.9%.

**Table 11. Farm land used as on July 1st, 2016
by use purposes**

	Land area used (<i>Thousand ha</i>)	Share in the total (%)
TOTAL	175.8	100.00
For annual crops	59.2	33.67
For perennial trees	72.9	41.47
Forestry land	18.1	10.30
Aquaculture land	25.6	14.56

The farms had arranged more working space, attracted more and more workers. In 2016, the total number of regular workers for farms was 135.5 thousand people, an increase of 43.2% compared to 2011, the average annual increase was 7.4%. Regions where farms employed a large number of laborers in 2016 were: The Red River Delta employed 31.6 thousand regular workers, 2.1 times as many as in 2011; the South East employed 34.4 thousand workers, equal to 1.1 times of that in 2011; the Mekong River Delta employed 27.6 thousand laborers, increased by 6.3%; the Central Highlands employed 16.5 thousands workers, an increase of 54.2%; the North Central and Central Coastal Areas employed 15.2 thousand workers,

increased 78.0%; the Northern Midlands and Mountainous Areas employed 10.1 thousand workers, increased by 3.8 times.

Provinces where farms employed large number of regular laborers in 2016 were: Dong Nai farms employed 13,690 workers, 3.59 workers per farm; Ha Noi: 10,596 workers, 3.32 workers per farm; Tay Ninh: 6,643 workers, averagely 10.11 workers per farm; Binh Phuoc: 6,578 workers, 7.71 laborers per farm; Long An: 4,475 workers, 4.11 workers per farm; Dak Nong: 5,475 workers, averagely 4.47 workers per farm; Binh Duong: 5,254 workers, 5.83 workers per farm on average; Kien Giang: 4,626 workers, 4.43 workers per farm; and Lam Dong: 3,999 workers, averagely 4.29 workers per farm.

In terms of efficiency, beside creating jobs for tens thousand of workers, farms also produced a large volume of goods and services. Total agricultural, forestry and fishery value of farms (based on current price) collected within 12 months preceding the July 1st, 2016 was 92.3 thousand billion VND, 2.4 times as much as that in 2011; the value of agricultural, forestry, and fishery goods and services sold was 91.2 thousand billion VND, 2.4 times as much as that in 2011. If the price inflation is eliminated, then the value collected from agriculture, forestry and fishery within 5 years (2011-2016) increased by 126.1%, an increase of 17.7% per year; the value of agricultural, forestry and fishery goods and services sold increased by 128.8%, equal to 18.0% annually. The average current price based value of agricultural, forestry and fishery production collected by a farm within 12 months preceding July 1st, 2016 was 2,757.7 million VND, eliminating the price inflation of 35.3% compared to 2011. Value of agricultural, forestry and fishery goods and services sold was 2,723.1 million VND per farm, eliminating the price inflation of 36.9%.

2. Shortcomings and constrains in agricultural, forestry and fishery production

2.1. Small-scale production was still common

In the past years, though production had been restructured by enlarging the scale, small-scale production was still common. The number of enterprises and cooperatives had been increasing and the number of households kept declining. However, by the Census time, households were still fundamental production units, making up the majority of the total. Among 9.29 million of production units in agriculture, forestry and fishery available on July 1st, 2016, the number of households accounted for 99.89%. Among the total number of households using agricultural land, 36.1% of them were using under 0.2 ha per household; only 2.3% of them were using 5.0 ha or more per household. Similarly, 44.6% of annual crop growing households were using 0.2 ha or less per household; 53.7% of rice growing households were using 0.2 ha or less per household; 67.5% of pig raising households were raising fewer six pigs per household; 46.6% of chicken raising households were raising 20 or fewer chicken per household; 82.3% of households growing forestry plants were using 3.0 ha or less per household; and 73.1% aquaculture households were using 0.2 ha or less per household.

In 2016, the average area for agricultural production per a Vietnamese household was only 5,805 m²/household, annual crop growing household was using 4,466 m² per household, rice growing households were using 3,468 m² per household; and perennial tree growing

households were using 4,830 m² per household. The average area for agricultural production per household was lowest in the Red River Delta, with only 1,852 m² per household. In which, annual crop growing households were using 1,775 m² per household; rice growing households were using 1.692 m² per household; perennial tree growing households were using 690 m² per household. The North Central and Central Coastal Areas had average area per household as follows: Average area for a household with agricultural land: 3,999 m², annual crop growing households were using 3,351 m² per household; rice growing households were using 2,290 m² per household; and perennial tree growing households were using 2,766 m² per household.

The agricultural, forestry, and fishery production based on farm economy model had been developing well, but the number of farms was still modest in relative to the total number of agricultural, forestry and fishery households. In 2016, the country had almost 33.5 thousand farms, accounting for only 0.36% of total households. Most of the farms were still of small-scale production, mainly based on family scale, so they are limited at attracting workers and creating jobs for workers in rural area. In 2016, a farm used 4.1 workers on average. 2.3 of them were the owners of the farms and 1.8 of them were hired workers.

The number of agricultural, forestry and fishery enterprises in recent years had been increasing, but in 2016, they only made up 0.04% of the total number of agricultural, forestry and fishery units. On the other hand, most of the existing businesses were small and micro enterprises. Many enterprises had production scale equal to household units, which was even smaller than the production scale of a farm. Number of enterprises employing fewer than 10 employees accounted for 49.1%; the number of enterprises with business capital of less than 10 billion VND accounted for 68.7%; The number of enterprises with net revenue under one billion VND accounted for 45.1%, 27.8% of which were enterprises with net revenue under 100 million VND. The number of enterprises with net revenue from VND 2 billion or more accounted for 47.6% of the total, and only 23.9% of them had net revenue from 10 billion VND or more.

The number of agricultural, forestry and fishery cooperatives existing on July 1st, 2016 was 6,946, they only made up 0.07% of the total number of agricultural, forestry and fishery units. The number of agricultural, forestry and fishery cooperatives was limited; on the other hand, the key activities were to supply supporting services to agricultural, forestry and fishery production. Cooperatives had not really promoted the roles of gathering, mobilizing, changing the ways of thinking, of doing things and business cooperation or linkages, and ensuring stable outputs for farmers. Revenue of many cooperatives was just equal to the revenue of a household. The number of cooperatives with the average net annual revenue of less than 1 billion VND accounted for 75.5% of total cooperatives, 18.7% of them had net revenue of under 100 million VND. Only 2.8% of cooperatives had revenue from 5 billion VND.

2.2. Limited application of science, technology and mechanization in production

According to the Census results in 2016, within 12 months preceding the survey time (July 1st, 2016), the area of rice cultivated by seed sowing machines or planting machines was 915.0 thousand ha nationwide, accounting for 12.5% of the total area of cultivated rice. The area of rice cultivated by seed sowing machines or transplanting machines in the Mekong River Delta was 664.8 thousand ha, accounting for 9.0% of the total rice cultivation area of the

whole country and for 16.6% of the total area of the region. The Central Highlands had 3.9 thousand ha, accounting for 0.1% and 1.7% respectively. The Northern Midlands and Mountainous Areas: 17.7 thousand ha, accounting for 0.2% and 2.7% respectively. The South East had 24.7 thousand ha, accounting for 0.3% and 8.3% respectively. The North Central and Central Coastal Areas had 46.5 thousand ha, accounting for 0.6% and 4.1% respectively.

The share of products produced according to the VietGAP procedures and equivalent in 12 months preceding July 1st, 2016 was very small. Vegetable production was only 175.4 thousand tons, accounting for 1.1% of total vegetable production; fruit production was nearly 250.0 thousand tons, accounting for 2.8%; rice production was nearly 6.0 thousand tons, accounting for 0.01%; bud tea production as 37.4 thousand tons, accounting for 3.6%; coffee production: 1.1 thousand tons, accounting for 0.08%; pork production: 24.9 thousand tons, accounting for 0.7%; poultry meat production: 44.2 thousand tons, accounting for 4.6%; Pangasius production: 208.1 thousand tons, accounting for 17.7%. Net-houses- greenhouses, and polyethylene houses for seedlings were applied in only 327 communes, accounting for 3.6% of the total number of communes with 5,897.5 ha of net-houses, greenhouses and polyethylene houses, accounting for 0.07% of annual crop land and aquaculture land area.

2.3. The production efficiency was not very high

The ratio of profit before tax against net revenue of enterprises decreased from 19.4% in 2010 to 7.4% in 2015. The ratio of profit after tax against net revenue also decreased from 15.1% to 6.3%. Among 3,846 agricultural, forestry and fishery enterprises in 2015, only 50.6% enterprises had profits; 9.8% enterprises broke even and 39.6% of enterprises encountered losses. Among 6,946 agricultural, forestry and fishery cooperatives, 17.3% of them broke even and 10.1% encountered losses.

Nationwide, the average net profit from business activities of an enterprise in 2015 reached 1.2 billion VND, decreased 2.1 billion VND compared to 2010. The South East and Central Highlands were the two regions where the average net profit per enterprise had fallen sharply. In 2015, the South East reached 1.4 billion VND, decreased 15.7 billion VND compared to 2010; Central Highlands reached 2.6 billion VND, decreased 2.2 billion VND. The average profit before tax per enterprise in Viet Nam in 2015 also reduced compared to 2010. In 2010, it reached 3.8 billion VND, and in 2015, it was only 1.7 billion VND. Of which, enterprises in the South East reduced from 20.1 billion VND per enterprise in 2010 to 3.7 billion per enterprise in 2015; The Central Highlands reduced from 5.1 billion per enterprise to 3.4 billion VND per enterprise. Average profit after corporate income tax per enterprise in Viet Nam was 1.4 billion VND in 2015, decreased by 1.5 billion VND compared to 2010. That indicator in the South East was 2.9 billion VND per enterprise in 2015, reduced 12.6 billion VND per enterprise; The Central Highlands: 3.2 billion VND per enterprise, reduced 0.8 billion VND per enterprise.

Production efficiency of agricultural, forestry and fishery households was unstable. The case of good crops and low price was common. In the past years, agricultural production often had to apply rescue strategies, for example for blue dragon fruit, watermelon, litchi, pork and other agricultural goods. Many livestock or aquaculture households had to abandon the animal houses or ponds for selling products at price lower than cost. Income of households producing

rice as goods in the whole country in general and the Mekong Delta in particular could no longer remain 30% left after deducting the cost as the target. The product value that silviculture households obtained from forest plantation, caring and protection activities, and forest zoning and regeneration was far from high. A ha of plantation after 4-6 years could generate 70-80 m³ of wood of different types. Production efficiency of households is low due to many causes: on the one hand, due to negative impacts of climate change, natural disasters, and epidemics; on the other hand, due to rising input prices, declining product selling prices and unstable consumption markets for agricultural commodity products.

In summary, the Rural, Agricultural and Fishery Census 2016 had accomplished the objectives, requirements and contents set in the Decision No. 1225/QĐ-TTg dated July 31st, 2015 by the Prime Minister. The Census had collected, processed and aggregated a great volume of information on: (i) Rural household economy; (ii) Infrastructure of communes and villages; (iii) Results of implementing the National Target program on New Rural Development; (iv) Number of units and the use of labor and land in agricultural, forestry and fishery production; (v) Results of development of enterprises, cooperatives, farms, exchanging or merging land plots, and large-scale field development; (vi) Rural population living conditions and other socio-economic information on rural areas, farmers and agriculture. The collected information reflected the socio-economic situation and movements in rural areas and agricultural, forestry and fishery production in five years (2011-2016) with the following key achievements:

First, the rural economy and agricultural, forestry and fishery production kept growing, production structure had been transiting actively and on track. Sectors such as: industry, construction, trade and services in rural areas were developing rapidly, and their shares were rising. Agricultural, forestry and fishery production had been undergoing restructuring in terms of type and size of production. Farm land was being consolidated with the breakthroughs in exchanging or merging farming plots and developing large-scale fields. Application of science, technology and mechanization in production reached new milestone. The large scale commodity production agriculture with high quality was being formed and developed.

Second, socio-economic and environmental structure in rural areas had been improved both in term of quantity and quality. The system supplying electricity, clean water, rural roads, kindergartens and general education school at different levels, commune health stations, cultural institution system, information access and sports were being extended to cover more people and to improve service quality. The organizational structure and working conditions of commune government had been further strengthened. The networks of irrigation, agricultural extension, fishery extension, credit and banking, and services of supplying inputs and materials, ensuring consumption of agricultural commodity outputs had been developed in a relatively diversified way. The rural socio-economic images showed clear changes.

Third, social security had been ensured, and some aspects had been approved. Poor household rate reduced. The number and proportion of households using electricity, clean water, medical services, enjoying culture, and accessing information had been increasing. People's income was stable. Beside daily consumption, many households also had savings,

built houses and bought durable household appliances. Sanitation had been concerned and protected by authorities and people. Environmental pollution had been handled actively.

Beside the achievements, the rural socio-economic situation and agricultural, forestry, and fishery production showed many limitations and weakness. Economic structure was transiting slowly, sometimes, it faced confusion, particularly in terms of structure of crops and livestock. The production scale had been improved, but small-scale production was still common. Investment for rural areas and agriculture was limited. The labor force was big but qualifications and skills were low so it was difficult for the laborers to find jobs. Production efficiency was not high, some sectors even experienced declined efficiency. A part of rural population, particularly people in the mountains, high lands and remote areas were facing many difficulties and inadequacy.

These limitations mentioned above pose significant challenges to the socio-economic development process in rural area and to agricultural, forestry and fishery production. However, beside difficulties and challenges, there are also advantages and opportunities, particularly the experiences accumulated. With close direction and steering of the Central Government, different sectors, local governments, and the determination of the whole political system and consensus of the people, achievements in the past 30 years of innovation in general and five years (2011-2016) in particular will be promoted; the existing difficulties and challenges will be handled and overcome so that Vietnamese rural areas and agriculture will develop fast, efficiently in a sustainable manner.